

**Tài liệu của
Ngân hàng Thế giới**

Báo cáo số: IDA/R2000-66
IFC/R2000-76

**BẢN GHI NHỚ CỦA CHỦ TỊCH
HIỆP HỘI PHÁT TRIỂN QUỐC TẾ
(IDA)
VÀ
CÔNG TY TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
(IFC)
TRÌNH CÁC GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
BÁO CÁO VỀ TIẾN TRIỂN
TRONG CHIẾN LƯỢC HỖ TRỢ QUỐC GIA CỦA
NHÓM NGÂN HÀNG THẾ GIỚI
DÀNH CHO
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
8 tháng 5, 2000**

Đơn vị quản lý dự án quốc gia Việt Nam
Đông Á và Khu vực Thái Bình Dương

Đồng tiền tương đương

Đơn vị tiền tệ = Đồng (Đ)
US\$1.00 = Đ14,078 (5/2000)

Năm tài chính

1/1 — 31/12

Ngày hoàn thành CAS mới nhất

(25/10/ 1995 - CAS hoàn chỉnh)
(3/12/ 1996 - Báo cáo về tiến độ của CAS)
(20/8/1998 — CAS hoàn chỉnh)

CÁC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng phát triển Châu Á
AFTA	Khu vực thương mại tự do ASEAN
APL	Chương trình cho vay có điều chỉnh
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASEM	Hội nghị Thượng đỉnh Á - Âu
BOT	Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao
CDF	Khuôn khổ Phát triển Toàn diện
DFID	Bộ phận Phát triển Quốc tế của Sứ quán Anh
Doi Moi	Chương trình cải cách kinh tế của Việt Nam được phát động năm 1986
ESAF	Chương trình điều chỉnh cơ cấu tăng cường.
EVN	Tổng công ty điện lực Việt Nam
FDI	Đầu tư nước ngoài trực tiếp
FIAS	Dịch vụ tư vấn đầu tư nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc dân
GEF	Chương trình môi trường toàn cầu
JBIC	Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật bản
JSB	Ngân hàng cổ phần
HCMC	Thành phố Hồ Chí Minh
HEPR	Chương trình xóa đói giảm nghèo
IDA	Hiệp hội Phát triển Quốc tế
IDF	Quỹ phát triển thể chế
IFC	Công ty Tài chính Quốc tế
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
MFL	Chương trình tài trợ Mêkông
MPDF	Chương trình phát triển dự án Mêkông
NGO	Tổ chức phi chính phủ
PER	Đánh giá chỉ tiêu công
PF	Tài liệu về khuôn khổ chính sách
PHRD	Quỹ phát triển chính sách và nguồn nhân lực
PPA	Đánh giá nghèo đói có sự tham gia của người dân
PPI	Tư nhân tham gia vào cơ sở hạ tầng
PRGF	Thể thức Tăng trưởng và Xóa đói Giảm nghèo
PRSP	Chiến lược Giảm nghèo
PSF	Diễn đàn Doanh nghiệp Tư nhân
QAG	Nhóm bảo đảm chất lượng
SAC	Tín dụng điều chỉnh cơ cấu
SBV	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
SME	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
SOCB	Ngân hàng thương mại quốc doanh
SOE	Doanh nghiệp quốc doanh
TA	Hỗ trợ kỹ thuật
UNDAF	Khuôn khổ hỗ trợ phát triển của Liên hợp quốc
VBARD	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
VLSS	Điều tra Mức sống Dân cư Việt Nam
WBI	Viện Ngân hàng Thế giới

	IDA	IFC
Phó Chủ tịch:	Jemal-ud-din Kassum/ Peter Woicke	
Giám đốc quốc gia:	Andrew Steer/Javed Hamid	
Trưởng nhóm công tác:	Naoko Ishii/Nisha Agrawal/Wolfgang Bertelsmeier	

Mục lục

I. Giới thiệu	1
II. Phát triển kinh tế xã hội	1
A. Tiến bộ trong giảm nghèo	1
B. Phát triển kinh tế.....	2
III. Tiến bộ trong thực hiện chiến lược của nhóm Ngân hàng Thế giới	6
A. Thực hiện chiến lược	6
1. Ủng hộ chương trình đổi mới kinh tế của chính phủ.....	6
2. Nâng cao năng suất thông qua cơ sở hạ tầng.....	8
3. Đẩy mạnh phát triển nông thôn	9
4. Đầu tư vào con người và nâng cao công bằng xã hội	9
5. Cải thiện quản lý hành chính, tính minh bạch, và sự tham gia.....	10
B. Đối tác và khuôn khổ phát triển toàn diện.....	11
C. Những vấn đề tiềm năng mới trong CAS lần tới.....	13
Phần IV. Chương trình trợ giúp của Nhóm Ngân hàng.....	13
A. Chương trình IDA	13
B. Chương trình IFC	15
C. Quản lý rủi ro	16

Khung

Khung 1: Các cải cách kinh tế gần đây, và những điều chưa hoàn thành	4
Khung 2: CDF ở Việt Nam.....	12

Phụ lục

Phụ lục 1: Ma trận thực hiện CAS của Việt Nam

Phụ lục 2: Kết quả thực hiện so với mục tiêu đặt ra trong các phương án cho vay của Ngân hàng

Phụ lục 3: Ma trận CDF cho Việt Nam

Phụ lục 4: Các chỉ tiêu kinh tế và chương trình chính - thay đổi so với CAS lần trước

Phụ lục 5: Tổng quan về Việt Nam

Phụ lục 6: Việt Nam: Một số chỉ số chọn lọc về kết quả hoạt động và việc quản lý chương trình đầu tư của Ngân hàng

Phụ lục 7: Tóm tắt chương trình cho vay IDA

Phụ lục 8: Tóm tắt các dịch vụ phi tín dụng

Phụ lục 9: Các chỉ số kinh tế chính

Phụ lục 10: Các chỉ số chính về mức độ nợ

Phụ lục 11: Thực trạng hoạt động của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam

Việt Nam

Báo cáo tiến triển trong Chiến lược Hỗ trợ Quốc gia

I. Giới thiệu

1. Chiến lược hỗ trợ quốc gia toàn diện gần đây nhất cho Việt Nam, bao gồm các năm tài chính 1999-02, đã được Hội đồng Quản trị thảo luận vào 22-9-1998. Nó được soạn thảo vào lúc mà tác động của cuộc khủng hoảng Đông Á đã bắt đầu bộc lộ ở Việt Nam, và có những lo lắng về những hậu quả mà tăng trưởng chậm lại có thể gây ra đối với việc tạo công ăn việc làm, giảm nghèo, và công bằng xã hội. Do đó, CAS tập trung vào hai mũi nhọn chính: **lấy lại đà phát triển** và **nâng cao chất lượng phát triển**.

2. Để đạt mục tiêu này, chính phủ đã công bố một chương trình hành động gồm bảy điểm và CAS được thiết kế xung quanh chương trình hành động này. Một phần trong chiến lược mới của chúng tôi còn là thay đổi phương thức hoạt động ở Việt Nam, bao gồm đầu tư vào tăng cường hợp tác trong hoạt động, khơi sâu trọng tâm vào vấn đề nghèo đói, và chuyển theo hướng áp dụng những biện pháp xuyên suốt giữa các ngành. Do vậy, áp dụng thí điểm CDF vài tháng trong khi thực hiện CAS là điều tất yếu và là bước củng cố. Báo cáo tiến độ này, được chuẩn bị cùng với IFC, chỉ ra rằng chiến lược đề ra trong CAS 1998 vẫn còn phù hợp, mặc dù tiến bộ trong các vấn đề chính sách và thể chế chưa đủ để chúng ta có thể cho vay ở “phương án cao”.

II. Phát triển kinh tế xã hội

A. Tiến bộ trong giảm nghèo

3. **Một phân tích mới về tình trạng nghèo ở Việt Nam đã khẳng định lại những phát hiện trước đây rằng tình trạng nghèo, dù tính theo cách nào, cũng đã giảm đáng kể trong những năm 90.** Dựa vào những ngưỡng nghèo được tính toán cẩn thận, thì tỷ lệ dân số thuộc diện nghèo đã giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 37% năm 1998. Tiến bộ nổi bật này lại được khẳng định trong phân tích định tính tiến hành trong bốn đợt Đánh giá nghèo đói có sự tham gia của người dân (PPAs), một phần trong công việc này. Nghèo đói vẫn còn là một hiện tượng rất phổ biến ở các vùng nông thôn và có mặt ở tất cả bảy vùng địa lý, nhưng nhiều nhất là ở vùng miền núi phía Bắc và miền Trung. Bất bình đẳng tuy ở mức độ thấp nhưng cũng có gia tăng chút ít do sự chênh lệch ngày càng lớn giữa thành thị và nông thôn. Nhưng điều đáng nói là phân phối thu nhập ở nông thôn không tiến triển theo hướng xấu đi, điều này càng làm chính phủ vững tin trong tiếp tục thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, một yếu tố then chốt trong chiến lược giảm nghèo tương lai.

4. **Mặc dù có tiến bộ như vậy, nhưng tình trạng nghèo vẫn còn phổ biến và trầm trọng.** Nhiều thành quả của thập kỷ qua vẫn còn mong manh, hàng triệu người vẫn có nguy cơ dễ bị rơi trở lại vào nghèo đói. Ốm đau, chết chóc của các thành viên trong gia đình, và thiên tai (lũ lụt, mất mùa) đều là những nguy cơ thường trực. Các dân tộc thiểu số, phụ nữ và những người di cư không có hộ khẩu ở thành thị vẫn là những đối tượng đặc biệt khó khăn. Mặc dù Việt Nam tăng trưởng chậm lại trong hai năm qua, nhưng không có bằng chứng cho thấy tình trạng nghèo đói tăng lên một cách hệ thống. Tuy nhiên, động lực chính của thành công cho đến nay là năng suất trong nông nghiệp và khu vực dịch vụ

nhỏ sẽ không thể tiếp tục gặt hái được những thành quả ngoạn mục trong tương lai. Điều cần bản là phải tăng nhanh chóng công ăn việc làm phi nông nghiệp.

5. **Bản thân quá trình phân tích nghèo đói - giai đoạn nền tảng và cũng là giai đoạn đầu của việc thí điểm CDF - là điều quan trọng.** Phân tích này được trình bày trong một báo cáo lớn “*Việt Nam: Tấn công nghèo đói*”, và là trọng tâm chính của cuộc họp nhóm tư vấn tài trợ vào tháng 12-1999. Mặc dù do Ngân hàng Thế giới điều phối, song công việc này do một nhóm công tác của chính phủ, các nhà tài trợ, và các tổ chức phi chính phủ tiến hành. Việc phân tích về nghèo đói, với sự chia sẻ của các cơ quan khác nhau, đã nhân rộng sự hiểu biết về bản chất và nguyên nhân của nghèo đói ở Việt Nam, và cho phép có được những phân tích phong phú, sâu sắc và rộng lớn hơn so với khi do một cơ quan duy nhất soạn thảo báo cáo. Vai trò của các tổ chức phi chính phủ (như Oxfam, Actionaid, Quỹ Cứu trợ nhi đồng Anh) - những tổ chức đã đảm nhận các PPA cùng với chính quyền tỉnh và địa phương - là đặc biệt quan trọng trong việc áp dụng một biện pháp hoàn toàn mới trong phân tích nghèo đói. Cũng tương tự, mối liên kết giữa công việc này với việc soạn *Báo cáo Phát triển Thế giới 2000/2001* và *Tiếng nói của người nghèo* trên toàn cầu đã cho phép Việt Nam tận dụng được những kinh nghiệm quốc tế và ngược lại.

6. **Một chiến lược giảm nghèo cho Việt Nam hiện đang được soạn thảo.** Nhóm công tác về nghèo đói đã được Thủ tướng yêu cầu cùng phối hợp để biến những phân tích được trình bày trong báo cáo thành một chiến lược giảm nghèo toàn diện cho Việt Nam trong năm nay. Nhóm xây dựng những đề xuất của mình xung quanh ba nhiệm vụ chính được nêu trong Báo cáo Nghèo đói - đó là Tạo Cơ hội, Đảm bảo Công bằng, và Giảm Nguy cơ Tồn thương - và sẽ bao gồm cả những tiêu chuẩn giám sát được về nghèo đói. Chúng tôi hy vọng rằng công việc này đến lượt nó sẽ đóng góp cho quá trình soạn thảo Chiến lược Giảm nghèo Sơ bộ cho Việt Nam (I-PRSP), mà chúng tôi hy vọng là có thể hoàn thành vào cuối năm nay.

B. Phát triển kinh tế

7. **Trong hai năm khi Đông Á suy thoái, Việt Nam đã giữ lập trường thận trọng trong kinh tế, chú trọng ổn định kinh tế vĩ mô hơn là tăng trưởng.** Cho đến nay Việt Nam đã tránh được những khủng hoảng trầm trọng trong cán cân thanh toán, ngân sách và ngân hàng, mà hai năm trước người ta lo sợ rằng sẽ xảy ra. Tuy nhiên hiện nền kinh tế vẫn phát triển ở dưới mức tiềm năng của mình. Trước khủng hoảng, Đông Á chiếm trên hai phần ba xuất khẩu của Việt Nam và cả luồng đầu tư trực tiếp của nước ngoài, và vì vậy cuộc khủng hoảng có ảnh hưởng trầm trọng tới Việt Nam. Cùng với sự mất đà trong nội bộ nền kinh tế khi vòng cải cách lần đầu đã qua đi, điều này đã làm bộc lộ rõ sự kém hiệu quả về mặt cơ cấu trong nền kinh tế Việt Nam và giữ Việt Nam ở vị thế kinh tế yếu kém. Tăng trưởng trong hai năm qua là khoảng 4-4.5% một năm, chỉ bằng nửa so với mức của bảy năm liền trước đó. Tỷ lệ đầu tư trong năm 1999 bằng 19% GDP và là mức thấp nhất kể từ năm 1993, do đầu tư nước ngoài trực tiếp giảm xuống chỉ còn một phần ba mức cao nhất của năm 1996-97. Hai năm tăng trưởng chậm lại bắt đầu ảnh hưởng đến lợi nhuận của các doanh nghiệp, đến sự lành mạnh của hệ thống ngân hàng, thu ngân sách, và nếu cứ tiếp diễn như vậy sẽ dẫn đến sự gia tăng về thất nghiệp ở thành thị. Cho đến nay người nghèo vẫn được bảo vệ một cách tương đối trước sự phát triển chậm lại của kinh tế, do tăng trưởng nông nghiệp vẫn được giữ vững, và các chỉ tiêu xã hội cơ bản vẫn được giữ nguyên mặc dù chi tiêu ngân sách chung đã giảm xuống. Nhưng giá các sản phẩm nông

ng nghiệp đã giảm xuống, điều này có thể gây ảnh hưởng xấu về mặt nghèo đói cho những người yếu thế trừ phi tăng trưởng kinh tế bền vững được phục hồi.

8. Mặc dù có những điểm yếu này, xuất khẩu và nông nghiệp vẫn tiếp tục phát triển tốt. Nông nghiệp tăng trưởng 5% vào năm ngoái. Sản lượng gạo tăng 2 triệu tấn, lên tới 31 triệu tấn, xuất khẩu gạo tăng từ 3,5 lên 4,5 triệu tấn, đạt kỷ lục mới. Đa dạng hóa trong nông nghiệp - một nguồn chính để giảm nghèo trong giai đoạn 1993-98 - cũng tiếp diễn, do chăn nuôi và đánh bắt cá tăng mạnh. Tổng xuất khẩu tăng 20% về cả khối lượng và giá trị trong năm 1999, dẫn đầu là dầu thô, gạo, hải sản, quần áo và giày dép. Việc đầu thầu hạn ngạch xuất khẩu quần áo, phân bổ hạn ngạch xuất khẩu gạo cho các doanh nghiệp tư nhân, giảm tỷ lệ kết hối ngoại tệ bắt buộc, và những khuyến khích khác đối với xuất khẩu đã góp phần vào sự tăng trưởng xuất khẩu hàng công nghệ phẩm trong năm 1999. Xu hướng này vẫn tiếp tục trong năm nay nhưng nếu muốn tiếp tục xu hướng này thì cần phải tăng đầu tư. Hiệp định thương mại với Mỹ, nếu đạt được, sẽ có ảnh hưởng lớn và tích cực cho xuất khẩu và đầu tư vào các ngành xuất khẩu.

9. Để lấy lại đà giảm nghèo đói, cần phục hồi tỷ lệ đầu tư và tiết kiệm và chuyển sang khuyến khích những hoạt động đầu tư có hiệu quả hơn. Chính phủ đã chính thức thừa nhận rằng cần phải có cải cách căn bản trong hệ thống ngân hàng và khu vực doanh nghiệp nhà nước, chính sách thương mại và tạo một môi trường thuận lợi cho sự phát triển của khu vực tư nhân, dẫn tới việc tạo việc làm bền vững và rộng rãi. Các công việc thiết kế chuẩn bị, và một số hành động, cũng đã được tiến hành trong tất cả những lĩnh vực này, nhưng việc thực hiện thì chưa đủ để làm thay đổi được tâm lý và hành vi đầu tư. Khung 1 tóm tắt những hoạt động trong hai năm qua ở bốn lĩnh vực cải cách chính sách. Điều đặc biệt quan trọng là đã thông qua và sớm thực hiện Luật Doanh nghiệp (có hiệu lực kể từ 1-1-2000), tiến tới tạo ra một sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp tư nhân và nhà nước (SOEs) và giảm đáng kể các cản trở do quan liêu mà các nhà đầu tư đã vấp phải (bao gồm cả việc xóa bỏ 84 giấy phép kinh doanh). Đáp lại đó là số đơn xin thành lập doanh nghiệp mới tăng gấp 10 lần trong hai tháng đầu năm nay. Một điều quan trọng nữa là sớm có những hoạt động cải cách các ngân hàng cổ phần, đẩy nhanh chương trình cổ phần hoá DNNN (có 230 doanh nghiệp được cổ phần hoá trong năm 1999), và tự do hóa hệ thống thương mại (tỷ trọng của khu vực tư nhân trong tổng xuất khẩu đã tăng từ 30% năm 1997 lên 43% năm 1999).

10. Tuy có những tiến bộ trên, Việt Nam vẫn chưa tạo ra được một môi trường thích hợp để phục hồi đầu tư và tạo việc làm. Mặc dù có khả năng trong năm 2000, đầu tư sẽ lên khoảng 21% GDP, và xuất khẩu dự kiến vẫn tiếp tục tăng trưởng tốt, nhưng bầu không khí kinh doanh vẫn còn rất trầm lắng. Cộng đồng đầu tư nước ngoài đặc biệt thận trọng và số những doanh nghiệp “ra đi” vẫn còn vượt quá số mới đến. Việc sửa đổi Luật Đầu tư Nước ngoài, Luật dầu khí, Luật khoáng sản sắp tới hy vọng sẽ giúp phần nào, nhưng vẫn còn những câu hỏi về tiến độ thực hiện đổi mới và việc ra quyết định. Việc huy động vốn đầu tư tư nhân vào cơ sở hạ tầng không đạt được tiến triển gì là một chỉ báo cho tình trạng đáng thất vọng này, và vẫn còn phải vượt qua một cái “ngưỡng về lòng tin” nữa trong cải cách cơ cấu. Những tuyên bố tốt và những thiết kế thận trọng cho cải cách nay cần được chuyển một cách toàn tâm hơn thành hành động.

**Khung 1: Các cải cách kinh tế gần đây, và những điều chưa hoàn thành
trong chương trình nghị sự**

Tạo lập một hệ thống ngân hàng vững mạnh

Các cải cách kinh tế gần đây

Ban hành các quy định thận trọng đối với phân loại tài sản và những điều khoản về nợ không thu hồi được, các tỷ số tài chính an toàn, bảo hiểm tiền gửi, và quản lý tài sản thế chấp; hoàn thành đánh giá tài chính, phát triển và thông qua chương trình hành động sơ bộ cho tất cả 51 ngân hàng cổ phần (NHCP); Đóng cửa 4 ngân hàng cổ phần ở thành phố Hồ Chí Minh, đặt 8 ngân hàng khác dưới chế độ “kiểm soát đặc biệt” và sát nhập 2 ngân hàng cổ phần; Hoàn thành việc kiểm toán chẩn bệnh độc lập cho 4 ngân hàng thương mại quốc doanh lớn và phát triển chiến lược cơ cấu lại các ngân hàng này; Ban hành nghị định xóa bỏ những hoạt động cho vay phi thương mại của các ngân hàng thương mại quốc doanh, chuyển nó sang cho các quỹ phát triển chủ yếu do ngân sách tài trợ.

Chưa hoàn thành

Hoàn thành việc cơ cấu lại các Ngân hàng cổ phần; Hoàn thành cơ cấu lại các ngân hàng thương mại quốc doanh bằng cách giải quyết nợ đọng, củng cố quản lý, và phát triển các điều kiện cho giai đoạn tái cấp vốn; Củng cố khung pháp lý và giám sát bằng cách ban hành các qui định thận trọng còn lại và tiến tới một phương pháp giám sát ngân hàng dựa trên khả năng rủi ro, và thông qua các tiêu chuẩn kế toán quốc tế; Tạo sân chơi bình đẳng cho tất cả các ngân hàng bằng cách giảm các hạn chế trong huy động tiền gửi bằng đồng của các ngân hàng nước ngoài.

Cải cách các doanh nghiệp nhà nước

Các cải cách kinh tế gần đây

Ban hành nghị định và qui định để đơn giản hoá quá trình cổ phần hoá, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao, bán, và cho thuê các DNNN nhỏ; Hoàn thành việc phân loại tất cả các doanh nghiệp nhà nước và phát triển một chương trình cải cách DNNN toàn diện trong ba năm; Hoàn thành cổ phần hoá 230 DNNN, trong đó 178 đã có sở hữu tư nhân chiếm đa số; Ban hành quyết định thành lập Quỹ hỗ trợ cơ cấu lại doanh nghiệp nhằm trả trợ cấp nghỉ hưu sớm, đào tạo lại và những hoạt động khác, lấy nguồn từ các khoản thu do cổ phần hoá; Bắt đầu triển khai các kế hoạch hành động cơ cấu lại cụ thể cho ba tổng công ty (Seaprodex, Vinatex và Vinacafe).

Chưa hoàn thành

Thông qua và công bố một chương trình cải cách DNNN trong 3 năm đã hoàn chỉnh; Sửa đổi nghị định 44 để xóa bỏ hạn chế cổ phần của cá nhân, các pháp nhân trong các doanh nghiệp đã cổ phần hóa và tăng cường mức minh bạch bằng cách công bố việc bán các DNNN trước khi mời thầu; Thực hiện cơ chế giám sát các thay đổi tín dụng ngân hàng và hỗ trợ ngân sách theo quý cho 200 DNNN lớn nợ nhiều và tăng cường các mức hạn chế tín dụng ngân hàng cho các doanh nghiệp này; Thực hiện kế hoạch cơ cấu lại 3 tổng công ty lớn (như Seaprodex, Vinatex và Vinacafe); Tiến hành kiểm toán chẩn bệnh cho các DNNN lớn có vấn đề

Mở cửa cho thương mại nước ngoài

Các cải cách kinh tế gần đây

Hạ thấp thuế nhập khẩu tối đa xuống 50% (trừ 6 nhóm) và số thuế suất xuống còn 13; Cho phép các doanh nghiệp trong nước xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá trực tiếp, không cần giấy phép, trừ một số hạn chế còn lại đối với nhập khẩu; Lần đầu tiên phân bổ cơ hội xuất khẩu gạo cho những doanh nghiệp ngoài nhà nước và cho phép các doanh nghiệp nước ngoài mua gạo của nông dân để xuất khẩu; Đấu thầu 20% hạn ngạch xuất khẩu quần áo năm 1999; Giảm kết hối ngoại tệ bắt buộc từ 80% xuống 50%; Xoá bỏ hạn chế về giấy phép nhập khẩu và chuyển sang đánh thuế 9 trong nhóm 19 mặt hàng còn lại.

Chưa hoàn thành

Thông qua, công bố và thực hiện việc từng bước xoá bỏ các hạn chế về giấy phép cho các mặt hàng còn lại; Làm rõ thời gian biểu theo thỏa thuận AFTA; Mở rộng việc đấu giá hạn ngạch xuất khẩu hàng may mặc, và tăng tỷ trọng hạn ngạch xuất khẩu gạo cho các công ty tư nhân; Giảm các trường hợp đặc biệt mang tính phân biệt đối xử trong thuế nhập khẩu và các hạn chế nhập khẩu mới; Xoá bỏ dần các hạn chế còn lại đối với quyền nhập khẩu của các doanh nghiệp; Xoá bỏ yêu cầu kết hối ngoại tệ.

Tạo môi trường thúc đẩy đầu tư tư nhân

Các cải cách kinh tế gần đây

Cho phép người nước ngoài mua cổ phần trong các DNNN nhà nước đã cổ phần hóa; Ban hành nghị định về đầu tư nước ngoài, bổ sung khuyến khích cho các nhà đầu tư nước ngoài; Thông qua Luật Doanh nghiệp, xoá bỏ những hạn chế mang tính phân biệt đối xử về quyền thành lập doanh nghiệp tư nhân của các cá nhân; Công bố và bắt đầu thực hiện một chương trình hành động cụ thể cho khu vực tư nhân.

Chưa hoàn thành

Cho phép các hiệp hội doanh nghiệp Việt nam hoàn toàn của tư nhân được hoạt động; Quyền sở hữu đất được tự do chuyển nhượng; và xây dựng các thủ tục đăng ký nhà đất đơn giản; Tự do hóa trần lãi suất; Xoá bỏ thuế thu nhập cá nhân bổ sung; Thống nhất mức thuế thu nhập cho các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

11. **Năm nay - năm hướng tới Đại hội IX của Đảng - là một cơ hội cho Việt Nam tự khẳng định lập trường trước khi bước vào giai đoạn phát triển tiếp theo.** Trong khi chuẩn bị cho Đại hội Đảng diễn ra vào mùa xuân năm 2001, các cơ quan chức năng đang đặt ra những câu hỏi quan trọng về hướng đi trong tương lai của Việt Nam. Trong đó bao gồm: vai trò thích hợp của nhà nước trong nền kinh tế ngày càng hướng thị trường; làm thế nào để quản lý được lợi ích và cái giá về mặt xã hội của toàn cầu hoá và bước chuyển sang kinh tế thị trường; vai trò của tri thức và công nghệ ở Việt Nam trong tương lai; và làm thế nào để cân đối giữa tăng trưởng của thành thị và nông thôn. Các câu trả lời cho những câu hỏi này sẽ ảnh hưởng căn bản đến hướng đi tương lai của Việt Nam. Cộng đồng quốc tế đang ủng hộ công việc phân tích chuẩn bị cho Đại hội Đảng và các kế hoạch 5 năm và 10 đi kèm, nhưng như thường lệ, Việt Nam sẽ chọn cách thử nghiệm của riêng mình và sẽ tiến hành những thay đổi theo tiến độ của mình. Còn có sự khác nhau về quan điểm về việc quá trình cải cách chính sách nên đi chậm hay đi nhanh trong quá trình tiến tới Đại hội Đảng.

III. Tiến bộ trong thực hiện chiến lược của nhóm Ngân hàng Thế giới

A. Thực hiện chiến lược

12. CAS năm 1998 được xây dựng dựa trên chương trình nghị sự về phát triển do chính phủ công bố. Phần này sẽ xem xét tiến bộ trong chiến lược ở mỗi lĩnh vực chính, đánh giá tiến bộ thực hiện biện pháp CDF, và vạch ra những vấn đề mới nảy sinh trong chiến lược tương lai.

1. Ủng hộ chương trình đổi mới kinh tế của chính phủ

13. **Ủng hộ vòng đổi mới tiếp theo chính là trọng tâm trong các hoạt động của nhóm Ngân hàng Thế giới.** Tuy nhiên, những hy vọng về hành động nhanh chóng và quyết định trong những lĩnh vực này trong “tinh hướng cao” của CAS đã không trở thành hiện thực, và thậm chí có thể là không hiện thực. Hai năm qua đã cho thấy rõ là những công việc học hỏi, chuẩn bị, và xây dựng sự nhất trí cần thiết hơn là mức chúng được hiểu trước đây. Trong môi trường tăng trưởng chậm, do ảnh hưởng của khủng hoảng Đông Á, và thiếu năng lực thực thi hoặc mạng lưới bảo hiểm xã hội, các cơ quan chức năng đã không sẵn sàng đi những bước bị coi là mạo hiểm để thực hiện nhanh việc cải cách ngân hàng, DNNN, cải cách thương mại và nới rộng hoạt động cho khu vực tư nhân. Trong tương lai những rủi ro xã hội lớn hơn sẽ đến từ việc không xúc tiến các cải cách kinh tế. Như đã mô tả trong Báo cáo Quốc gia 1998 “Vượt lên thử thách”, những thành tựu ngoạn mục trong công cuộc giảm nghèo đạt được trong suốt thập kỷ 90 chủ yếu là do tính chất tăng trưởng trên diện rộng của đất nước và những cơ hội mà người nghèo có được do quá trình tự do hóa nông nghiệp. Việc tiếp tục công cuộc giảm nghèo nhanh chóng phụ thuộc vào một chiến lược nhằm phát huy toàn bộ khả năng của tất cả người dân Việt Nam, đặc biệt là người nghèo. Do năng suất làm việc thấp và giá tạo việc làm trong khu vực nhà nước cao, và do khả năng mở rộng việc làm trong nông nghiệp hạn chế, nên triển vọng tốt nhất cho tăng trưởng việc làm nhằm giảm đói nghèo nằm ở khu vực tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, và các doanh nghiệp hộ gia đình. Tuy nhiên tiến bộ nhanh trong khu vực này lại phụ thuộc vào việc thúc đẩy các cơ hội kinh doanh thật sự mà hiện đang bị cản trở bởi sự thống trị của khu vực DNNN, khả năng sử dụng tín dụng và các dịch vụ ngân hàng hạn hẹp, và một cơ chế thương mại hạn chế và không đoán trước được. Vì vậy, các cố gắng cải cách chính sách của Nhóm NHTG đang được hướng vào các cản trở này.

14. Trong 18 tháng qua, Nhóm NHTG đã cung cấp sự cố vấn kỹ thuật cho Ban cải cách ngân hàng và Ban cải cách doanh nghiệp nhằm hỗ trợ triển khai một chương trình cải cách trong nhiều năm. Các nhóm công tác nhỏ theo trọng tâm, chung với IMF, đã bàn về những vấn đề chính sách cụ thể ở cả cấp chuyên viên và cấp chính sách. Các hội thảo đã được tổ chức để đưa những bài học kinh nghiệm quốc tế về ngân hàng, cải cách DNNN và thương mại đến cho các nhà hoạch định chính sách Việt Nam. Hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp thông qua các quỹ ASEM của Châu Âu, PHRD của Nhật bản, và các quỹ viện trợ song phương khác để giúp cho việc phân tích, dùng những số liệu mới có về doanh nghiệp nhà nước và ngân hàng để xem xét các hàng rào nhập khẩu phi thuế quan, tài trợ cho việc kiểm toán chẩn bệnh cho các DNNN lớn, và giúp các Ban về cải cách ngân hàng và giám sát ngân hàng. Cuối cùng, IFC gần đây đã có sáng kiến hỗ trợ tại chỗ các chương trình cổ phần hóa ở Hải Phòng và Đắc Lắc, lần đầu tiên cho đấu giá. Báo cáo “*Chuẩn bị*

cải cách” (NTC 2000) đã vạch ra một chương trình cải cách 3 năm do Chính phủ soạn thảo (được tóm tắt trong Khung 1).

15. **Hỗ trợ việc tạo một môi trường tốt hơn cho sự phát triển của khu vực tư nhân đang được thực hiện thông qua biện pháp được điều phối của Nhóm Ngân hàng Thế giới.** Việc lập ra Diễn đàn doanh nghiệp tư nhân, do IFC chủ trì và Chính phủ và Ngân hàng Thế giới đồng chủ tọa, được tổ chức ngay trước Cuộc họp Nhóm tư vấn các nhà Tài trợ hàng năm và giữa kỳ, đã tạo điều kiện cho một cuộc đối thoại đích thực với khu vực tư nhân. Đang có những nỗ lực nhằm mở rộng diễn đàn này để cho phép cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước tham gia, với sự hỗ trợ của Quỹ phát triển các dự án Mê Kông (MPDF), một quỹ do IFC quản lý nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp vừa và nhỏ. MPDF đã tìm cách nâng cao hiểu biết về những hạn chế đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thông qua các cuộc khảo sát, hiện đang được Ngân hàng Thế giới và Chính phủ sử dụng trong đối thoại. FIAS cũng cung cấp các dịch vụ tư vấn về thúc đẩy đầu tư nước ngoài và gần đây Ngân hàng Thế giới đã hoàn tất một đánh giá về những trở ngại đối với việc tư nhân cung cấp cơ sở hạ tầng, và hiện đang tư vấn cho dự thảo Luật đầu khí mới. Với triển vọng tăng trưởng của khu vực tư nhân, có thể sẽ cần phải chú ý hơn đến các vấn đề liên quan đến tiêu chuẩn lao động. Chúng ta hy vọng tìm hiểu vấn đề này thông qua Diễn đàn doanh nghiệp tư nhân.

16. **Mặc dù có những tiến bộ về chính sách, song thỏa thuận với IMF (PRGF) và Ngân hàng thế giới (SAC) vẫn chưa đạt được.** Trong quá trình “mở rộng hợp tác”, IMF và Ngân hàng Thế giới đã có rất nhiều đoàn công tác hỗn hợp với hy vọng khép lại được chương trình PRGF/SAC. Trên nguyên tắc thì đã đạt được thỏa thuận với Chính phủ về hầu hết mọi vấn đề, nhưng các kế hoạch chi tiết cho cải cách DNNN và các mạng lưới an sinh xã hội liên quan, và cơ cấu lại bốn ngân hàng thương mại quốc doanh lớn thì chưa được các cơ quan chức năng thông qua, và một thời gian biểu cụ thể cho cải cách chính sách thương mại cũng chưa được công bố. Nếu có thể đạt được thỏa thuận trong những lĩnh vực này thì chúng tôi vẫn hy vọng đi đến được một thỏa thuận về SAC/PRGF trong những tháng tới. Chúng tôi tin rằng một thỏa thuận như vậy sẽ giúp củng cố lòng tin của các nhà đầu tư và cung cấp tài chính cho việc giải quyết chi phí cho điều chỉnh và cho phép phục hồi tăng trưởng trong môi trường chính sách mới. Trong vòng 12 tháng qua, Việt Nam đã nhận được hỗ trợ cho vay để điều chỉnh cơ cấu từ chính phủ Nhật Bản (giữa năm 1999 để hỗ trợ phát triển khu vực tư nhân) và từ ADB (tháng 12-1999 để cải thiện môi trường cho các doanh nghiệp). Một số các nhà đồng tài trợ song phương cho SAC cũng đã được xác định.

17. **Tuy nhiên, có thể chúng ta cần phải tìm cho Việt Nam những phương thức thay thế cho Tín dụng Điều chỉnh truyền thống.** Kinh nghiệm cho thấy rằng các cơ quan chức năng của Việt Nam coi các cam kết của mình là rất nghiêm túc, và sẽ không ký bất kỳ hiệp định nào mà họ cảm thấy không tin chắc rằng mình có khả năng theo đuổi một cách chi tiết. Trong trường hợp này, xét tính chất toàn diện của chương trình và khả năng thực hiện tương đối kém, Chính phủ thấy khó có thể cam kết về chi tiết với một kế hoạch hành động trong nhiều năm với sự ràng buộc về thời gian. Vì vậy, một quá trình cải cách từng bước, trong một khuôn khổ dài hạn rộng rãi hơn có thể là một lựa chọn khả thi và hiệu quả hơn. Nếu trong một vài tháng tới Chính phủ quyết định một số cải cách có thể đặt Việt Nam trên con đường phát triển bền vững, nhưng chưa thể ký chương trình thay đổi chính sách ba năm, thì có thể chúng ta nên xem xét cung cấp hỗ trợ cho vay điều chỉnh thông qua các phương thức thay thế cho Tín dụng Điều chỉnh Cơ cấu truyền thống.

Điều này có thể kéo theo một loạt những hoạt động đơn lẻ trên quy mô nhỏ hơn, một hoạt động nhiều năm trên quy mô “không nhất định”, hay những chương trình đầu tư hoặc tín dụng được thiết kế nhằm tài trợ cho những chi phí cụ thể, chẳng hạn như tái cấp vốn cho hệ thống ngân hàng, và mạng lưới an sinh xã hội cho những người lao động bị sa thải.

2. Nâng cao năng suất thông qua cơ sở hạ tầng

18. **Hỗ trợ của Nhóm Ngân hàng Thế giới cho cơ sở hạ tầng là dựa trên ba nguyên tắc: cải thiện khả năng tiếp cận cho cộng đồng nghèo và những vùng xa xôi, làm xúc tác cho sự tham gia của khu vực tư nhân, và gắn cải cách thể chế với tính bền vững.** Trong cả ba lĩnh vực hỗ trợ của Nhóm Ngân hàng - giao thông vận tải, năng lượng và cơ sở hạ tầng đô thị, những báo cáo chính cho ngành đã được hoàn tất trong vòng 18 tháng qua, đều đề cập đến các chủ đề trên. Các nhóm công tác của chính phủ và nhà tài trợ đã được lập ra cho cả ba ngành nhằm mục đích tạo sự gắn kết và tận dụng quy mô trong lập kế hoạch và cấp tài chính cho ngành.

19. **Giao thông vận tải.** Một báo cáo với tiêu đề “*Việt Nam: Tiến lên phía trước - Những thành tựu và thử thách trong ngành giao thông vận tải*”, vạch ra các chính sách, các phương án thể chế và đầu tư cho Việt Nam, đã được Ngân hàng hoàn tất vào năm ngoái. Dựa trên báo cáo này, các nhà tài trợ chính, dẫn đầu là Nhật Bản, hiện đang giúp Bộ GTVT soạn thảo một chiến lược toàn diện, vạch ra một chiến lược dài hạn cho ngành giao thông vận tải và bàn về vai trò của cộng đồng tài trợ trong việc giúp Việt Nam thực hiện chiến lược này. Ngân hàng có một chương trình cho vay lớn đối với ngành giao thông vận tải. *Dự án giao thông đô thị* (NTC 1999) nhằm đưa việc quy hoạch giao thông vào cho thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội; *Dự án giao thông nông thôn II* (NTC 2000) nhằm mở rộng khả năng tiếp cận cho các cộng đồng nghèo ở nông thôn; và *Dự án giao thông và phòng chống lũ sông Cửu Long* (NTC 2001) sắp tới sẽ hoàn tất việc cải tạo tuyến đường quốc lộ Bắc-Nam chính và giúp tạo ra một hệ thống giao thông thống nhất cho đồng bằng sông Cửu Long.

20. **Năng lượng.** Một báo cáo lớn “*Việt Nam: Cấp nhiên liệu cho phát triển - những thách thức mới cho ngành năng lượng*” (NTC 1999) đã đặt ra một chương trình hành động vì Việt Nam đang tìm cách phát triển một ngành năng lượng hiện đại. Các khoản vay của Ngân hàng tập trung vào mở rộng hệ thống phân phối tới các vùng chưa được tiếp cận đầy đủ, và để cải thiện hiệu suất năng lượng. Các khoản tín dụng IDA đang được chuẩn bị cho *Dự án Năng lượng nông thôn* (NTC 2000) và *Dự án hiệu suất năng lượng* (NTC 2002). Ngân hàng Thế giới và IFC đang cùng cộng tác để hỗ trợ đầu tư tư nhân vào sản xuất điện; IDA thì đã hỗ trợ việc đấu thầu dự án BOT trên cơ sở đấu thầu cạnh tranh lần đầu tiên (Phụ Mỹ 2.2) và đang cung cấp bảo lãnh rủi ro một phần cho dự án đầu tư này. Hiện các dịch vụ tư vấn cũng đang được cung cấp cho chính phủ trong việc soạn thảo Luật Dầu khí và Luật Điện lực mới, cũng như trong ngành khí đốt.

21. **Phát triển đô thị.** Một phân tích về những thách thức hiện tại đối với đô thị của Việt Nam, “*Câu chuyện về hai thành phố ở Việt Nam hướng tới chiến lược tăng trưởng, giảm nghèo, và môi trường ở các thành phố và các vùng của Việt Nam*” đã được hoàn tất vào năm nay, đóng góp vào xây dựng chiến lược đô thị quốc gia của chính phủ. Gắn với công việc này, quan hệ đối tác đã được thiết lập với thành phố Hồ Chí Minh, tạo một diễn đàn cho Chính phủ và các nhà tài trợ cùng hợp tác để xây dựng và tài trợ cho chiến lược của thành phố. Các khoản tín dụng cho Dự án Giao thông Đô thị (NTC 1999), cho Dự án

vệ sinh cho ba thành phố (NTC 1999) và Dự án vệ sinh môi trường thành phố Hồ Chí Minh (NTC 2001) nhằm cải thiện năng lực quản lý và tính bền vững về tài chính và môi trường của những thành phố lớn và thành phố cấp hai ở Việt Nam. Chúng tôi cũng đang cân nhắc một Dự án nâng cấp đô thị, cũng theo các nguyên tắc của sáng kiến toàn cầu về “các thành phố không có khu ổ chuột” nhằm giải quyết vấn đề nghèo đói thành thị và cung cấp các dịch vụ cơ bản cho người nghèo thành thị.

3. Đẩy mạnh phát triển nông thôn

22. **Trong khi hỗ trợ cho trọng tâm phát triển nông thôn của chính phủ, chúng tôi hy vọng rằng tỷ trọng vốn IDA dành cho nông nghiệp, nông thôn, và quản lý tài nguyên thiên nhiên sẽ tăng từ 27% trong giai đoạn 1994-98 lên 38% trong giai đoạn 1999-02.** Đáp ứng lại yêu cầu của chính phủ, Ngân hàng đã chỉ đạo việc phối hợp với Chính phủ và các nhà tài trợ để soạn thảo ra tài liệu “*Việt Nam: đẩy mạnh phát triển nông thôn - từ tầm nhìn tới hành động*” (NTC 99). Đây là trọng tâm của cuộc họp tư vấn tài trợ năm 1998 và đã hình thành khuôn khổ để đối thoại trong ngành. Những thay đổi gần đây, với sự thúc đẩy thêm của báo cáo chiến lược nông thôn, bao gồm: tăng hạn ngạch xuất khẩu gạo lên mức không ràng buộc; tự do hoá đầu vào về phân bón và lượng bán ra; bắt đầu cải cách các DNNN trong ngành; công nhận các doanh nghiệp trang trại là pháp nhân; và tiếp tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở những vùng đồng bằng trồng lúa.

23. **Ủng hộ cải cách chính sách đang được bổ sung thêm bởi đầu tư vào nguồn tài nguyên nước, phi tập trung cơ sở hạ tầng nông thôn, và quản lý tài nguyên thiên nhiên.** *Dự án nguồn nước đồng bằng sông Cửu Long* (NTC 1999) nhằm tăng sản lượng nông nghiệp, giảm nghèo ở nông thôn, và tạo điều kiện cho quản lý tài nguyên nước bền vững ở đồng bằng sông Cửu Long. *Dự án bảo vệ và phát triển vùng ngập mặn ven biển* (NTC 2000) giải quyết việc giảm nghèo và quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên bằng cách kết hợp việc bảo tồn những vùng ưu tiên với phát triển kinh tế địa phương. Cũng đang có đầu tư vào cơ sở hạ tầng nông thôn thông qua *Dự án giao thông nông thôn II* (NTC 2000) và *Dự án năng lượng nông thôn* (NTC 2000). Hiện đang chuẩn bị cho hai dự án giảm nghèo mang tính phi tập trung, hướng đối tượng, và có sự tham gia của người dân, nhằm giải quyết nghèo đói ở một số vùng nghèo nhất. *Dự án cơ sở hạ tầng nông thôn dựa trên cộng đồng* (NTC 2001) nhằm hỗ trợ “chương trình 1715 xã nghèo” của chính phủ và cấp vốn trực tiếp cho 540 xã nghèo nhất ở 12 tỉnh ven biển, với khoảng 1,8 triệu người thụ hưởng. *Dự án giảm nghèo miền núi phía Bắc* (NTC 2002) nhằm giải quyết nghèo đói bằng cách cung cấp hỗ trợ đa ngành ở 6 tỉnh miền núi phía Bắc, vùng nghèo nhất ở Việt Nam.

4. Đầu tư vào con người và nâng cao công bằng xã hội

24. **CAS đã đưa ra một chương trình mạnh mẽ nhằm hỗ trợ các lĩnh vực xã hội với hai trọng tâm là cải thiện chất lượng dịch vụ và nâng cao khả năng tiếp cận cho người nghèo.** Điều này đến lượt nó đòi hỏi bao hàm những vấn đề chính sách và thể chế then chốt, bao gồm các tiêu chuẩn, chương trình, cơ chế hướng đối tượng nghèo, và quá trình phân bổ vốn nhà nước.

25. **Giáo dục.** Giáo dục tiểu học và đại học vẫn tiếp tục là trọng tâm của các hoạt động IDA, còn ADB và những tổ chức khác thì tập trung vào trung học và dạy nghề. Hai năm qua, IDA đã có hỗ trợ quan trọng đối với cải cách chương trình giáo dục tiểu học, điều này rất cần thiết nếu Việt Nam muốn trở thành một nền kinh tế năng động và cạnh tranh trong thế kỷ tới. Hai dự án vay mới trong hỗ trợ giáo dục tiểu học - APL cho *Chương trình phát triển giáo viên tiểu học* (NTC 2001) và dự án *Giáo dục tiểu học cho những vùng kém phát triển* (NTC 2002) - sẽ hướng trợ giúp của IDA vào những vùng kém phát triển nhất, còn *Dự án giáo dục đại học* (NTC 1999) thì tìm cách làm cho hệ thống đại học đáp ứng tốt hơn những yêu cầu thay đổi của xã hội và của kinh tế thị trường.

26. **Y tế.** Trong CAS lần trước, việc phát triển chương trình trong tương lai của chúng tôi trong lĩnh vực này gặp trở ngại do thiếu một tầm nhìn và chiến lược rõ ràng cho ngành. Để giải quyết việc này, "*Báo cáo đánh giá ngành y tế*" do Chính phủ và các nhà tài trợ cùng thực hiện gần đây đã được hoàn tất. Phân tích cho thấy rằng mặc dù các chỉ tiêu về sức khỏe vẫn tiếp tục vượt xa so với những nước thu nhập thấp khác, nhưng vẫn còn những vấn đề quan trọng cần giải quyết, như chênh lệch gia tăng giữa các vùng về tình trạng sức khỏe, vẫn phải dựa chủ yếu vào tài trợ của tư nhân, có nghĩa là người nghèo phải dùng một tỷ lệ cao hơn nhiều trong tổng thu nhập của họ cho y tế, và cơ cấu chi tiêu công cho thấy chi của tỉnh cho y tế có xu hướng thiên vị cho chữa bệnh nhiều hơn. *Y tế cho người nghèo* (NTC 2002) sẽ giúp chính phủ giải quyết những vấn đề này.

27. **Bình đẳng xã hội và các chương trình hướng đối tượng nghèo.** Những vấn đề về bình đẳng và nguy cơ tổn thương ngày càng trở nên quan trọng trong các hoạt động của Nhóm Ngân hàng Thế giới. "*Việt Nam: tấn công nghèo đói*" cho thấy rằng mặc dù những thành quả kinh tế trong giai đoạn 1993-98 đã được chia sẻ rộng rãi, nhưng một bộ phận vẫn còn rất dễ bị tổn thương. Ba dự án cơ sở hạ tầng và cải thiện đời sống dựa trên cộng đồng - dự án *Cơ sở hạ tầng nông thôn dựa trên cộng đồng* (NTC 2001), *Giảm nghèo ở miền núi phía Bắc* (NTC 2002), và *Nâng cấp đô thị* (NTC 2002) - đang được thiết kế để nhằm cụ thể vào những vấn đề này. Vấn đề giới hiện nay cũng đang nhận được nhiều ưu tiên hơn trong công việc của chúng tôi, hơn mức được mô tả trong CAS. Gần đây chúng tôi có hoàn thành hai nghiên cứu quan trọng, có hợp tác với các tổ chức nghiên cứu xã hội của Việt Nam - đó là "*Việt Nam: bạo lực trên cơ sở giới*" và "*Thay đổi quan hệ giới ở Việt Nam sau đổi mới*" - và đang được sử dụng làm đầu vào cho chiến lược giới do Chính phủ đang soạn thảo. Các tài liệu của Ngân hàng Thế giới cho thấy trong thập kỷ vừa qua việc sử dụng lao động trẻ em đã giảm nhiều, nhưng vẫn là vấn đề cần quan tâm. Cho đến nay Ngân hàng cũng đã có những hỗ trợ tương đối nhỏ cho Việt Nam trong vấn đề tiêu chuẩn lao động, mặc dù chúng tôi vẫn đang thảo luận khả năng xây dựng một quan hệ đối tác không chính thức với Tổ chức Thanh niên Toàn cầu trong lĩnh vực này.

5. Cải thiện quản lý hành chính, tính minh bạch, và sự tham gia

28. **Cải thiện hiệu quả của bộ máy hành chính nhà nước, tạo dựng trách nhiệm giải trình của các quan chức nhà nước, nâng cao tính minh bạch, và giải quyết vấn đề tham nhũng là những mục tiêu thống nhất được Đảng và chính phủ coi trọng.** Nhiều yếu tố chương trình của Nhóm Ngân hàng nhằm vào giải quyết tận gốc một số vấn đề trong đó. Ví dụ, hỗ trợ tự do hóa thương mại, đơn giản hóa thuế, cải cách khu vực tài chính và DNNN, đều nhằm làm cho môi trường thể chế minh bạch hơn và ít mang tính tùy tiện tự quyết hơn. Ngân hàng đặc biệt chú trọng đến những vấn đề về tính minh bạch và sự tham gia, còn các nhà tài trợ khác (UNDP, ADB, và các nhà tài trợ song phương) thì

tập trung hỗ trợ cải cách hành chính. Trong vòng 18 tháng qua, báo cáo “*Hướng tới sự minh bạch ngân sách*” (NTC 1999) do Ngân hàng và IMF cùng thực hiện và các đoàn công tác của Ngân hàng và IMF đã cung cấp trợ giúp kỹ thuật cho việc công khai ngân sách nhà nước, và lần đầu tiên được công bố vào tháng 6-1999. *Đánh giá chỉ tiêu nhà nước*, do nhóm gồm Chính phủ, Ngân hàng, và các nhà tài trợ cùng thực hiện, đang được soạn thảo, và sẽ là trọng tâm của cuộc họp tư vấn tài trợ giữa kỳ vào tháng 6-2000. Hỗ trợ việc thực hiện nghị định về Dân chủ Cơ sở mới hiện đang được cung cấp thông qua các dự án dựa trên cộng đồng sắp được hình thành, và chúng tôi còn tiếp tục cung cấp trợ giúp kỹ thuật trong việc phát triển một khuôn khổ pháp lý cho các tổ chức phi chính phủ trong nước. Gần đây hơn, chúng tôi đã bắt tay vào một nỗ lực chung với Bộ Tư pháp và các cơ quan chính phủ liên quan, ADB và UNDP nhằm đánh giá nhu cầu phát triển hệ thống pháp lý và tư pháp ở Việt Nam. Đồng thời chúng tôi cũng bắt đầu một chương trình phân tích và đào tạo về tham nhũng. Các vấn đề này sẽ được giải quyết cho các dự án của Ngân hàng trong *Báo cáo Đánh giá Mua sắm quốc gia* (CPAR) sắp tới và, *Trách nhiệm tài chính quốc gia* (CFAP) sẽ xuất bản trong năm sau.

B. Đối tác và khuôn khổ phát triển toàn diện

29. **Quyết tâm cao đối với giảm nghèo, phát triển toàn diện và quan hệ đối tác của Chính phủ, tất cả đều cho thấy Việt Nam có lập trường mạnh mẽ trong việc thực hiện phương pháp Khuôn khổ phát triển toàn diện (CDF) cho phát triển.** Chính phủ đã một lần nữa khẳng định quyết tâm của mình trong việc thí điểm khi ông Wolfensohn thăm Việt Nam vào tháng 2 năm nay. Trong giai đoạn đầu thí điểm, ưu tiên được dành cho việc rà soát lại tình trạng nghèo đói, để mô hình hóa một cách thức hoạt động mới trong một số ngành được lựa chọn, và mở rộng phạm vi tham gia của các nhóm liên quan vào trong những cuộc thảo luận của chính phủ với các nhà tài trợ. Chúng tôi cũng đã tham gia vào việc chuẩn bị Khuôn khổ Hỗ trợ Phát triển của Liên Hợp quốc và bắt đầu một mối quan hệ “tăng cường hợp tác” với IMF. Việc lập ra Diễn đàn khu vực tư nhân, và sự tham gia của đại diện các tổ chức quần chúng và các tổ chức phi chính phủ trong Nhóm Công tác và trong các cuộc họp tư vấn tài trợ là một phần của quá trình này, và cải cách trong các nhóm công tác của nhà tài trợ cũng vậy, hiện đang do Chính phủ điều hành và phải đưa viện trợ ODA vào trong một bối cảnh ngành rộng lớn hơn.

30. **Tại Cuộc họp Nhóm Tư vấn các nhà Tài trợ vào tháng 12-1999, các bên đã nhất trí rằng 12 tháng tiếp theo sẽ dành cho một nỗ lực nhằm đạt được tầm nhìn chung cho những ngành chính để cùng tham gia hỗ trợ chính phủ soạn thảo Chiến lược Phát triển mười năm (2001-2010) và Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội năm năm (2001-2005) sắp tới, sẽ được thảo luận tại Đại hội Đảng lần thứ 9.** Một loạt các báo cáo cùng soạn thảo sẽ được chuẩn bị cho cuộc họp tư vấn tài trợ lần tới, với hy vọng rằng sẽ có được sự hiểu biết chung về chính sách, các yêu cầu thể chế và đầu tư cần thiết để giúp Việt Nam trong công cuộc giảm nghèo lần tới. Một số nhiệm vụ phân tích chính đang được tiến hành nhằm hỗ trợ quá trình này, bao gồm cả Đánh giá chỉ tiêu công. Một sáng kiến quan trọng nữa sẽ là mở ra Trung tâm phát triển Việt Nam, một cơ sở cung cấp đào tạo từ xa, thư viện, sách, và truy cập thông tin điện tử ở Hà Nội. Trong vài năm đầu trung tâm này sẽ do Ngân hàng Thế giới quản lý, nhưng nó do các cơ quan tài trợ và Chính phủ cùng sở hữu, và là chỗ để tạo một địa chỉ internet mới là “*Cổng phát triển Việt Nam*”. Nó sẽ được khai trương cùng với một hội nghị lớn về Tri thức cho phát triển.

31. **Sau một thời gian, tác động của CDF lên chiến lược của Nhóm Ngân hàng sẽ rất lớn.** Mặc dù còn quá sớm để xác định những tác động này một cách chi tiết, song đã có những dấu hiệu ban đầu. Bước đầu tiên là **nghiên cứu ngành** đã được tiến hành theo cách phối hợp. Các ví dụ gần đây bao gồm Đánh giá tổng quan ngành y tế, Đánh giá chi tiêu công, và các hoạt động hiện đang tiến hành về nghèo đói. Trong hầu các trường hợp, nó sẽ dẫn tới một sản phẩm phong phú hơn và tốt hơn, và sẽ giúp tiết kiệm chi phí cho Ngân hàng. Tuy nhiên, trong một số trường hợp đã có những bằng chứng cho thấy có sự đánh đổi giữa quan hệ sở hữu rộng hơn với bảo đảm chất lượng. Những thay đổi quan trọng cũng đang diễn ra trong giai đoạn **thiết kế chương trình**. Các ví dụ quan trọng bao gồm chính sách lâm nghiệp (chương trình “Năm triệu héc ta rừng” của Chính phủ), phi tập trung cơ sở hạ tầng nông thôn, và phòng chống và giảm tác động thiên tai. Trong mỗi trường hợp, nhóm công tác đã được thành lập và do chính phủ chỉ đạo để tập hợp các kỹ năng chuyên môn và nguồn tài chính nhằm thiết kế những chương trình mới ở quy mô quốc gia. Hy vọng rằng tất cả những đầu tư trong những lĩnh vực này sẽ được đưa vào khuôn khổ mà các nhóm này đã nhất trí. Ngoài ra, các nhóm công tác do chính phủ chỉ đạo (hiện đã có trong hầu hết những ngành then chốt) sẽ ngày càng được sử dụng như là một cơ chế điều phối cho mọi hoạt động dùng vốn viện trợ. Hy vọng rằng cơ chế này sẽ được áp dụng không chỉ trong những ngành truyền thống như y tế và giao thông vận tải, mà còn cho những chủ đề đa ngành như phát triển pháp lý và giới.

Khung 2: CDF ở Việt Nam

Sự thôi thúc đối với CDF Việt Nam chính là sự thừa nhận ngày càng rộng rãi rằng sự gia tăng của những chương trình do các nhà tài trợ và các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ đang là một gánh nặng chi phí và trong một số trường hợp còn cản trở việc xây dựng những chiến lược ngành có tính thống nhất. Tại cuộc họp giữa năm của Nhóm Tư vấn các nhà Tài trợ vào tháng 6-1998, Thủ tướng đã yêu cầu giữa các nhà tài trợ phải có tinh thần đối tác lớn hơn nữa và để cùng với chính phủ cải thiện hiệu quả và quản lý viện trợ. Do đó các nhà tài trợ và chính phủ bắt đầu có hàng loạt thảo luận xem làm thế nào để giải quyết vấn đề này: tháng 9-1998, việc tham khảo ý kiến theo vùng đã được tổ chức ở Việt Nam về “*Báo cáo về sự hợp tác*” của Ngân hàng Thế giới; tại cuộc họp tư vấn tài trợ tháng 12-1998, các nhà tài trợ đã dành một nửa ngày cho vấn đề đối tác và các biện pháp toàn ngành; và tháng 4-1999, một hội thảo lớn về *Hợp tác và hiệu quả viện trợ* được tổ chức ở Hà Nội.

Trong suốt năm 1999, biện pháp đối tác mới này đã được tiến triển, khi một số nhóm các nhà tài trợ hiện tại - mà chủ yếu là trong trao đổi thông tin - đã có biến chuyển để đưa Chính phủ và các đối tác trong nước vào tham gia (với vai trò lãnh đạo ngày càng lớn của Chính phủ), và đây đã trở thành những nhóm công tác thực sự có nhiệm vụ đưa ra những kết quả cụ thể. Tại cuộc họp tư vấn tài trợ vào tháng 12-1999 ở Hà Nội, các bên nhất trí rằng các đối tác phát triển phải hợp tác để hỗ trợ chính phủ trong việc xây dựng các chiến lược ngành và liên ngành, sẽ được trình bày tại cuộc họp tư vấn tài trợ tháng 12-2000 dưới hình thức báo cáo hỗn hợp của chính phủ, nhà tài trợ, và phi chính phủ. Một phần trong công việc này là mỗi nhóm công tác phải trả lời bốn câu hỏi: i) Tầm nhìn dài hạn cho ngành là gì? ii) Cần có những bước nào để đạt được những mục tiêu chính sách, thể chế và đầu tư? iii) Ai sẽ phải làm gì? iv) Những chỉ tiêu chính có thể giám sát để đánh giá tiến bộ là gì?

Biện pháp mới này được củng cố vào tháng 2 năm nay khi ông Wolfensohn bàn đến những bước tiếp theo của CDF với các nhà lãnh đạo Việt Nam, các nhà tài trợ, các hiệp hội và khu vực tư nhân.

32. **Biện pháp mới cũng sẽ dẫn đến những quy trình đồng bộ.** Năm ngoái chẳng hạn, ADB, JBIC và Ngân hàng đã tiến hành cuộc đánh giá danh mục tài trợ lần đầu tiên,

cái mà đến lượt nó dẫn đến một cuộc hội nghị lớn về các vấn đề và quy trình về danh mục tài trợ (xem mục 37). Cụ thể hơn nữa, việc chúng tôi cùng với DFID đồng tài trợ cho dự án *Giao thông nông thôn II* lần đầu tiên đã dẫn đến việc soạn thảo các tài liệu dự án thống nhất. Quan điểm của chúng tôi là khi thay đổi thái độ và xây dựng quan hệ, chúng ta sẽ thấy hàng loạt những ví dụ như vậy bổ sung vào cho cách làm mới, hiệu quả hơn trong hoạt động.

C. Những vấn đề tiềm năng mới trong CAS lần tới

33. Ngoài những tác động dự kiến của CDF, còn có một vài vấn đề mà CAS lần trước chưa giải quyết triệt để, có thể Nhóm Ngân hàng cần quan tâm nhiều hơn đến:

- **Quản lý thiên tai.** Nguy cơ tổn thương vốn có của Việt Nam trước thiên tai (chủ yếu là bão và lụt) lại càng trầm trọng. Trong ba năm qua, năm nào cũng chứng kiến những vụ thiên tai “trăm năm có một”. Các nhà tài trợ đã bắt đầu hỗ trợ chính phủ đối phó một cách hệ thống hơn với vấn đề này, trong đó có sự tham gia mạnh mẽ của Ngân hàng Thế giới.
- **Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ.** Thiếu một khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ hùng mạnh ở Việt Nam có lẽ là mối đe dọa lớn nhất đối với tăng trưởng việc làm và thu nhập. MPDF (một quỹ do IFC quản lý) đang hỗ trợ ở cấp dự án, và Nhóm Ngân hàng Thế giới đã ủng hộ những thay đổi chính sách và cung cấp tín dụng. Nhưng vẫn cần có sự tham gia đầy đủ hơn, với sự hỗ trợ từ nhóm Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ Toàn cầu;
- **Tri thức cho phát triển.** Chính phủ đã bày tỏ mối quan tâm đến xây dựng một chiến lược để trở thành một nền “kinh tế tri thức”. Một yếu tố quan trọng ở đây sẽ là cải thiện khả năng tiếp cận với kiến thức trên toàn cầu thông qua công nghệ thông tin. Hội nghị Kiến thức cho Phát triển sắp tới và Trung tâm Phát triển Việt Nam là hai bước tiến tới những gì mà Nhóm Ngân hàng có thể tham gia rộng rãi hơn.
- **Quản trị công ty.** Cùng với việc đẩy mạnh cổ phần hoá, tăng tự chủ cho các DNNN, và mở rộng khu vực tư nhân, là nhu cầu giải quyết các vấn đề về quản trị công ty. Các vấn đề quan tâm bao gồm tiêu chuẩn kế toán và kiểm toán, công bố thông tin, quyền của các cổ đông và các vấn đề nội bộ.

Phần IV. Chương trình trợ giúp của Nhóm Ngân hàng

A. Chương trình IDA

34. **Nhìn chung, Việt Nam đang tiến triển ở mức trung bình.** CAS đã xây dựng ba giả thiết - mức thấp (cho vay trung bình mỗi năm 283 triệu USD); mức trung bình (581 triệu USD) và mức cao (812 triệu USD). Trong phạm vi này, đã có đề nghị rằng vay IDA phải đáp ứng tới chính sách và hoạt động của danh mục vốn vay. CAS đã xây dựng các “đòn bẩy” cho các giả thiết cho vay của Ngân hàng trong năm lĩnh vực: i) cải cách cơ cấu, ii) quản lý kinh tế vĩ mô, iii) vấn đề nghèo và công bằng xã hội, iv) quản lý danh mục dự án, v) chính sách ngành. Những kết quả đạt được cho đến nay còn chưa rõ ràng; một số mặt - như quản lý kinh tế vĩ mô, cải cách ngân hàng và tập trung vào nghèo đói - đã đạt được cả mức phương án trung bình và cao; còn một số mặt khác - như các DNNN và

thương mại - thì, theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, vẫn chưa đạt mức phương án trung bình. Nhìn chung, có thể kết luận rằng Việt Nam hiện đang tiến triển ở mức trung bình. (Xem chi tiết ở Phụ lục 2)

35. **Các cam kết mới trong hai năm qua mới chỉ ở “phương án thấp” về cho vay.** Trong NTC 1999 (cho vay 308 triệu USD) và NTC 2000 (286 triệu USD), chúng tôi đã cho vay ở mức thấp hơn so với dự định. Ngoài sự chậm trễ trong các hành động cải cách cơ cấu còn một số yếu tố khác dẫn đến tình trạng này:

- **Quá tải trong năng lực soạn thảo dự án.** CAS đề xuất nên chuyển bớt trọng tâm sang những hoạt động mang tính phi tập trung hơn, chú trọng hơn vào nghèo đói, và có sự tham gia rộng rãi hơn. Mặc dù chúng tôi tin rằng sự chuyển hướng này là phù hợp, song lại phải mất thời gian để học hỏi phương pháp mới này. Một ví dụ là *Dự án cơ sở hạ tầng nông thôn dựa trên cộng đồng* (chuyển từ NTC 2000 sang 2001).
- **Chi phí ban đầu cho “cách làm mới theo kiểu CDF”.** Chúng tôi không còn tiến hành dự án mà không có những biện pháp đồng bộ trong chiến lược ngành và với đối tác. Biện pháp mới này đòi hỏi có những chi phí ban đầu.
- **Chất lượng ban đầu.** Như một phần của kế hoạch cải thiện chương trình đầu tư chúng tôi đồng ý với Chính phủ là phải chuẩn bị chi tiết hơn ngay từ đầu trong việc thiết kế dự án (kể cả các hồ sơ mời thầu), trước khi đàm phán. Việc này đã làm chậm trễ việc trình Ban Giám đốc Ngân hàng (ví dụ dự án Giao thông và phòng chống lũ sông Cửu long đã chuyển từ NTC 2000 sang NTC 2001), nhưng sẽ làm cho việc bắt đầu dự án được nhanh hơn.

Quản lý danh mục vốn vay

36. **Không có dự án nào trong số 22 dự án tài trợ bằng vốn IDA bị xếp hạng là không đạt yêu cầu.** Điều này đòi hỏi có sự quản lý tích cực danh mục vốn vay, do bản chất mới mẻ và tiếp tục hoàn thiện của chương trình. Sáu trong số 22 dự án được xếp vào loại “có vấn đề” trong vòng 18 tháng qua.

37. **Mặc dù đạt những kết quả tốt như vậy, nhưng chúng tôi ngày càng lo ngại về yếu kém trong năng lực quản lý thực hiện dự án.** Tỷ lệ giải ngân đạt 22% trong NTC 1998, giảm xuống còn 17% trong NTC 1999 và tiếp tục giảm trong năm nay (dự kiến 14% đến cuối NTC 2000). CAS đã dự tính trước được một số giảm sút này và đó là kết quả tất yếu của việc hoàn thành một số dự án cơ sở hạ tầng lớn trước đây (nhất là trong điện lực). Tuy nhiên, đây là một điều đáng lo ngại, cần phải có hành động. Về phần này, chúng tôi đã tiến hành *Đánh giá danh mục vốn vay* đầu tiên cùng với ADB và JBIC vào tháng 7-1999. Những vấn đề mấu chốt cũng rất giống nhau giữa các dự án của ba nhà tài trợ, chẳng hạn như những giám sát không cần thiết, thường xuyên thay đổi trong các quy định thực hiện, thủ tục giải ngân chậm, chậm trễ trong đấu thầu và di dân, những vấn đề về chất lượng quản lý và xây dựng, không sử dụng hết chuyên gia nước ngoài, và yếu kém trong quản lý tài chính. Dựa vào báo cáo đánh giá này, một *Kế hoạch hành động cải thiện hiệu quả thực hiện danh mục vốn vay* đã được hình thành, với sự trợ giúp của khoản viện trợ không hoàn lại từ IDF. Một hội nghị lớn về Quản lý dự án đầu tư đã được tổ chức vào tháng 4-2000, với các bên gồm chính phủ, ADB, JBIC và các nhà tài trợ khác, cũng như các cơ quan thực hiện trong cả nước. Hội nghị đã thông qua Chương trình Hành động, và khởi đầu việc thực hiện. Trong chương trình có các biện pháp được thiết kế nhằm tạo sự

hài hòa giữa thủ tục của Chính phủ và các nhà tài trợ. Một khoản viện trợ IDF đang hỗ trợ cho các nghiên cứu so sánh các thủ tục trong các khu vực khác nhau.

38. **Vẫn còn rất nhiều vấn đề thâm căn cố đế, và sẽ đòi hỏi sự nỗ lực kiên trì và lâu dài của cả các nhà tài trợ và Chính phủ.** Ví dụ, nhu cầu cạnh tranh trong các ngành tư vấn và xây dựng trong nước, hiện đang do các DNNN thống lĩnh, sự thiếu vắng các tiêu chuẩn kế toán và kiểm toán quốc tế. Những vấn đề này sẽ được giải quyết trong *Báo cáo Đánh giá Mua sắm Quốc gia* (NTC 00) sắp xuất bản. Một báo cáo về *Trách nhiệm Tài chính Quốc gia* cũng sẽ được thực hiện trong năm tới.

B. Chương trình IFC

39. **IFC hiện nắm một danh mục gồm 11 dự án với tổng cộng 252 triệu USD, trong đó 119 triệu USD là vốn vay loại A, 4 triệu USD vốn cổ phần, và 129 triệu USD vốn vay loại B.** Ngoài ra, hiện còn có cam kết tổng cộng thêm 157 triệu USD đã được duyệt. Danh mục này có 3 dự án có vấn đề (gồm 38 triệu USD vốn vay loại A và 74 triệu USD vốn vay loại B), chiếm khoảng 44% tổng vốn cho vay từ IFC, hiện đang được cơ cấu lại.

40. **Nhóm Ngân hàng Thế giới đã tích cực trong vấn đề phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua MPDF.** Công việc của MPDF với các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc khu vực tư nhân là đầy hứa hẹn: i) MPDF đã tài trợ cho khoảng 30 dự án trong năm 1999, tăng 66% so với năm 1998. Hai dự án tài trợ Mekong (MFL) đã được thông qua với 0.8 triệu USD; ii) MPDF đã triển khai một chương trình đào tạo rộng khắp cho các nhà quản lý và một chương trình cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ vay. Quỹ này đã làm hàng loạt các nghiên cứu về môi trường cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ nói chung và cho từng ngành cụ thể. Có thể Ngân hàng Thế giới nên tài trợ bằng vốn IDA trợ giúp kỹ thuật theo phương thức bổ sung để giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ, dựa trên những công việc của MPDF.

41. **Hai năm qua tình hình không thuận lợi cho đầu tư mới của IFC.** CAS chỉ ra rằng quy mô của chương trình IFC có thể phần lớn phụ thuộc vào tiến bộ trong việc tạo ra một môi trường thuận lợi cho đầu tư của tư nhân ở Việt Nam. Mặc dù đã triển khai vào thời điểm vào guồng của những dự án trong các lĩnh vực như cơ sở hạ tầng, nông nghiệp và thị trường tài chính, IFC đã không thông qua được những khoản đầu tư mới cho Việt Nam trong NTC 99 và cả cho đến thời điểm này của NTC 00. Điều này là do hạn chế trong tiến độ khắc phục những vấn đề liên quan đến môi trường kinh doanh - như quá trình xét duyệt đầu tư, tiến độ cổ phần hoá, các quy định về BOT, trần lãi suất, và các ngân hàng nước ngoài không được nhận bảo lãnh thật sự - đã được nêu trong CAS lần trước như là những yếu tố ảnh hưởng đến dự kiến đầu tư của IFC. Trong giai đoạn kể từ CAS lần trước, Nhóm Ngân hàng Thế giới đã làm việc cùng với các cơ quan về những vấn đề này thông qua những công việc liên quan đến chính sách của MPDF, Diễn đàn khu vực tư nhân, công việc của FIAS về đầu tư nước ngoài trực tiếp, và cố vấn về các quy định và thực hiện BOT.

42. **Trong môi trường kinh doanh khó khăn hiện thời, IFC sẽ tiếp tục tập trung vào cải thiện bầu không khí đầu tư thông qua i) tiếp tục làm việc về vấn đề Diễn đàn khu vực tư nhân, ii) hỗ trợ cổ phần hóa thông qua hai dự án thí điểm ở Hải Phòng và**

Đặc Lắc, iii) Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua MPDF. Còn về việc hâm nóng lại nhiệt tình trong phát triển thị trường vốn một khi các trung tâm giao dịch chứng khoán đã được mở cửa, IFC sẽ sẵn sàng cung cấp trợ giúp kỹ thuật. Nếu không có sự cải thiện trong môi trường kinh doanh nói chung, đầu tư mới vào Việt Nam có khả năng sẽ rất ít. Tuy nhiên, nếu có những tiến bộ đáng kể trong những vấn đề then chốt nêu ra trong CAS lần trước - bao gồm tiếp tục đơn giản hóa thủ tục xét duyệt đầu tư, đẩy nhanh chương trình cổ phần hóa, giảm bớt các thủ tục đầu tư nước ngoài, làm rõ và áp dụng các quy chế BOT, và cải cách khu vực tài chính - thì sự tham gia của IFC sẽ tăng lên nhiều.

C. Quản lý rủi ro

43. **Rủi ro lớn nhất mà CAS lần trước chỉ ra - tức là Việt Nam sẽ không có khả năng lấy lại được đà tăng trưởng mạnh như những năm trước đây, với những hậu quả về kinh tế và xã hội đi kèm - vẫn còn là một thực tế.** Mặc dù giả thiết xấu nhất mà CAS lần trước mô tả - tức là có khả năng môi trường ở Đông Á tiếp tục xấu đi, gây ra khủng hoảng về cán cân thanh toán hoặc ngân hàng ở Việt Nam - cho đến nay đã tránh được, song một mối lo ngại khác lại nảy sinh: đó là Việt Nam có thể trở thành nước tiến chậm nhất trong khu vực, và sẽ dẫn đến những hậu quả về chính trị và xã hội. Nếu không có những hành động chính sách mạnh bạo, Việt Nam có thể tiếp tục tụt hậu xa hơn so với các nước láng giềng Đông Á, mà nhiều nước trong số đó đã bắt tay vào những chương trình cải cách táo bạo nhằm khôi phục lại khả năng cạnh tranh và lòng tin của các nhà đầu tư sau khi có khủng hoảng Đông Á. Chính phủ vẫn nhắc đi nhắc lại rằng hoàn toàn quyết tâm cải cách - và bây giờ đã có cơ hội để biến các kế hoạch thành hành động. Nhóm Ngân hàng Thế giới vẫn phải tham gia vào trợ giúp đặc lực cho chính phủ khi thực hiện những cải cách chính sách này, và sẵn sàng tài trợ cho những chi phí của cải cách nhằm đảm bảo rằng chi phí của hành động sẽ ít hơn chi phí của việc không thực hiện cải cách.

44. Một rủi ro nữa nảy sinh là chưa có tiến bộ trong việc củng cố năng lực thực hiện dự án, có thể dẫn đến làm cho danh mục vốn vay của Nhóm Ngân hàng bị xấu đi. Trong CAS, chúng tôi đã lưu ý rằng chiến lược được đề xuất để chuyển trọng tâm khỏi những dự án điện lực và đường bộ lớn sang những dự án cho nông thôn và chú trọng vào nghèo đói vẫn gặp một rủi ro cố hữu trong thực hiện dự án. Như đã nói trên, chúng tôi đang cùng làm việc với Chính phủ và các đối tác trong việc giám sát tình trạng này, và trong việc xây dựng và thực hiện một kế hoạch hành động chung.

James D. Wolfensohn

Chủ tịch

Sven Sandstrom

Peter Woicke

Washington, DC, 4/5/2000

Đính kèm

**Ma trận thực hiện CAS của Việt Nam
(dựa trên ma trận chương trình quốc gia cho Năm tài chính (NTC) 1999-2002 trong CAS 1998)**

Các mục tiêu chiến lược	Tiến bộ trong NTC 1999 và 2000
I. CẢI THIỆN ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ VÀ KHẢ NĂNG CẠNH TRANH	
(1) Cải thiện ổn định kinh tế vĩ mô	Chiến lược/hành động
<p>--Duy trì vị thế ngân sách thích hợp</p> <p>--Cải cách hệ thống thuế</p> <p>--Duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt</p> <p>--Cải tiến quản lý nợ nước ngoài</p>	<p>Tổng thâm hụt ngân sách vẫn giữ nguyên trong năm 1998 và 1999, mặc dù nguồn thu tính theo tỷ lệ trong GDP đã giảm. Chi tiêu cho lĩnh vực xã hội được giữ vững. Bốn đoàn công tác song song của Ngân hàng Thế giới và IMF đã cố vấn về hoạt động tài chính ngân sách. VAT đã được thực hiện, nhưng có quá nhiều trường hợp được miễn do tình hình kinh tế yếu kém</p> <p>Việc mở rộng tín dụng cho nền kinh tế trong hai năm qua thấp hơn so với trước.</p> <p>Ban hành các nghị định mới để làm rõ vai trò và trách nhiệm của các cơ quan khác nhau trong ký kết, quản lý và giám sát nợ nước ngoài. Đoàn công tác về báo cáo và tổng kết các khoản nợ Ngân hàng Thế giới vào cuối năm 1998 để cải thiện việc tổng kết và báo cáo về nợ nước ngoài. Thực hiện nợ và tín dụng giảm trả nợ đã góp phần giảm gánh nặng trả nợ. ICR đánh giá hoạt động của tín dụng này là đạt yêu cầu.</p>
(2) Nâng cao hiệu quả và tính cạnh tranh của nền kinh tế và thúc đẩy việc công nghiệp hóa trên cơ sở sử dụng nhiều lao động	
<p>--Cải thiện tính linh hoạt trong quản lý tỷ giá hối đoái</p> <p>--Thúc đẩy một khu vực tư nhân năng động thông qua việc giảm bớt quy định và hạn chế đối với hoạt động</p> <p>--Cải thiện môi trường đầu tư cho các nhà đầu tư tư nhân trong và ngoài nước</p> <p>--Tự do hoá ngoại thương và đầu tư theo cam kết AFTA/ASEAN</p>	<p><i>(Xem khung “Các biện pháp cải cách” và Phụ lục 2 cho những hành động cụ thể của chính phủ trong lĩnh vực này)</i></p> <p>Tỷ giá đã được điều chỉnh vài lần.</p> <p>IFC và Ngân hàng thúc đẩy việc lập Diễn đàn khu vực tư nhân (PSF) từng quý để có cuộc đối thoại liên tục với chính phủ và các nhóm công tác về những vấn đề chủ chốt, thảo luận về chi tiết với Chính phủ trên cơ sở tiếp tục.</p> <p>Hai vòng thay đổi trong luật đầu tư nước ngoài nhằm khuyến khích hơn nữa. FIAS hoàn thành báo cáo về chính sách đầu tư nước ngoài và việc thực hiện, đồng thời cung cấp các dịch vụ cố vấn để thúc đẩy đầu tư. Hoàn thành báo cáo về Khuôn khổ quốc gia cho sự tham gia của tư nhân vào cơ sở hạ tầng, gợi ý những thay đổi chính sách trong đầu tư của nước ngoài vào cơ sở hạ tầng. Ngân hàng Thế giới cùng với Keidanren đã thực hiện một phân tích về những cản trở đối với tư nhân đầu tư vào thủy điện. Nhưng các kiến nghị của các báo cáo này vẫn chưa được thực hiện.</p> <p>Ngân hàng đã tổ chức viết báo cáo “Hàng rào phi thuế quan đối với thương mại: khuôn khổ cho một chiến lược cắt giảm” và “Tác động của việc được hưởng quyền ưu đãi đặc biệt của Mỹ và hiệp định AFTA đối với Việt nam”. Chính phủ đã huỷ bỏ những hạn chế giấy phép nhập khẩu cho 8 trong số 19 mặt hàng vào tháng 1/2000 và có kế hoạch huỷ bỏ cho 6 mặt hàng nữa vào năm 2003 cho các nước AFTA. Nhưng hiệp định</p>

Kết quả thực hiện so với mục tiêu đặt ra trong các phương án cho vay của Ngân hàng

Mục tiêu	Kết quả thực hiện
<p align="center"><u>Quản lý kinh tế vĩ mô</u></p> <p>Phương án thấp</p> <ul style="list-style-type: none"> Hoạt động kinh tế vĩ mô thỏa mãn ở những mặt cần thiết, chẳng hạn như cho chương trình ESAF của IMF. Công bố ngân sách vào NTC 1999 <p>Phương án cao</p> <ul style="list-style-type: none"> Hoạt động kinh tế vĩ mô thỏa đáng rõ rệt thông qua chương trình ESAF của IMF trong NTC 1999-01. Công bố ngân sách vào năm 1999 và thu thập và cung cấp các số liệu về DNNN và khu vực tài chính.. 	<p>Các mục tiêu của phương án thấp và phương án cao về quản lý kinh tế vĩ mô đều đạt được</p> <p>Hoạt động kinh tế vĩ mô là thỏa mãn, lạm phát tăng lên đến 9% năm 1998, đã giảm xuống 3% năm 1999.</p> <p>Lần đầu tiên công bố ngân sách quốc gia; số liệu về DNNN và khu vực ngân hàng đã được tập hợp và cung cấp.</p>
<p align="center"><u>Cải cách cơ cấu</u></p> <p>Cải cách ngân hàng</p> <p>Phương án thấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đến đầu năm 1999 đánh giá các ngân hàng cổ phần và ngân hàng thương mại quốc doanh, thông qua một kế hoạch hành động về cơ cấu lại ngân hàng, kể cả đóng cửa. Ban hành những quy định quản lý thận trọng thỏa đáng trong năm 1998. <p>Phương án cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> Năm 1998 bắt đầu thực hiện kế hoạch hành động cơ cấu lại ngân hàng, đến năm 1999 đóng cửa những ngân hàng không có khả năng tồn tại/khả năng thanh toán, và hoàn thành cơ cấu lại những ngân hàng có thể tồn tại. 	<p>Các mục tiêu của phương án thấp và phương án cao trong cải cách ngân hàng hầu hết đã đạt được.</p> <p>Các quy định thỏa đáng về quản lý thận trọng đã được ban hành, trừ quy định về phân loại đúng đắn các khoản vay.</p> <p>Ngân hàng Nhà nước cho đánh giá 51 ngân hàng cổ phần và NHNN cùng các chuyên gia độc lập đánh giá tất cả các NHTMQD (kiểm toán chẩn bệnh). Kế hoạch hành động cơ cấu lại cho 51 ngân hàng cổ phần, kể cả đóng cửa, đã được thông qua nhưng kế hoạch cho các ngân hàng thương mại của nhà nước thì vẫn đang được xây dựng, chưa được thông qua. Kế hoạch hành động cho các ngân hàng cổ phần đã được thực hiện: đóng cửa 3 ngân hàng, sát nhập 2 ngân hàng, đưa 8 ngân hàng vào chế độ “kiểm soát đặc biệt” và cũng có khả năng bị đóng cửa, nhưng việc phục hồi những ngân hàng có khả năng tồn tại thì mới chỉ bắt đầu. Lịch trình 3 năm cho cải cách ngân hàng được vạch ra, nhưng chưa công bố</p>
<p>Cải cách DNNN</p> <p>Phương án thấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đến cuối năm 1999 hoàn thành cổ phần hoá 300 DNNN và đến năm 2000 cổ phần hoá 800 DNNN. Đến năm 1999 ngừng rót vốn ngân hàng cho những DNNN không trả được nợ, trừ khi các doanh nghiệp đó được cơ cấu lại một cách thỏa đáng. <p>Phương án cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đến năm 1999 hoàn thành cổ phần hoá 400 DNNN và năm 2000 là 1000 DNNN, với 100 DNNN cổ phần hoá có tài sản trên 15 tỷ đồng. Xây dựng kế hoạch hành động để cơ cấu lại 100 DNNN lớn nhất trong năm 1998 và bắt đầu thực hiện vào năm 1999. 	<p>Không đạt được các mục tiêu cải cách DNNN trong cả phương án thấp và phương án cao.</p> <p>Đến năm 1999 hoàn thành cổ phần hoá 230 doanh nghiệp, thay vì 300, bắt đầu triển khai kế hoạch hành động cơ cấu lại hơn 100 doanh nghiệp thuộc 3 tổng công ty (Vinatex, Vinacafe, Seaprodex). Vốn từ ngân hàng thương mại cho DNNN vỡ nợ đã giảm đáng kể, nhưng chưa dừng hẳn. Lịch trình 3 năm cho cải cách DNNN được xây dựng, nhưng chưa công bố.</p>

<p>Cải cách thương mại</p> <p>Phương án thấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> Xoá bỏ những hạn chế về vốn tối thiểu và cho phép mọi doanh nghiệp được đăng ký nhập khẩu trong năm 1998. Công bố lịch trình 2 năm cho cải cách ngân hàng và DNNN. Công bố lịch trình cải cách thương mại để gia nhập WTO <p>Phương án cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> Chuyển 11 loại hạn chế định lượng còn lại thành thuế quan và giảm thuế suất tối đa xuống 40% và số thuế suất xuống còn 5. 	<p>Các mục tiêu của phương án thấp và phương án cao trong cải cách thương mại đều không đạt được.</p> <p>Hầu hết tiến bộ là trong việc cải thiện khả năng tiếp cận cho các doanh nghiệp tư nhân với xuất khẩu và nhập khẩu. Ví dụ, những hạn chế về vốn tối thiểu của những doanh nghiệp nhập khẩu được xoá bỏ, cùng với việc tự do hóa các doanh nghiệp xuất khẩu vào đầu năm 1998, tăng tỷ trọng của khu vực tư nhân trong xuất nhập khẩu. Việc đấu thầu hạn ngạch xuất khẩu hàng may mặc và phân bổ hạn ngạch xuất khẩu gạo cho các doanh nghiệp tư nhân đã giúp nhiều doanh nghiệp tư nhân tham gia vào hoạt động xuất khẩu này. Tuy nhiên, các mục tiêu sau chưa đạt được: chưa xoá bỏ và chuyển 11 hàng rào phi thuế quan thành thuế quan; thuế suất tối đa chưa giảm xuống 40%, số thuế suất chưa giảm xuống 5.</p>
<p>Phát triển khu vực tư nhân</p> <p>Phương án cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> Cải thiện các quy định để khuyến khích PPI bằng cách phê chuẩn các dự án BOT, BTO, và BT trong NTC 1999. 	<p>Phương án cao cho khu vực tư nhân đã đạt được.</p> <p>Mặc dù đã thông qua luật/nghị định về BOT, BTO để cải thiện quy chế, phần lớn các biện pháp khác nhằm cải thiện khuôn khổ qui định cho sự tham gia của tư nhân vào cơ sở hạ tầng (PPI) (được đề xuất trong nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới) vẫn chưa được thông qua. Tuy nhiên, một số bước khác, không được đặt ra trong mục tiêu ban đầu đã được thực hiện để cải thiện môi trường cho khu vực tư nhân. Thành lập Diễn đàn khu vực tư nhân để họp với chính phủ mỗi quý một lần. Thông qua Luật Doanh nghiệp và những nghị định liên quan (bao gồm bãi bỏ 84 loại giấy phép), đã tự do hoá sự tham gia của tư nhân. Cho phép các doanh nghiệp Việt Nam góp vốn bằng quyền sử dụng đất, dùng nó làm thế chấp, và các ngân hàng (trừ ngân hàng nước ngoài) nhận thế chấp. Cho phép các doanh nghiệp nước ngoài tính lương bằng tiền Việt và bắt đầu thu hẹp chế độ hai giá giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Thông qua chương trình hành động chi tiết về khu vực tư nhân.</p>
<p><u>Nghèo đói và công bằng xã hội</u></p> <p>Phương án thấp</p> <ul style="list-style-type: none"> Thí điểm các dự án định hướng ưu tiên, phi tập trung, có sự tham gia của người dân ở một vài lĩnh vực, như cơ sở hạ tầng nông thôn trong NTC 2000 Giám sát nghèo đói và bất bình đẳng thông qua việc thu thập thường xuyên và công bố các số liệu từ cuộc Điều tra hộ gia đình đa mục tiêu. <p>Phương án cao</p> <ul style="list-style-type: none"> Giảm gánh nặng cho người nghèo trong những dịch 	<p>Các mục tiêu về nghèo đói và công bằng xã hội của cả phương án thấp và phương án cao hầu hết đã đạt được.</p> <p>Hai dự án hướng đối tượng, phi tập trung, có sự tham gia của người dân đang được soạn thảo - Dự án giảm nghèo cho vùng núi phía Bắc và Dự án cơ sở hạ tầng nông thôn dựa trên cộng đồng. Chính phủ tiếp tục thường xuyên giám sát tình trạng nghèo và năm ngoài tiến hành Điều tra mức sống, hiện đang tiến hành một cuộc điều tra nữa về hộ</p>

<p>vụ xã hội cơ bản bằng cách cải thiện phân bổ và có hướng ưu tiên trong chỉ tiêu công thông qua PER NTC 2000.</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Cải thiện việc bảo đảm quyền sử dụng đất bằng cách hoàn thành chứng nhận quyền sử dụng đất 	<p>gia đình.</p> <p>Đánh giá Chi tiêu công đang được soạn thảo và sẽ được dùng để khởi đầu cuộc đối thoại với chính phủ nhằm định hướng lại chỉ tiêu của nhà nước cho người nghèo.</p> <p>Tiếp tục giao đất, nhưng với tiến độ chậm. Một vấn đề nữa là chỉ có một tên trên chứng nhận đất - đó là tên của người chủ hộ là nam - và quyền sử dụng đất của phụ nữ có thể bị vô hiệu hoá trong quá trình này.</p>
<p style="text-align: center;"><u>Quản lý chương trình cho vay</u></p> <p><i>Phương án thấp</i></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Tỷ trọng của những dự án có vấn đề chiếm 25% hoặc thấp hơn ▪ Tỷ lệ giải ngân ít nhất đạt 15% <p><i>Phương án cao</i></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Tỷ trọng của những dự án có vấn đề chiếm 15% hoặc thấp hơn ▪ Tỷ lệ giải ngân duy trì ở mức 20% 	<p><i>Đạt được các mục tiêu của phương án thấp.</i></p> <p>Hiện tại, không có dự án nào có vấn đề trong danh mục vốn vay. Tỷ lệ giải ngân trung bình cho NTC 1999-02 dự kiến khoảng 15%. Quản lý các dự án vay vốn đang nổi lên như là một vấn đề quan trọng và cần có những nỗ lực đồng bộ nhằm đạt tỷ lệ giải ngân của phương án cao là 20%.</p>
<p style="text-align: center;"><u>Chính sách ngành</u></p> <p><i>Phương án thấp</i></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Phát triển nông thôn: Thực hiện Luật Nước và áp dụng thoả đáng việc quản lý tài nguyên nước trong NTC 1999-00 <p><i>Phương án cao</i></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Năng lượng: giải quyết những vấn đề còn tồn trong ngành năng lượng, bao gồm vấn đề định giá và đưa khí vào bờ cuối năm 1999. 	<p><i>Các mục tiêu của chính sách ngành trong cả hai phương án chỉ đạt được một phần.</i></p> <p>Trong phát triển nông thôn, IDF đã được thông qua để tiếp tục giúp chính phủ xây dựng một môi trường pháp lý và chính sách phù hợp cho việc quản lý bền vững tài nguyên nước.</p> <p>Trong ngành năng lượng, đã có một số tiến bộ trong việc giải quyết giá năng lượng, nhưng khí chưa được đưa vào bờ; mới chỉ đi đến một thoả thuận trong vấn đề này.</p>

Phụ lục 3: Ma trận CDF cho Việt Nam

		Điều kiện tiên quyết để tăng trưởng bền vững và giảm nghèo														
		Cơ cấu				Con người			Vật chất				Các chiến lược cụ thể			
		(1) Quản trị nhà nước	(2) Hệ thống pháp lý	(3) Hệ thống tài chính	(4) Mạng lưới an sinh xã hội và các chương trình xã hội	(5) Giáo dục	(6) Y tế và dân số	(10b) Các vấn đề văn hoá	(7) Vệ sinh và nước sạch	(8) Điện	(9a) Giao thông & liên lạc	(10a) Môi trường	(11) Nông nghiệp & phát triển nông thôn (trừ lâm nghiệp)	(12) Phát triển đô thị	(13) Phát triển khu vực tư nhân	(14) Lâm nghiệp
Partners <input type="checkbox"/> Priority Areas	Đa phương	ADB UNDP EC	ADB UNDP WB	IMF UNDP WB EC	UNDP WB	ADB UNICEF WB EC	UNFPA UNICEF WB WFP WHO EC	UNESCO	ADB UNICEF WB	ADB WB	ADB WB	ADB UNDP WB EC	ADB EU FAO WB EC	ADB UNDP WB	EC UNDP UNIDO WB (IFC)	ADB WFP WB EC
	Song phương	Thụy điển Đức EC Canada Đan mạch Ô-xtrây-li-a Na-uy	Đan mạch Ô-xtrây-li-a Thụy điển Pháp Đức Thụy sĩ, Nhật, Canada, Hà lan	Canada Nhật bản Đức Thụy sĩ Pháp	Hà lan Anh Nhật bản Pháp	Ô-xtrây-li-a Nhật bản Hà lan Pháp Thụy điển Bỉ Hàn quốc Czech Thụy sĩ	Thụy điển Nhật bản Hà lan Ô-xtrây-li-a Đức Canada Italy	Thụy điển Pháp Phân lan Hà lan	Phân lan Nhật bản Ô-xtrây-li-a Hà lan Đan mạch	Nhật bản Thụy điển Tây ban nha Anh	Nhật bản Hàn quốc Pháp Ô-xtrây-li-a Canada Phân lan Anh	Hà lan Thụy điển Canada Đan mạch Na-uy Thụy sĩ Mỹ	Ô-xtrây-li-a Đan mạch Bỉ Pháp Hà lan	Thụy sĩ Nhật bản Bỉ	Ô-xtrây-li-a Thụy sĩ Đan mạch Niu Di-lân	Nhật bản Đức Hà lan Thụy điển
	Phi chính phủ		KAF FES Asia Found.	ActionAid SCF UK Oxfam GB CIDSE	ActionAid, Oxfam UK, SFC UK	Oxfam UK SFC UK	SFC US SFC UK Pathfinder Popul. Council World Vision CIDSE CARE	Ford Foundation				WWF IUCN Birdlife Int.	CIDSE CARE ActionAid Oxfam HK	SFC UK	CECI	

Việt Nam
Các chỉ tiêu kinh tế và chương trình chính -thay đổi so với CAS lần trước

03/28/00

	Dự báo trong CAS lần trước				Thực tế	Sơ bộ	Dự báo trong CAS lần này			
	1998	1999	2000	2001	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Nền kinh tế (năm dương lịch)	1998	1999	2000	2001	1998	1999	2000	2001	2002	2003
<u>Tỷ lệ tăng trưởng (thực %)</u>										
GDP	4.5	4.0	4.0	5.0	4.0	4.0	4.5	5.5	6.5	7.0
Xuất khẩu	7.0	5.8	5.5	6.1	4.4	15.0	7.3	7.1	7.7	9.5
Nhập khẩu	4.8	4.6	4.4	5.2	6.3	-0.1	9.9	9.6	9.6	9.7
<u>Lạm phát (tỷ lệ hàng năm - %)</u>	8.0	6.0	6.0	5.0	7.8	4.3	5.0	5.0	5.0	5.0
<u>Các tài khoản quốc gia (% trong GDP)</u>										
Tài khoản vãng lai *	-6.6	-6.6	-6.1	-6.3	-5.5	-0.2	-1.6	-2.8	-3.9	-4.0
Tổng đầu tư	23.6	22.0	22.0	23.0	21.6	19.4	20.1	21.2	23.1	24.6
<u>Tài chính công (% trong GDP)</u>										
Thâm hụt ngân sách	-0.6	-1.5	-1.9	-1.5	-0.1	-0.8	-1.9	-1.9	-1.9	-2.0
Dự trữ quốc tế (tính bằng số tháng nhập khẩu)	10.5	10.5	9.8	9.5	10.0	10.6	10.0	10.2	10.2	10.3
Chương trình (NTC của Ngân hàng)	NTC1999	NTC2000	NTC2001	NTC2002	NTC1999	NTC2000	NTC2001	NTC2002	NTC2003	NTC2004
Cho vay (triệu USD)	403	650	630	640	308	286	410	500	600	600
Tổng giải ngân (triệu USD)	215	195	215	245	207	205	361	430	465	500

Chú thích: * trừ viện trợ không hoàn lại.

Dự báo trong CAS hiện nay đề cập đến khối lượng vay trong phương án cho vay cơ bản

Nguồn: Các cơ quan của Việt Nam và ước tính của chuyên gia Ngân hàng Thế giới

Ma trận thực hiện CAS của Việt Nam
(dựa trên ma trận chương trình quốc gia cho Năm tài chính (NTC) 1999-2002 trong CAS 1998)

Các mục tiêu chiến lược	Tiến bộ trong NTC 1999 và 2000
	thương mại song phương với Chính phủ Mỹ vẫn chưa được ký. Các cuộc hội thảo về chế độ chính sách Khu kinh tế mở, về cải cách thương mại theo yêu cầu của Chính phủ đã được tổ chức.
II. TĂNG CƯỜNG KHU VỰC TÀI CHÍNH	
Tăng cường khu vực tài chính để nó có thể đóng vai trò tốt hơn trong huy động tiết kiệm và trung chuyển vốn một cách hiệu quả	
<p>--Cải cách hệ thống ngân hàng yếu kém và để tổn thương trước những đột biến từ bên ngoài</p> <p>--Giảm thất thoát của hệ thống ngân hàng và làm cho các ngân hàng được lành mạnh</p> <p>--Cải thiện tính minh bạch và luồng thông tin tài chính</p>	<p>(Xem khung “Các biện pháp cải cách” và Phụ lục 2 về những hành động gần đây)</p> <p>Ngân hàng Thế giới cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho chính phủ để triển khai chương trình cải cách: đã tổ chức hai hội thảo (ở Singapore và Hà Nội) về những bài học từ cải cách ngân hàng của các nước khác, hỗ trợ các đoàn đi khảo sát (dùng tài trợ song phương) để nâng cao ý thức và hiểu biết cũng như cử 6 đoàn công tác về ngân hàng sang Việt Nam, một vài đoàn thực hiện song song với IMF cho chương trình SAC/ESAF. Ban cải cách ngân hàng được cung cấp hỗ trợ kỹ thuật với các quỹ ASEM và PHRD để lên một chương trình cải cách ngân hàng ba năm, bao gồm các điểm sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các hoạt động nhằm thúc đẩy các ngân hàng thương mại quốc doanh (NHTMQD). Các chuyên gia tư vấn do quỹ viện trợ PHRD do Ngân hàng quản lý hiện đang giúp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với những kế hoạch cải tổ chi tiết cho từng ngân hàng trong số bốn NHTMQD. Viện trợ ASEM do Ngân hàng quản lý hiện đang tài trợ cho chuyên gia tư vấn để giúp Ngân hàng Nhà nước thành lập một công ty quản lý tài sản để giải quyết những khoản nợ khó đòi. • Thông báo loại bỏ việc cho vay chính sách ra khỏi các NHTMQD và thành lập Quỹ Đầu tư lấy vốn từ ngân sách. Dự thảo quyết định thành lập ngân hàng chính sách cấp các khoản vay theo chính sách phát triển của nhà nước dành cho người nghèo; • Kế hoạch/hành động để cho đóng cửa, sát nhập, hoặc phục hồi các ngân hàng cổ phần. Ngân hàng Nhà nước hiện đang được các chuyên gia giúp bằng viện trợ PHRD và ASEM do Ngân hàng quản lý để có đánh giá chi tiết về 10 ngân hàng cổ phần lớn để có các kế hoạch phục hồi. 3 Ngân hàng cổ phần đã đóng cửa và 2 NHCP được sát nhập; 8 ngân hàng khác đang trong quá trình đóng cửa. • Cải thiện các quy chế an toàn và giám sát ngân hàng. Viện trợ PHRD do Ngân hàng giúp đã tài trợ cho các cán bộ đi thăm Cục dự trữ Liên bang Mỹ nhằm xem xét lại quy trình giám sát ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước và dự thảo việc sửa đổi các sách hướng dẫn về giám sát. <p>Tuy nhiên, tiến trình thực hiện việc cơ cấu lại các ngân hàng cổ phần vẫn còn chậm.</p> <p>Ngân hàng Nhà nước đã ban hành một số quy định về tính minh bạch trong kế toán, kể cả việc phân loại các khoản vay và các điều khoản vay. Tuy nhiên, các qui định sửa đổi về phân loại các khoản vay và các điều khoản vay vẫn còn ở dưới mức tiêu chuẩn quốc tế. Việc kiểm toán bốn NHTMQD do Ngân hàng tổ chức đã giúp triển khai các kế hoạch để báo cáo và ghi nhận thông tin tốt hơn. Dự án Hiện đại hóa hệ thống thanh toán</p>

Ma trận thực hiện CAS của Việt Nam
(dựa trên ma trận chương trình quốc gia cho Năm tài chính (NTC) 1999-2002 trong CAS 1998)

Các mục tiêu chiến lược	Tiến bộ trong NTC 1999 và 2000
<p>--Nâng cao hiệu quả bằng cách xóa bỏ những rào cản đối với cạnh tranh</p> <p>-- Phát triển thị trường vốn và một khu vực tài chính đa dạng hóa</p> <p>-- Xóa bỏ trần lãi suất và cho phép ngân hàng nước ngoài nhận thế chấp bằng tài sản</p> <p>-- Mở cửa thị trường bảo hiểm cho các nhà đầu tư nước ngoài</p>	<p>của Ngân hàng Thế giới cũng đang giúp Ngân hàng Nhà nước và 6 ngân hàng lớn nhất cải thiện hệ thống thanh toán ở Việt nam.</p> <p>Trợ giúp kỹ thuật từ ASEM và PHRD đang được sử dụng để cung cấp những Nhận định về chính sách cho các nhà hoạch định Chính sách của Việt Nam. Trợ giúp này cũng đang được dùng để thành lập một cơ sở hạ tầng pháp lý đúng đắn đối với xử lý tài sản.</p> <p>Ngân hàng Nhà nước đã bãi bỏ một số giới hạn cho các ngân hàng nước ngoài, chẳng hạn như việc hạn chế kinh doanh đối với đồng Việt nam của các ngân hàng liên doanh. Tuy nhiên, các ngân hàng nước ngoài vẫn còn bị giới hạn. Nhóm Ngân hàng của Diễn đàn Doanh nghiệp Tư nhân đang cung cấp phân tích và tư vấn.</p> <p>IFC đã hỗ trợ thành lập thị trường chứng khoán (dự định vào năm 2000), nhưng việc mở cửa thị trường chứng khoán lại bị trì hoãn rất nhiều lần.</p> <p>Mặc dù việc tự do hoá lãi suất và nói lỏng việc huy động tiền gửi bằng đồng, giới hạn đối với các ngân hàng nước ngoài đang được xem xét nhưng chưa được thực hiện.</p> <p>IFC cung cấp tư vấn kỹ thuật và một báo cáo về bảo lãnh tiền vay bằng tài sản nhưng các ngân hàng nước ngoài vẫn chưa được phép nhận thế chấp bằng tài sản của người vay.</p> <p>Chính phủ đã cho phép các công ty bảo hiểm nước ngoài tham gia thị trường Việt Nam và một số công ty bảo hiểm nước ngoài đã vào Việt Nam.</p>
III. CẢI CÁCH KHU VỰC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC	
(1). Cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước để sử dụng nguồn lực có hiệu quả hơn	
<p>-- Đẩy nhanh cải cách những DNNN đang làm thất thoát tài sản nhà nước;</p> <p>-- Xóa bỏ độc quyền của các DNNN;</p> <p>-- Thiết kế và thực hiện một kế hoạch cơ cấu lại nợ và trả nợ cho những DNNN đang mắc nợ.</p>	<p>Ban cải cách doanh nghiệp trung ương đã lên một kế hoạch đầy đủ về cải cách DNNN, đang chờ Bộ Chính trị thông qua. Quỹ ASEM do Ngân hàng quản lý và quỹ Đan mạch đã hỗ trợ Ban này trong việc phân loại các DNNN, thiết kế các biện pháp phù hợp như cổ phần hoá, thay đổi sở hữu, thanh lý và cơ cấu lại, đồng thời thực hiện cổ phần hoá. Cho đến nay 370 doanh nghiệp vừa và nhỏ đã được cổ phần hóa, tức là bán cổ phiếu cho người lao động và cho các nhà đầu tư tư nhân. (230 DNNN đã được cổ phần hoá chỉ riêng trong năm 1999). Tuy đây là một bước nhảy lớn từ 17 doanh nghiệp được cổ phần hoá vào năm 1997 nhưng vẫn thấp hơn so với mục tiêu mà Chính phủ công bố vào năm 1998. Ngân hàng cung cấp hỗ trợ kỹ thuật để triển khai Nghị định 44 về các thủ tục cổ phần hóa. Nghị định 103 về thay đổi sở hữu, chuyển giao những DNNN thua lỗ cho người lao động, cho thuê hoặc mua đứt DNNN, và khoản DNNN được ban hành vào tháng 9-1999. Việc thí điểm cơ cấu lại nhằm áp dụng cạnh tranh cho các tổng công ty nhà nước đã bắt đầu đối với ba ngành (cà phê, hải sản, và dệt). Quỹ PHRD của Nhật Bản do Ngân hàng quản lý đang được dùng để kiểm toán mang tính chất</p>

Ma trận thực hiện CAS của Việt Nam
(dựa trên ma trận chương trình quốc gia cho Năm tài chính (NTC) 1999-2002 trong CAS 1998)

Các mục tiêu chiến lược	Tiến bộ trong NTC 1999 và 2000
<p>-- Ngừng ngay những khoản vay ưu đãi từ ngân hàng cho các DNNN</p> <p>-- Sân chơi bình đẳng cho khu vực tư nhân trong nước bằng cách cho phép họ có cùng quyền sử dụng đất và các quyền khác như các DNNN.</p> <p>-- Thiết kế và thực hiện mạng lưới bảo hiểm cho những công nhân bị sa thải, bồi thường trọn gói và đào tạo cho họ</p>	<p>chẩn đoán cho DNNN lớn, nhưng việc kiểm toán mới bắt đầu. IFC đang hỗ trợ việc cổ phần hóa thí điểm sử dụng đầu thầu ở Hải Phòng và Đắc Lắc.</p> <p>Ưu đãi về tín dụng ngân hàng cho các DNNN đã được giảm bớt.</p> <p>Thông qua Luật Doanh nghiệp cho phép việc đối xử bình đẳng với mọi doanh nghiệp cổ phần và bãi bỏ 84 loại giấy phép, khiến cho việc khởi sự kinh doanh dễ dàng hơn. Tuy nhiên, vẫn còn 200 loại giấy phép khác cần được bãi bỏ. Quyền sử dụng đất đã được mở rộng một phần, trong đó người Việt Nam được cấp quyền sử dụng được phép sử dụng quyền sử dụng này để thế chấp và góp phần. Tuy nhiên, quyền này không dễ dàng được chuyển giao khi bán bất động sản.</p> <p>MPDF đã tiến hành các cuộc điều tra và nghiên cứu về các doanh nghiệp vừa và nhỏ của tư nhân và đã tài trợ cho 10 dự án, có kế hoạch cho 30 dự án trong NTC 2000. Các doanh nghiệp mới còn chờ tiếp tục tiến bộ theo hướng môi trường kinh doanh thuận lợi. MPDF tiếp tục làm việc về khung pháp lý cho phát triển và tăng trưởng của các cơ sở kinh doanh hộ gia đình.</p> <p>Quỹ hỗ trợ cơ cấu lại DNNN đã được lập ra, tập trung vào việc đền bù và đào tạo cho người lao động. Ngân hàng đã cung cấp trợ giúp kỹ thuật, dùng vốn ASEM và vốn của mình để thiết kế những khoản trợ cấp thôi việc hấp dẫn cho những người tự nguyện thôi việc trong cải cách DNNN. Hiện khuyến nghị còn đang chờ chính phủ xem xét về việc triển khai và thực hiện các quy định đối với Quỹ hỗ trợ cơ cấu lại. Các cuộc hội thảo về hệ thống an sinh xã hội và việc cơ cấu lại DNNN đã được tiến hành.</p>
IV. NÂNG CAO NĂNG SUẤT THÔNG QUA CƠ SỞ HẠ TẦNG	
(1) Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải	
<p>--Cải thiện cung ứng những cơ sở hạ tầng giao thông then chốt, bao gồm cả nâng cấp mạng lưới đường bộ tỉnh và nông thôn</p> <p>--Cung cấp đủ kinh phí để duy tu đường bộ</p>	<ul style="list-style-type: none"> • 1000 km trên Quốc lộ 1 đã được cải tạo, 600 km đang được cải tạo, và 300 km sẽ được hoàn thành trong một dự án sắp tới. Hàng trăm km đường tỉnh và nông thôn đã được sửa chữa và có nhiều dự án đang chuẩn bị để cải thiện giao thông nông thôn nói chung. 50 km đường sông chính đang được nâng cấp ở đồng bằng sông Cửu Long cũng như cảng Cần Thơ. Mạng lưới đường đô thị đang được nâng cấp ở TP Hồ Chí Minh và Hà Nội. • Một hội thảo về tài trợ cho đường bộ sẽ được tổ chức ở Hà Nội vào 4/5-5-2000. Một hội thảo về tài trợ tư nhân cho cơ sở hạ tầng giao thông đã được tổ chức vào tháng 10-1999. Việc chuẩn bị cho dự án 10 năm

Ma trận thực hiện CAS của Việt Nam
(dựa trên ma trận chương trình quốc gia cho Năm tài chính (NTC) 1999-2002 trong CAS 1998)

Các mục tiêu chiến lược	Tiến bộ trong NTC 1999 và 2000
<p>--Soạn thảo chiến lược quản lý và tài trợ cho đường bộ</p> <p>--Cải cách những DNNN lớn trong ngành giao thông, chẳng hạn như Đường sắt</p> <p>--Phát triển ngành xây dựng đường bộ tư nhân</p>	<p>nhằm khắc phục các vấn đề duy tu đường bộ, các vấn đề thể chế và tài chính chỉ mới bắt đầu (APL cho duy tu đường bộ)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Với sự giúp đỡ của Ngân hàng Thế giới và JICA, Chính phủ đang soạn thảo chiến lược cho ngành giao thông, cung cấp một khuôn khổ trợ giúp cho tất cả các nhà tài trợ quan tâm. Dự thảo đầu tiên dự kiến sẽ hoàn thành vào cuối tháng 5-2000. • Đường sắt: Sau cuộc Hội thảo về Đường sắt, Bộ GTVT và Văn phòng quản lý dự án đã thông qua một kế hoạch cho ngành đường sắt. • Trong số 250 DNNN thuộc ngành GTVT, 30 doanh nghiệp quy mô nhỏ đã được cổ phần hoá so với mục tiêu đặt ra là 90 doanh nghiệp. • Sự phát triển của ngành xây dựng đường bộ tư nhân vẫn còn tiến chậm, trừ những lĩnh vực đòi hỏi chất lượng thấp như đường bộ nông thôn.
(2) Ngành năng lượng	
<p>--Triển khai một chiến lược tài trợ cho ngành năng lượng, bao gồm cả tăng cường sự tham gia của tư nhân</p> <p>--Đầu tư vào năng lượng nông thôn và thăm dò các phương án cung ứng năng lượng cho vùng xa, bao gồm cả năng lượng tái tạo.</p>	<p>Ngân hàng Thế giới, cùng với ADB và các nhà tài trợ khác, đang tiến hành một cuộc đối thoại khẩn trương về chính sách năng lượng nhằm thực hiện một kế hoạch dài hạn cho ngành năng lượng và tạo một cơ chế phối hợp ở cấp cao cho ngành năng lượng.</p> <p>Những cuộc bàn luận về việc phát triển mỏ khí ngoài khơi đầu tiên cho đất nước đã đi đến kết luận và tập đoàn dầu khí BP đã mời thầu cho việc lắp đặt ngoài khơi và đặt đường ống cho một dự án cơ sở hạ tầng khí đốt với 1,8 tỷ USD.</p> <p>Nhu cầu về điện đã tăng chậm lại ở mức 10% năm 1999, song gần đây đã tăng trở lại với mức 15%. Đầu tư tương lai vào các nhà máy điện sử dụng nhiên liệu hoá thạch sẽ là cần thiết, nhưng phải tăng cường sự tham gia của tư nhân. Chính phủ đã yêu cầu IDA bảo lãnh một phần rủi ro cho nhà máy điện chu trình hỗn hợp Phú Mỹ 2.2 với công suất 700MW và việc thương lượng với các đối tác được lựa chọn đang trong giai đoạn cuối cùng.</p> <p>Một báo cáo của Ngân hàng Thế giới và Keideren về BOT trong các dự án thủy điện đã hoàn thành và sẽ được thảo luận với Chính phủ, các nhà tài trợ và khu vực tư nhân tại một hội thảo vào tháng 5/2000.</p> <p>Thẩm định một dự án năng lượng nông thôn với 150 triệu USD để cung cấp năng lượng cho khoảng 400.000 hộ ở 32 tỉnh đã được hoàn tất và dự kiến sẽ được trình lên Ban lãnh đạo Ngân hàng vào NTC 2000.</p> <p>Một Kế hoạch hành động toàn diện cho năng lượng tái tạo sẽ được hoàn thành vào tháng 8-2000 để xác định những thay đổi về chính sách và dự án nhằm phát triển năng lượng tái tạo.</p>

Ma trận thực hiện CAS của Việt Nam
(dựa trên ma trận chương trình quốc gia cho Năm tài chính (NTC) 1999-2002 trong CAS 1998)

Các mục tiêu chiến lược	Tiến bộ trong NTC 1999 và 2000
<p>--Tạo ra một hệ thống phân phối năng lượng thương mại có hiệu quả và tiết kiệm</p> <p>--Khuyến khích cổ phần hoá việc phân phối điện và các hoạt động thương mại khác trong ngành điện lực</p> <p>--Cải thiện điều hành doanh nghiệp trong các DNNN về năng lượng và tạo những thiết chế đáng tin cậy</p> <p>--Phát triển công suất thuỷ điện theo cách có trách nhiệm về môi trường và xã hội</p>	<p>Công việc đang bắt đầu cho một hệ thống dự án cải tiến hiệu suất năng lượng, bao gồm các dự án cải tạo và phát triển năng lượng tái tạo, sử dụng tài trợ của PHRD.</p> <p>Đã có tiến bộ trong cải cách ngành điện bằng cách tạo ra và tách 7 công ty phân phối điện thành những đơn vị hạch toán độc lập với công ty điện lực chính, nhưng việc công ty hoá và tách biệt hoàn toàn thì vẫn còn đang trong quá trình thực hiện.</p> <p>Dự thảo luật cho ngành điện lực và khí đốt hiện đang được soạn thảo, và sẽ dẫn đến việc thành lập một cơ quan quản lý. Một cuộc hội thảo chính sách cấp cao, về điều hành doanh nghiệp và quy chế đã được tổ chức vào tháng 2-2000, chính phủ và các nhà tài trợ đã nhất trí quản lý ngành và phối hợp chính sách.</p> <p>IDA tiếp tục cung cấp cố vấn kỹ thuật cho soạn thảo một kế hoạch tổng thể toàn diện cho thuỷ điện quốc gia, dùng vốn tài trợ. Một nghiên cứu bao trùm về tính đa dạng sinh học vùng nước ngọt với chi phí được tài trợ là 125000 USD hiện đang được tiến hành để cho phép lập quy hoạch tài nguyên nước, mà cụ thể là trong Kế hoạch thuỷ điện quốc gia, nhằm xem xét các chức năng của đa dạng sinh học nước ngọt và các giá trị kinh tế nói chung.</p>
<p>(3) Phát triển đô thị, tăng trưởng công nghiệp, và quản lý môi trường</p>	
<p>--Xây dựng một tầm nhìn xa và chiến lược cho phát triển và quản lý thành phố</p> <p>--Tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng về nước, vệ sinh, và giao thông vận tải</p>	<p>Đã có báo cáo, “Câu chuyện về hai thành phố”, đóng góp cho chiến lược đô thị quốc gia của chính phủ; dựa trên báo cáo này, soạn thảo chiến lược phát triển cho Hải Phòng và TP Hồ Chí Minh.</p> <p>Giúp TP Hồ Chí Minh điều phối tốt hơn viện trợ nước ngoài bằng cách thiết lập một Đối tác viện trợ phát triển chính thức (gồm ADB, JBIC, UNDP, và chính phủ Bỉ);</p> <p>Dự án vệ sinh cho 3 thành phố và Dự án giao thông đô thị (NTC 1999)</p> <p>Dự án vệ sinh môi trường cho TP Hồ Chí Minh (NTC 2001)</p>
<p>--Khuyến khích tư nhân tham gia vào cơ sở hạ tầng đô thị</p>	<p>Đã nhất trí về các mục tiêu là tăng cường đi thuê các dịch vụ cho Dự án vệ sinh cho 3 thành phố; Hội thảo quốc gia về các chiến lược đi vay ở cấp địa phương</p>
<p>--Lập ra những công cụ hữu hiệu và hiệu quả để kiểm soát ô nhiễm công nghiệp, bao gồm những biện pháp sản xuất sạch để “mọi người cùng có lợi”</p>	<p>Chương trình chống ô nhiễm công nghiệp do Ngân hàng Thế giới và UNIDO tài trợ đang được thực hiện ở tỉnh Đồng Nai.</p>

Ma trận thực hiện CAS của Việt Nam
(dựa trên ma trận chương trình quốc gia cho Năm tài chính (NTC) 1999-2002 trong CAS 1998)

Các mục tiêu chiến lược	Tiến bộ trong NTC 1999 và 2000
<p>--Bảo vệ những vùng dễ tổn thương và đang bị đe dọa chạy dài từ Hải phòng đến vùng phía Nam tỉnh Quảng Ninh, kể cả vịnh Hạ Long</p>	<p>Một Chiến lược quản lý chất thải rắn và Kế hoạch hành động đã được hoàn thành cho Hạ Long/Cẩm Phả và Hải Phòng như là một phần trong sáng kiến toàn cầu mà Ngân hàng đưa ra đối với việc quản lý rác thải. Công việc này bổ sung cho chương trình vệ sinh cho 3 thành phố, và cung cấp một khuôn khổ để khắc phục vấn đề chất thải rắn ở tỉnh Quảng Ninh.</p>
V. ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VÀ TĂNG CƯỜNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	
Nâng cao đời sống nông thôn và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên	
<p>--Xây dựng một chiến lược nông thôn toàn diện giúp tăng năng suất nông nghiệp, tạo việc làm phi nông nghiệp, cải thiện quản lý tài nguyên thiên nhiên, và đáp ứng những nhu cầu đặc biệt của vùng cao; Xóa bỏ những hạn chế đối với các hoạt động của tư nhân ở vùng nông thôn</p>	<p>Một chiến lược nông thôn mới đã được hoàn thành vào mùa thu 1998 và chính là trọng tâm của cuộc họp tư vấn tài trợ năm 1998. Chiến lược này được soạn thảo với sự tham khảo ý kiến sát sao với chính phủ và các nhà tài trợ.</p> <p>Những thay đổi gần đây được chiến lược nông thôn thúc đẩy bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> --tăng hạn ngạch xuất khẩu gạo lên mức không hạn chế; --tự do hoá đầu vào và bán phân bón; --bắt đầu cải cách các DNNN thuộc Bộ NN&PTNT; --công nhận tư cách pháp nhân của các doanh nghiệp trang trại; --tiếp tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở các vùng đồng bằng trồng lúa.
<p>--Tăng cường bảo vệ những vùng rừng còn lại, vùng ngập mặn và môi trường sinh thái ven bờ bằng cách kết hợp những vùng được ưu tiên bảo tồn với phát triển kinh tế</p>	<p>Các dự án Bảo vệ rừng-Phát triển nông thôn và Bảo vệ và phát triển vùng ngập mặn ven biển đang trong quá trình thực hiện. Cả hai dự án đều nhằm giảm nghèo và quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên. Ngoài ra, Ngân hàng còn giúp phối hợp tinh thần đối tác giữa các nhà tài trợ với chính phủ để đáp ứng những nhu cầu cấp thiết nhằm tái tạo rừng theo chương trình phục hồi 5 triệu hecta rừng của Việt Nam.</p>
<p>--Tăng cường năng lực về môi trường, cải thiện các luật về môi trường, nhất là những luật nhằm bảo vệ rừng, và tăng tài trợ cho bảo vệ môi trường.</p>	<p>Quan hệ hợp tác cho quản lý và phát triển môi trường đang được hình thành: một cơ chế đối tác gồm nhiều nhà tài trợ để hướng dẫn việc triển khai chiến lược cho ngành và đầu tư vào lâm nghiệp đã được tạo ra vào cuối năm 1999. Hội nghị đầu tiên về môi trường của chính phủ và các nhà tài trợ, do UNDP tài trợ đã được tổ chức ở Hà Nội vào tháng 4-2000. Chiến lược môi trường quốc gia và kế hoạch hành động đã được xem xét và cơ chế đối tác cho hành động môi trường tương lai trong phạm vi CDF đã được khởi xướng.</p>

**Ma trận thực hiện CAS của Việt Nam
(dựa trên ma trận chương trình quốc gia cho Năm tài chính (NTC) 1999-2002 trong CAS 1998)**

--Cải thiện cung ứng dịch vụ để đa dạng hóa nông nghiệp, bao gồm nghiên cứu nông nghiệp và khuyến nông cho những hoạt động ngoài trồng lúa.	Các dịch vụ cho Dự án đa dạng hoá nông nghiệp đã bị trì hoãn lại do các lý do ngân sách.
--Đầu tư cung cấp cơ sở hạ tầng nông thôn (giao thông và năng lượng nông thôn)	Giao thông nông thôn II, bao quát 40 tỉnh, đã được soạn thảo và đồng tài trợ với DFID của Anh Quốc. Năng lượng nông thôn sẽ được trình lên Ban Lãnh đạo Ngân hàng trong NTC 2000 Dự án cơ sở hạ tầng nông thôn dựa trên cộng đồng, bao quát 12 tỉnh (NTC 2001)
--Cải thiện khả năng tiếp cận với tài chính ở nông thôn	Dự án Tài chính Nông thôn do Ngân hàng trợ giúp đã cung cấp các khoản vay nhỏ cho trên 250 000 doanh nghiệp trang trại nhỏ. Dự án Tài chính Nông thôn II sẽ được chuẩn bị miễn là việc củng cố Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được tiếp tục trong khuôn khổ cải cách ngân hàng chung.
--Hoàn thành phân bổ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp	Liên quan đến Luật đất đai 1993, trợ giúp kỹ thuật đã được cung cấp cho Tổng cục Địa chính, dùng viện trợ PHRD; các nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai năm 1993 đã được ban hành vào năm 1999.
--Phát triển tài nguyên nước một cách đồng bộ và lập quy hoạch quản lý lưu vực sông	Đã có những bước để thực hiện Luật tài nguyên nước mới và các nghị định đầu tiên cho luật này, được xây dựng với sự trợ giúp kỹ thuật do Ngân hàng cung cấp, đã được ban hành đầu năm 1999
VI. ĐẦU TƯ VÀO CON NGƯỜI VÀ THỨC ĐẨY CÔNG BẰNG XÃ HỘI	
1. Duy trì khả năng cạnh tranh của Việt Nam, và cải thiện phúc lợi cho người dân bằng cách đầu tư cho một lực lượng lao động có giáo dục và sức khỏe tốt	
(i) Cải thiện chất lượng, công bằng, hiệu quả, và tính phù hợp của hệ thống giáo dục	
--Xây dựng cơ sở kiến thức cho một lực lượng lao động có tính cạnh tranh, hiện đại hoá nội dung chương trình và phương pháp	Chính phủ đã hoàn thành tổng điều tra tất cả các trường tiểu học (9-1999) và xem xét các mô hình trường học khác nhau (bán trú, nửa ngày; lớp kép; trường vệ tinh, trường trung tâm; các nội dung chương trình học). Cùng với điều tra này, Chính phủ đã hoàn thành điều tra chi tiết về giáo viên tiểu học (số lượng, trình độ, số giờ giảng, tuổi, năm kinh nghiệm)
--Cải cách hệ thống trường học, bao gồm rà soát lại số giờ học và dạy, đào tạo giáo viên, v.v.	Với sự trợ giúp của IDA, Chính phủ đã hoàn thành đánh giá đầu tiên về thành tích học tập của học sinh trong môn Toán và tiếng Việt lớp 3 và lớp 5. Đánh giá này hiện đang được cập nhật và lập lại cho năm thứ hai và thứ ba nhằm đánh giá học lực của học sinh và chất lượng của hệ thống theo thời gian (1998 và 1999) Với hỗ trợ của Ngân hàng và của song phương, việc rà soát lại nội dung chương trình và phương pháp đã được hoàn thành cho hệ thống tiểu học (11-1999)
--Hỗ trợ nâng cao tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản, bao gồm	Thông qua viện trợ PHRD (100% do Chính phủ thực hiện), và việc soạn thảo một chương trình mới (APL cho phát triển giáo viên tiểu học), IDA hiện đang giúp xây dựng năng lực và thẩm quyền của bộ ngành nhằm chỉ

Ma trận thực hiện CAS của Việt Nam
(dựa trên ma trận chương trình quốc gia cho Năm tài chính (NTC) 1999-2002 trong CAS 1998)

giáo dục cơ sở cho những đối tượng khó khăn.	đạo và điều phối các hỗ trợ hiện tại và tương lai đối với giáo dục cơ sở. Năng lực của bộ ngành trong giáo dục cơ sở đã được cải thiện nhiều. Việc cho vay hiện tại và chuẩn bị cho hoạt động trong tương lai với tiền viện trợ PHRD i) Giáo dục tiểu học (NTC 1993); ii) APL phát triển giáo viên tiểu học (NTC 2001); iii) Giáo dục tiểu học cho vùng kém phát triển (NTC 2002) - đã lập các bước cần thiết để đạt được tầm nhìn của chính phủ về giáo dục tiểu học (một hoạt động song song cũng đang được tiến hành cho giáo dục đại học).
--Cải cách quản lý giáo dục bằng cách phi tập trung hoá một cách hợp lý, tăng cường năng lực để giám sát hệ thống giáo dục	Việc thực hiện Dự án giáo dục tiểu học hiện nay (NTC 1993) đã được tiếp tục giao xuống các tỉnh hiện đang thử nghiệm cải tiến quản lý ở 5 tỉnh (lập bản đồ trường học, cho mượn sách giáo khoa, đánh giá học sinh, chương trình mới). Những chỉ tiêu đánh giá hoạt động chính của toàn hệ thống đang được giám sát cho ngắn hạn và trung hạn.
--Tạo ra đội ngũ sinh viên tốt nghiệp có tay nghề và giáo dục và nguồn nhân lực trình độ cao cần thiết cho việc chuyển đổi nền kinh tế thành hiện đại, định hướng thị trường, và có khả năng cạnh tranh.	Dự án giáo dục đại học mới đã bắt đầu (NTC 1999). Dự án đã cung cấp trợ giúp chuyên môn trong việc lập kế hoạch chiến lược cho thể chế, điều tra về những người mới tốt nghiệp đại học và thường xuyên giám sát số sinh viên và cán bộ, và thu nhập và chi tiêu của trên 130 cơ sở giáo dục đại học. 12 trường đại học đã được trao giải "cải tiến chất lượng" để sửa đổi chương trình học và cải tiến việc đáp ứng thị trường. Các văn bản dưới luật điều chỉnh khu vực đại học đang được soạn thảo và sẽ cho các tổ chức giáo dục đại học có quyền tự chủ hơn đồng thời có trách nhiệm giải trình nhiều hơn.
(ii) Cải tiến chất lượng hệ thống y tế và lấy lại lòng tin đối với hệ thống	
<p>--Cải thiện việc phối hợp quản lý hệ thống y tế ở cấp quốc gia. Đánh giá lại chỉ tiêu công cho y tế và tăng phân chi cho phòng bệnh</p> <p>--Khuyến khích tư nhân cung cấp dịch vụ chữa bệnh và cải thiện các quy định đối với khu vực tư nhân. Hỗ trợ tăng cường khả năng tiếp cận với các dịch vụ y tế cơ bản cho những đối tượng khó khăn,</p> <p>--Triển khai chiến lược IEC để giải quyết vấn đề suy dinh dưỡng</p> <p>--Mở rộng chương trình từ giảm tỷ lệ sinh đến cải thiện sức khỏe sinh</p>	<p>Báo cáo Đánh giá Ngành Y tế chính của Chính phủ và các nhà tài trợ đang được dùng để tạo sự nhất trí về những thách thức lớn và những chiến lược thích hợp cho ngành. Trọng tâm ở đây là chỉ tiêu công cho ngành.</p> <p>Dự án Y tế cho người nghèo đang được soạn thảo (NTC 2001).</p> <p>Chính phủ tiếp tục có những tiến bộ đáng kể trong cải thiện tình trạng sức khỏe nói chung với sự hỗ trợ của các dự án Hỗ trợ y tế quốc gia và Dân số & Kế hoạch hóa gia đình. Mục tiêu mà CAS đề ra về tỷ lệ tử vong trẻ em đến năm 2002 có vẻ đã đạt được. Thành quả trong việc giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng cũng rất ngoạn mục (từ 45% xuống 39% - tính theo cân nặng so với tuổi) mặc dù còn tương đối cao so với khu vực. Một dự án Phát triển sớm cho trẻ em đang được lập kế hoạch cho NTC 2003.</p> <p>Chính phủ đang bắt tay vào sửa đổi chính sách kế hoạch hoá gia đình và sức khỏe sinh sản quốc gia.</p>

Ma trận thực hiện CAS của Việt Nam
(dựa trên ma trận chương trình quốc gia cho Năm tài chính (NTC) 1999-2002 trong CAS 1998)

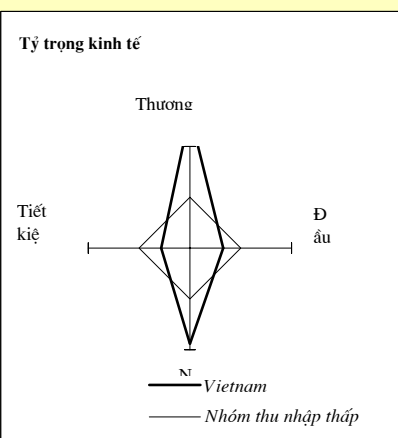
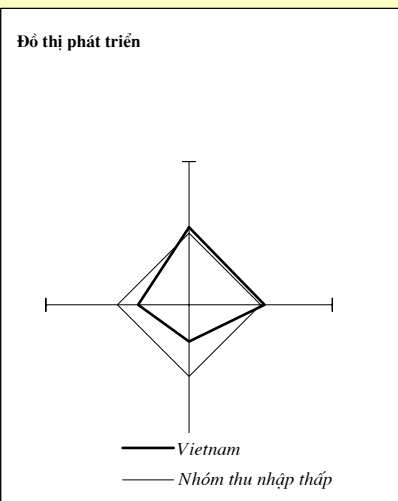
<p>sản</p> <p>--Tiếp tục chiến dịch nâng cao nhận thức về HIV/AIDS</p>	<p>Nhiễm HIV/AIDS mặc dù còn ở tỷ lệ tương đối thấp, nhưng đang gia tăng và ngày càng phổ biến trong dân cư nói chung, không chỉ trong số những người tiêm chích ma túy; do đó cần phải đối thoại khẩn trương hơn nữa với chính phủ về thách thức này.</p>
<p>(2)Thúc đẩy công bằng xã hội và xóa đói giảm nghèo</p>	
<p>--Khơi sâu hiểu biết về bản chất và nguyên nhân của nghèo đói; Cải thiện phương pháp xác định và định hướng ưu tiên cho đối tượng nghèo; Cải thiện thiết kế và thực hiện các chương trình hướng đối tượng, như Chương trình xoá đói giảm nghèo của chính phủ</p> <p>--Xây dựng một chương trình giảm nghèo cho miền núi và vùng dân tộc thiểu số</p>	<p>Báo cáo phát triển Việt nam 2000 có tiêu đề “Việt Nam: Tấn công Nghèo đói” đã đóng góp lớn cho sự hiểu biết của các nhà tài trợ và chính phủ về tình trạng nghèo đói. Báo cáo này là thử nghiệm cơ chế đối tác chính và do Nhóm Làm việc về vấn đề nghèo - bao gồm chính phủ, nhà tài trợ và các tổ chức phi chính phủ quốc tế chính thực hiện. Báo cáo dựa trên cả phân tích thống kê định lượng và 4 đánh giá nghèo đói có sự tham gia ở các tỉnh khác nhau, do các tổ chức phi chính phủ và các cơ quan địa phương tiến hành. Một PPA được tiến hành ở Lào Cai ở miền Bắc do Chương trình phát triển nông thôn miền núi Việt Nam-Thụy Điển; PPA thứ hai ở Hà Tĩnh thuộc miền Trung, do Actionaid Việt Nam; và thứ ba ở Trà Vinh, ở miền Nam, do Oxfam Anh; và thứ tư ở TP Hồ Chí Minh do Quỹ Cứu trợ nhi đồng Anh thực hiện. Một báo cáo tổng hợp của 4 PPA có tên “Việt Nam: Tiếng nói của người nghèo” là một phần trong nghiên cứu toàn cầu gồm 23 nước về nghèo đói, sẽ cung cấp đầu vào cho Báo cáo phát triển thế giới 2000/2001 về nghèo đói. Nhóm Công tác về vấn đề nghèo sẽ tiếp tục làm việc trong năm 2000 để biến những phân tích đạt được trong năm 1999 thành một chiến lược giảm nghèo.</p> <p>Soạn thảo hai dự án giảm nghèo theo mục tiêu - Dự án giảm nghèo cho miền núi phía Bắc và Dự án cơ sở hạ tầng nông thôn dựa trên cộng đồng. Những dự án này đang được thiết kế theo cách phi tập trung và có sự tham gia của người dân nhằm vào những vùng và những xã nghèo nhất của Việt Nam.</p>
<p>(3) Giảm thiểu chi phí xã hội của việc điều chỉnh cơ cấu</p>	
<p>--Tiến hành phân tích thị trường lao động và thiết kế thực hiện một mạng lưới bảo hiểm an sinh xã hội và chương trình đào tạo cho những lao động bị sa thải từ các DNNN.</p>	<p>Thông qua việc cung cấp viện trợ ASEM, Ngân hàng đã cố vấn cho việc thiết kế một biện pháp xử lý nhạy bén về mặt xã hội đối với lao động dôi dư trong cải cách DNNN. Chính phủ hiện đang soạn thảo đề xuất để giải quyết số lao động thừa này. Rõ ràng là các nhà tài trợ sẽ sẵn sàng giúp tài trợ cho những đề xuất đó.</p>

**Ma trận thực hiện CAS của Việt Nam
(dựa trên ma trận chương trình quốc gia cho Năm tài chính (NTC) 1999-2002 trong CAS 1998)**

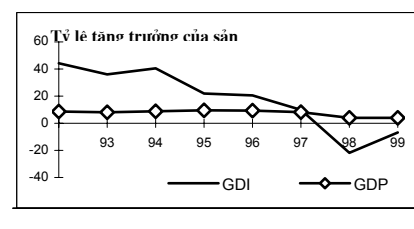
VII. CẢI THIÊN BỘ MÁY HÀNH CHÍNH CÔNG, TÍNH MINH BẠCH VÀ SỰ THAM GIA	
Nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm trong việc sử dụng vốn nhà nước thông qua việc phi tập trung hoá với sự tham gia nhiều hơn của người dân	
<p>--Áp dụng minh bạch trong tài chính công bằng cách công bố ngân sách chi tiết, bắt đầu từ ngân sách năm 1998; công bố các chỉ tiêu ngân sách thực tế đã được kiểm toán; cải thiện tính minh bạch trong sử dụng vốn nhà nước bằng cách củng cố kế toán kiểm toán cho các DNNN; lập ra các quy tắc cho một hệ thống minh bạch trong tài chính và điều hành doanh nghiệp</p>	<p>Chính phủ đã cam kết công bố ngân sách từ cấp xã lên cấp trung ương, nhưng cho đến nay thực hiện vẫn chậm. Ngân sách nhà nước và tỉnh được công bố vào tháng 6-1999, sau khi có báo cáo của Ngân hàng-IMF là “Hướng tới minh bạch tài chính” vào tháng 1-1999 và các phái đoàn trợ giúp kỹ thuật của IMF và Ngân hàng. Sẽ tiếp tục có trợ giúp kỹ thuật trong lĩnh vực này. Hiện đang tiến hành Đánh giá chi tiêu công, đó sẽ là một bước tiến lớn để tìm hiểu quá trình phân bổ và quản lý chi tiêu công ở Việt Nam. Tiến bộ vẫn chậm trong việc công bố ngân sách cấp xã, mà điều này là yêu cầu bắt buộc của “Nghị định dân chủ cơ sở” mới nhằm cải thiện quản lý ở cấp địa phương.</p> <p>Hội nghị Trung ương và các nghị định khác nhau đều nhấn mạnh việc chống tham nhũng, minh bạch, nâng cao trách nhiệm công, và sự tham gia của dân. Có một số tiến bộ trong một vài lĩnh vực trên, nhưng Việt Nam vẫn còn nằm ở dưới mức minh bạch thông tin trung bình</p> <p>Các nhà tài trợ đang phối hợp nỗ lực về vấn đề tính minh bạch, cải cách pháp lý, sự tham gia của cấp địa phương, và những khía cạnh khác của quản trị nhà nước.</p>
<p>--Thúc đẩy sự phát triển của các tổ chức của các tổ chức quần chúng và phi chính phủ và học hỏi những kinh nghiệm tốt nhất trong các biện pháp có sự tham gia của dân</p>	<p>Các kế hoạch đổi mới luật về các hiệp hội đang được tiến hành rất chậm và bị giảm qui mô xuống cấp nghị định và pháp lệnh (chứ không phải luật) — mặc dù đã có một số tiến bộ. Đặc biệt một nghị định đã được thông qua cho phép các hoạt động của các quỹ từ thiện và xã hội. IDF được đề xuất để “Củng cố khuôn khổ pháp lý và xây dựng năng lực cho các tổ chức phi chính phủ trong nước” đã bị chính phủ từ chối, mặc dù trợ giúp kỹ thuật sau đó đã được cung cấp để xây dựng luật hiệp hội (bao gồm cả một hội nghị lớn về chủ đề này).</p>

Tổng quan về Việt Nam

Nghèo đói và Xã hội	Việt Nam	Đông Á Thu nhập thấp		
		TBD	Thấp	
1999				
Dân số giữa năm (triệu người)	76.3	1,817	3,515	
GNP theo đầu người (US\$) (theo phương pháp Atlas)	370	990	520	
GNP (tỷ US\$) (theo phương pháp Atlas)	28.6	1,802	1,844	
Tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm, 1992-1999				
Dân số (%)	1.6	1.2	1.7	
Lực lượng lao động (%)	1.9	1.6	1.9	
Các ước tính mới nhất (1992-1999)				
Nghèo đói (% dân số dưới ngưỡng nghèo của quốc gia)	37	
Dân số thành thị (% tổng dân số)	21	35	31	
Tuổi thọ (năm)	68	69	63	
Tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh (tính trên 1000 trẻ sống khi sinh ra)	41	37	69	
Trẻ suy dinh dưỡng (% trẻ em dưới 5 tuổi)	45	20	..	
Được dùng nước sạch (% dân số)	38	77	74	
Biết chữ (% dân số trên 15 tuổi)	6	15	32	
Tổng số đi học tiểu học (% dân số ở độ tuổi đến trường)	114	117	108	
Nam	..	119	113	
Nữ	..	118	103	
Các tỷ trọng kinh tế chính và phương hướng lâu dài				
	1987	1998	1999	
GDP (tỷ US\$)	..	25.8	26.7	
Tổng đầu tư nội địa/GDP	14.6	21.6	19.4	
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ/GDP	6.5	50.5	50.5	
Tổng tiết kiệm trong nước/GDP	5.1	
Tổng tiết kiệm quốc dân/GDP	..	16.6	18.9	
Cân đối tài khoản vãng lai/GDP (không tính viện trợ)	..	-5.5	-0.2	
Trả lãi/GDP	..	1.1	1.1	
Tổng nợ/GDP (%) (không kể nợ không chuyển đổi được)	..	41.6	41.8	
Tổng lãi nợ/xuất khẩu	..	15.3	15.3	
Giá trị nợ hiện tại/GDP	
Giá trị nợ hiện tại/xuất khẩu	
	1988-98	1998	1999	2000-03
(tăng trưởng trung bình hàng năm thực)				
GDP	7.9	4.0	4.0	5.9
GNP theo đầu người	6.0
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (thực)	25.0	4.4	15.0	7.9



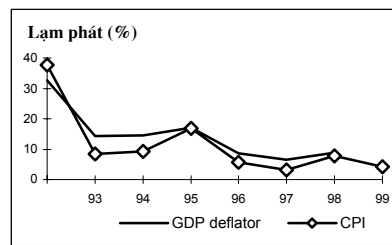
Cơ cấu kinh tế	1987	1998	1999
(% of GDP)			
Nông nghiệp	39.1	27.4	26.4
Công nghiệp	33.9	30.6	32.5
Sản xuất	31.5	28.4	30.2
Dịch vụ	27.0	42.1	41.1
Tiêu dùng tư nhân	..	77.0	..
Tiêu dùng chung của chính phủ	..	8.8	..
Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	15.9	52.3	50.7



Vietnam

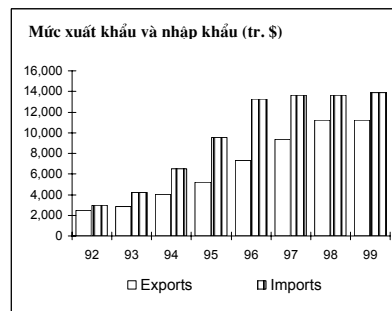
Giá cả và tài chính của chính phủ

	1987	1998	1999
Giá trong nước (% thay đổi)			
Giá tiêu dùng	371.6	7.8	4.3
Chỉ số giảm phát GDP	365.6	8.9	..
Tài chính của chính phủ (% trong GDP, kể cả trợ cấp hiện tại)			
Thu thường xuyên	13.2	20.2	17.5
Cán cân ngân sách hiện nay	-0.5	5.5	6.8
Tổng thặng dư/thâm hụt	-4.7	-0.1	-0.8



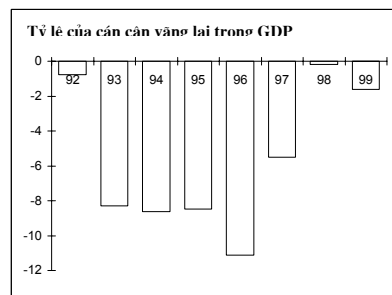
Thương mại

	1987	1998	1999
(triệu US\$)			
Tổng xuất khẩu (fob)	610	9,365	11,240
gạo	..	884	936
Nhiên liệu	0	1,410	1,474
Hàng sản xuất
Tổng nhập khẩu (cif)	1,184	13,656	13,866
Thực phẩm	..	99	..
Nhiên liệu và năng lượng	..	827	..
Hàng hóa cho đầu tư	..	2052	..
Chỉ số giá xuất khẩu (1995=100)
Chỉ số giá nhập khẩu (1995=100)
Các điều kiện thương mại (1995=100)



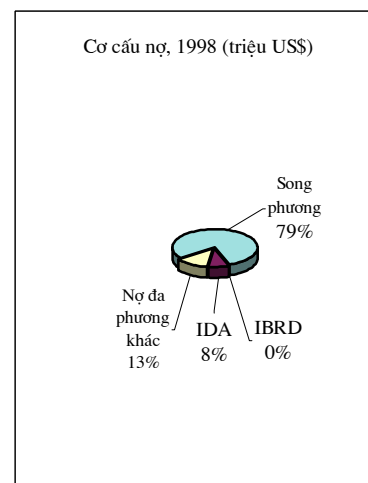
Cán cân thanh toán

	1987	1998	1999
(triệu US\$)			
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ	..	11,974	13,778
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	..	13,656	13,866
Cán đối nguồn	..	-1,682	-88
Thu nhập ròng	-94
Chuyển giao vãng lai ròng	27	1,149	1,023
Cán cân vãng lai (kể cả viện trợ)	-592	-1,222	110
Các hạng mục tài chính (ròng)	295	-1,136	-41
Thay đổi trong dự trữ ròng	297	63	-151
Ghi nhớ			
Dự trữ kể cả vàng (triệu US\$)
Tỷ giá chuyển đổi (DEC, VND/US\$)	..	13,580.0	13,800.0



Nợ nước ngoài và lưu chuyển vốn

	1987	1997	1998
(không kể nợ không chuyển đổi)			
(triệu US\$)			
Tổng nợ chưa trả và đã giải ngân	19,140	10,050	10,760
IBRD	0	0	0
IDA	60	592	822
Tổng trả nợ	2	1	1
IBRD	0	0	0
IDA	0	1	1
Cơ cấu lưu chuyển nguồn ròng			
Viện trợ chính thức	41
Chủ nợ chính thức	-1
Chủ nợ tư nhân	0
Đầu tư nước ngoài trực tiếp
Sở hữu nợ	0
Chương trình của Ngân hàng Thế giới			
Cam kết	0	466	553
Giải ngân	0	181	254
Trả gốc	0	1	1
Lưu chuyển ròng	0	180	254
Trả lãi	0	0	0
Chuyển vốn ròng	0	180	253



Calculations

INTERMEDIATE CALCULATIONS			1974	1975	1976	1977	1978	
FP.CPI.TOTL	Consumer prices		
NY.GDP.MKTP.CN / NY	Implicit GDP deflator		
	For sector shares of GDP							
	GDP at market prices or factor cost	bill.	
	(Data in US\$)							
NY.GDP.MKTP.CN / PA	GDP	mill.	
BX.GSR.TOTL.CD + BX	Exports incl workers' remittances	mill.	
BN.TRF.PRVT.CD + BN	Net current transfers	mill.	
	(average annual growth)	1992-99	1992	1993	1994	1995	1996	
SP.POP.TOTL	Population	1.6	mill.	68.0	69.2	70.3	71.5	72.7
SL.TLF.TOTL.IN	Labor force	1.9	mill.	34.9	35.6	36.3	37.1	37.8
	MRE Social	MRE						
SI.POV.NAHC	Poverty	37.4	..	58.1
SP.URB.TOTL.IN.ZS	Urban population	21.3	19.4	19.5	19.9	20.0	20.3	
SP.DYN.LE00.IN	Life expectancy at birth	68.2	67.1	67.7	68.0	
SP.DYN.IMRT.IN	Infant mortality	40.9	44.0	40.9	..	
SH.STA.MALN.ZS	Child malnutrition	44.9	44.9	44.9	44.9	
SH.H2O.SAFE.ZS	Access to safe water	38.0	38.0	
SE.ADT.ILIT.ZS	Illiteracy	6.3	6.3	..	
SE.PRM.ENRR	Gross primary enrollment	114.0	..	111.0	113.0	114.0	..	
			1998	1997	1996	1995	1994	
SE.PRM.ENRR	Gross primary enrollment		114.0	113.0	
SE.PRM.ENRR.MA	Male	
SE.PRM.ENRR.FE	Female	
	MRE Economic	MRE	1992	1993	1994	1995	1996	
NE.EXP.GNFS.CN + NE	Trade (exports + imports)/GDP	98.7	62.3	60.9	76.4	83.4	100.0	
NE.GDI.TOTL.CN	GDI/GDP	19.8	17.6	20.5	25.5	27.1	27.8	
DT.DOD.PVLT.CD	PV Debt/exports	237.3	237.3	
NY.GDS.TOTL.CN	GDS/GDP	17.9	20.2	16.0	17.9	
	(average annual growth)	1977-87	1977	1978	1979	1980	1981	
NY.GDP.MKTP.KN	GDP	..	bill.	
NY.GNP.MKTP.KN / SP	GNP per capita	
NE.EXP.GNFS.KN	Exports of goods and services	..	bill.	
	(average annual growth)	1988-98	1988	1989	1990	1991	1992	
NY.GDP.MKTP.KN	GDP	7.9	bill.	26,166.0	28,093.0	29,526.0	31,286.0	33,991.0
NY.GNP.MKTP.KN / SP	GNP per capita	6.0	413,606.7	436,286.2	448,409.9	467,408.7	499,559.1	
NE.EXP.GNFS.KN	Exports of goods and services	25.0	bill.	..	6,700.0	7,566.0	9,825.0	12,249.0
	(average annual growth)	1999-03	1999	2000	2001	2002	2003	
NY.GDP.MKTP.KN	GDP	5.1	bill.	55,713.7	57,942.2	60,839.3	64,185.5	68,036.6
NY.GDP.MKTP.KN / SP	GNP per capita (GDP for projections)	..	729,953.1	
NE.EXP.GNFS.KN	Exports of goods and services	9.1	bill.	42,338.2	44,539.8	47,613.1	52,660.0	60,295.7
	(average annual growth)	1977-87	1977	1978	1979	1980	1981	
NV.AGR.TOTL.KN	Agriculture	..	bill.	
NV.IND.TOTL.KN	Industry	..	bill.	
NV.IND.MANF.KN	Manufacturing	..	bill.	
NV.SRV.TETC.KN	Services	..	bill.	
NE.CON.PETC.KN	Private consumption	..	bill.	
NE.CON.GOV.T.KN	General government consumption	..	bill.	

Calculations

NE.GDI.TOTL.KN	Gross domestic investment	..	bill.
NE.IMP.GNFS.KN	Imports of goods and services	..	bill.
NY.GNP.MKTP.KN	Gross national product	..	bill.
	(average annual growth)	1988-98		1988	1989	1990	1991	1992
NV.AGR.TOTL.KN	Agriculture	5.0	bill.	9,941.6	11,470.0	11,642.0	11,894.0	12,751.0
NV.IND.TOTL.KN	Industry	12.3	bill.	..	6,444.0	6,629.0	7,228.0	8,242.0
NV.IND.MANF.KN	Manufacturing	..	bill.	..	5,366.0	5,500.0	6,042.0	6,925.0
NV.SRV.TETC.KN	Services	8.5	bill.	..	10,179.0	11,255.0	12,164.0	12,998.0
NE.CON.PETC.KN	Private consumption	7.1	bill.	..	24,645.5	24,855.9	24,399.0	23,865.0
NE.CON.GOV.T.KN	General government consumption	10.2	bill.	..	2,204.4	2,447.0	1,462.0	2,046.0
NE.GDI.TOTL.KN	Gross domestic investment	23.2	bill.	..	4,110.2	3,794.0	4,156.0	5,995.0
NE.IMP.GNFS.KN	Imports of goods and services	27.1	bill.	..	9,567.1	9,136.9	8,556.0	10,164.0
NY.GNP.MKTP.KN	Gross national product	7.8	bill.	26,166.0	28,260.0	29,526.0	31,286.0	33,991.0

Calculations

1979	1980	1981	1982	1983	1984	1985	1986	1987	1988	1989
..	100.000	474.210	928.368
..	0.003	0.006	0.023	0.107	0.548	1.000
..	70.2	141.5	553.1	2,667.3	14,331.7	28,093.0
..
..
..	..	17.0	90.0	25.0	26.0	52.0	57.0	27.0	17.0	6.0
1997	1998	1999								
73.9	75.1	76.3								
38.5								
..	37.4									
20.8	21.3									
68.2	..									
..	..									
44.9	..									
..	..									
..	..									
..	..									
1993	1992									
111.0	..									
..	..									
..	..									
1997	1998									
103.0	98.7									
27.6	19.8									
..	..									
..	..									
1982	1983	1984	1985	1986	1987					
..	..	22,518.0	23,375.0	24,027.0	24,888.0					
..	..	390,316.4	397,074.8	398,795.0	403,044.5					
..					
1993	1994	1995	1996	1997	1998					
36,735.0	39,982.0	43,797.0	47,888.0	52,110.0	53,933.9					
531,085.2	568,620.3	612,731.5	659,087.8	684,795.6	..					
13,367.0	20,300.3	25,466.0	34,986.0	39,638.0	40,946.1					
..					
..					
..					
..					
..					
1982	1983	1984	1985	1986	1987					
..	..	9,046.0	9,389.6	9,615.4	9,561.3					
..					
..					
..					
..					
..					

Calculations

..					
..					
..	..	22,518.0	23,375.0	24,027.0	24,888.0					
1993	1994	1995	1996	1997	1998					
13,235.0	14,169.0	14,841.0	15,494.0	16,191.2	16,596.0					
9,324.0	10,631.0	12,114.0	13,785.7	15,591.7	16,761.0					
7,766.0					
14,176.0	15,182.0	16,842.0	18,608.3	20,327.1	20,576.8					
26,477.0	..	33,052.0	38,934.0	39,970.0	40,769.4					
3,151.0	..	3,806.0	3,958.0	4,057.0	4,138.1					
8,155.0	11,457.0	13,969.0	16,840.0	18,160.0	18,704.8					
14,415.0	23,248.1	32,496.0	46,830.0	50,181.0	51,987.5					
36,734.1	39,981.4	43,795.6	47,888.0	50,579.0	..					

DATA

Code	Name	VAPORVAB
VNM	Vietnam	VAP

Trade1	Trade2
Rice	Fuel

Country	Series	Description	Scale	12	13	14
				YR74	YR75	YR76
VNM	BM.GSR.GNFS.CD	Imports of goods and services (BoP)	millions
VNM	BN.CAB.XOKA.CD	Current account balance (BoP)	millions
VNM	BN.GSR.FCTY.CD	Net income (BoP)	millions
VNM	BN.GSR.GNFS.CD	Resource balance (BoP)	millions
VNM	BN.KLT.DINV.CD.DRS	Foreign direct investment (Debt)	millions
VNM	BN.PEF.TOTL.CD	Portfolio investment (Debt)	millions	0.0	0.0	0.0
VNM	BN.RES.INCL.CD	Changes in net reserves (BoP)	millions
VNM	BN.TRF.OFDC.CD	Official current transfers, net (BoP)	millions
VNM	BN.TRF.PRVT.CD	Private current transfers, net (BoP)	millions
VNM	BX.GRT.EXTA.CD	Official grants (Debt)	millions	418.2	249.1	150.7
VNM	BX.GSR.GNFS.CD	Exports of goods and services (BoP)	millions
VNM	BX.GSR.TOTL.CD	Exports of g&s and income (BoP)	millions
VNM	BX.TRF.PWKR.CD	Workers' remittances, receipts (BoP)	millions
VNM	DT.AMT.MIBR.CD	IBRD repayments (Debt)	millions	0.0	0.0	0.0
VNM	DT.AMT.MIDA.CD	IDA repayments (Debt)	millions	0.0	0.0	0.0
VNM	DT.COM.MIBR.CD	IBRD commitments (Debt)	millions	0.0	0.0	0.0
VNM	DT.COM.MIDA.CD	IDA commitments (Debt)	millions	0.0	0.0	0.0
VNM	DT.DIS.MIBR.CD	IBRD disbursements (Debt)	millions	0.0	0.0	0.0
VNM	DT.DIS.MIDA.CD	IDA disbursements (Debt)	millions	0.0	0.0	0.0
VNM	DT.DOD.BLAT.CD	Bilateral external debt (Debt)	millions	0.0	0.0	0.0
VNM	DT.DOD.DECT.CD	Total external debt (Debt)	millions	0.0	0.0	0.0
VNM	DT.DOD.DIMF.CD	Use of IMF credit (Debt)	millions	0.0	0.0	0.0
VNM	DT.DOD.DPNG.CD	Private nonguaranteed debt (Debt)	millions	0.0	0.0	0.0
VNM	DT.DOD.DSTC.CD	Short-term debt (Debt)	millions	0.0	0.0	0.0
VNM	DT.DOD.MIBR.CD	IBRD debt (Debt)	millions	0.0	0.0	0.0
VNM	DT.DOD.MIDA.CD	IDA (Debt)	millions	0.0	0.0	0.0
VNM	DT.DOD.PRVT.CD	Private PPG debt (Debt)	millions	0.0	0.0	0.0
VNM	DT.DOD.PVLT.CD	Present value of L-T debt (Debt)	millions
VNM	DT.INT.DLXF.CD	Interest payments, long-term (Debt)	millions	0.0	0.0	0.0
VNM	DT.INT.MIBR.CD	IBRD interest (Debt)	millions	0.0	0.0	0.0
VNM	DT.INT.MIDA.CD	IDA interest (Debt)	millions	0.0	0.0	0.0
VNM	DT.NFL.DPNG.CD	Private nonguaranteed net flows (Debt)	millions	0.0	0.0	0.0
VNM	DT.NFL.OFFT.CD	Official creditors net flows (Debt)	millions	0.0	0.0	0.0
VNM	DT.NFL.PRVT.CD	Private PPG net flows (Debt)	millions	0.0	0.0	0.0
VNM	DT.TDS.DECT.CD	Total debt service (Debt)	millions	0.0	0.0	0.0
VNM	FI.RES.TOTL.CD.WB	Gross international reserves (BoP)	millions
VNM	FP.CPI.TOTL	Consumer price index (Prices)	units
VNM	GB.BAL.CIGR.CN	Current budget balance, incl grants (GFS)	billions
VNM	GB.BAL.OVRL.CN	Overall budget deficit (GFS)	billions
VNM	GB.RVC.IGRT.CN	Current revenue, including grants (GFS)	billions
VNM	NE.CON.GOV.T.CN	General govt consumption, current (SNA)	billions
VNM	NE.CON.GOV.T.KN	General govt consumption, constant (SNA)	billions
VNM	NE.CON.PET.CN	Private consumption, etc., current (SNA)	billions
VNM	NE.CON.PET.KN	Private consumption, etc., constant (SNA)	billions
VNM	NE.EXP.GNFS.CN	Exports of g&s, current (SNA)	billions
VNM	NE.EXP.GNFS.KN	Exports of g&s, constant (SNA)	billions

DATA

VNM	NE.GDI.TOTL.CN	Gross domestic investment, current (SNA)	billions
VNM	NE.GDI.TOTL.KN	Gross domestic investment, constant (SNA)	billions
VNM	NE.IMP.GNFS.CN	Imports of g&s, current (SNA)	billions
VNM	NE.IMP.GNFS.KN	Imports of g&s, constant (SNA)	billions
VNM	NV.AGR.TOTL.CN	Agriculture, value added, current (SNA)	billions
VNM	NV.AGR.TOTL.KN	Agriculture, value added, constant (SNA)	billions
VNM	NV.IND.MANF.CN	Manufacturing, value added, current (SNA)	billions
VNM	NV.IND.MANF.KN	Manufacturing, value added, constant (SNA)	billions
VNM	NV.IND.TOTL.CN	Industry, value added, current (SNA)	billions
VNM	NV.IND.TOTL.KN	Industry, value added, constant (SNA)	billions
VNM	NV.SRV.TETC.CN	Services, etc., value added, current (SNA)	billions
VNM	NV.SRV.TETC.KN	Services, etc., value added, constant (SNA)	billions
VNM	NY.GDP.FCST.CN	GDP at factor cost, current (SNA)	billions
VNM	NY.GDP.MKTP.CN	GDP at market prices, current (SNA)	billions
VNM	NY.GDP.MKTP.KN	GDP at market prices, constant (SNA)	billions
VNM	NY.GDS.TOTL.CN	Gross domestic savings, current (SNA)	billions
VNM	NY.GNP.MKTP.KN	GNP at market prices, constant (SNA)	billions
VNM	NY.GNP.PCAP.CD	GNP per capita, Atlas method (SNA)	units
VNM	NY.GNS.ICTR.CN	Gross national savings, current (SNA)	billions
VNM	PA.NUS.ATLS	DEC conversion factor (Prices)	units
VNM	SE.ADT.ILIT.ZS	Illiteracy rate, adult (Social)	units
VNM	SE.PRM.ENRR	Gross primary enrollment (Social)	units	..	119.0	123.0
VNM	SE.PRM.ENRR.FE	Gross primary enrollment, female (Social)	units	..	114.0	124.0
VNM	SE.PRM.ENRR.MA	Gross primary enrollment, male (Social)	units	..	125.0	122.0
VNM	SH.H2O.SAFE.ZS	Access to safe water (Social)	units
VNM	SH.STA.MALN.ZS	Malnutrition (Social)	units
VNM	SI.POV.NAHC	Poverty headcount, national (Social)	units
VNM	SL.TLF.TOTL.IN	Labor force, total (Social)	millions	22.3	22.8	23.3
VNM	SP.DYN.IMRT.IN	Infant mortality rate (Social)	units
VNM	SP.DYN.LE00.IN	Life expectancy at birth (Social)	units
VNM	SP.POP.TOTL	Population (Social)	millions	46.9	48.0	49.2
VNM	SP.URB.TOTL.IN.ZS	Urban population % (Social)	units	18.7	18.8	18.9
VNM	TM.PRI.MRCH.CD.WB	Import price index (Trade)	units
VNM	TM.VAL.ENGY.CD.WB	POL and other energy imports (Trade)	millions
VNM	TM.VAL.FOOD.CD.WB	Food imports (Trade)	millions
VNM	TM.VAL.KGDS.CD.WB	Capital goods imports (Trade)	millions
VNM	TM.VAL.MRCH.CD.WB	Merchandise imports (Trade)	millions
VNM	TX.PRI.MRCH.CD.WB	Export price index (Trade)	units
VNM	TX.VAL.COM1.CD.WB	Exports of commodity 1 (Trade)	millions
VNM	TX.VAL.COM2.CD.WB	Exports of commodity 2 (Trade)	millions
VNM	TX.VAL.MANF.CD.WB	Manufactures exports (Trade)	millions
VNM	TX.VAL.MRCH.CD.WB	Merchandise exports (Trade)	millions

DATA

15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
YR77	YR78	YR79	YR80	YR81	YR82	YR83	YR84	YR85	YR86	YR87	YR88
..
..	-775.0	-654.0	-730.0	-1,229.0	-534.0	-655.0	-592.0	-659.0
..	-72.0	-85.0	-73.0	-77.0	-90.0	-94.0	-94.0	..
..	-720.0	-659.0	-682.0	-1,178.0	-496.0
..
0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
..	241.0	196.0	174.0	315.0	269.0	315.0	297.0	..
..	17.0	90.0	25.0	26.0	20.0	27.0	17.0	13.0
..	0.0	0.0	0.0	0.0	32.0	30.0	10.0	4.0
206.6	224.7	192.1	130.9	104.2	67.0	44.4	62.6	38.0	65.0	41.1	79.4
..
..
..
0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
0.0	60.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
0.0	0.0	1.2	1.2	17.0	15.7	9.4	2.4	7.3	5.2	0.4	0.0
0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	407.5
0.0	0.0	2.3	6.2	25.6	42.8	52.6	54.6	61.3	174.6	191.4	617.4
0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	108.8	126.2	119.7
0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	4.5
0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
0.0	0.0	1.2	2.4	19.4	35.0	44.4	46.8	54.1	59.3	59.7	59.7
0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
..
0.0	0.0	0.1	0.3	0.3	0.3	0.5	0.5	0.5	0.5	0.4	2.0
0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
0.0	0.0	0.1	0.3	0.2	0.2	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
0.0	0.0	2.3	3.9	19.3	17.2	9.8	2.0	6.7	4.5	-0.6	-1.0
0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
0.0	0.0	0.1	0.3	0.3	0.3	1.0	1.5	1.5	1.6	1.5	3.1
..
..	100.000	474.210
..	0.00	-0.02	-0.43
..
..	83.0	379.1	1,740.0
..
..
..
..
..	39.7	172.2	608.4
..

DATA

..	86.4	389.2	2,751.6
..
..	99.4	424.7	2,313.8
..
..	199.9	1,043.6	6,404.1
..	9,046.0	9,389.6	9,615.4	9,561.3	9,941.6
..	179.9	840.5	3,761.1
..
..	195.0	904.2	4,141.3
..
..	158.2	719.5	3,786.3
..
..
..	70.2	141.5	553.1	2,667.3	14,331.7
..	22,518.0	23,375.0	24,027.0	24,888.0	26,166.0
..	26.7	136.8	1,046.2
..	22,518.0	23,375.0	24,027.0	24,888.0	26,166.0
..
..
..	..	16.0	15.6
120.0	110.0	116.0	109.0	103.0
109.0	103.0	109.0	106.0	100.0
131.0	118.0	124.0	111.0	106.0
..	44.9
..	52.0	51.5	..
..
23.9	24.4	25.0	25.6	26.3	27.0	27.8	28.5	29.3	30.1	31.0	31.8
62.0	56.5	..	52.9	49.4	..	47.0	..
61.9	63.2	..	64.1	46.0	..	55.9	..	65.8	..
50.3	51.4	52.6	53.7	54.7	55.7	56.7	57.7	58.9	60.2	61.8	63.3
19.0	19.0	19.1	19.2	19.3	19.4	19.4	19.5	19.6	19.6	19.6	19.7
..
..
..
..
..	923.0	930.0	1,162.0	1,184.0	1,412.0
..
..
..
..	438.0	507.0	595.0	610.0	733.0

DATA

27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37
YR89	YR90	YR91	YR92	YR93	YR94	YR95	YR96	YR97	YR98	YR99
..	1,901.0	2,377.0	2,950.0	4,199.0	6,509.5	9,523.7	13,254.6	13,840.6	13,526.0	..
-586.0	-351.0	-190.0	-76.0	-1,062.8	-1,339.8	-1,704.9	-2,592.4	-1,919.6	-1,291.8	..
..	-412.0	-339.0	-384.0	-556.0	-337.2	-372.6	-425.2	-632.1
..	12.0	114.0	249.0	-577.0	-1,172.6	-2,178.4	-3,213.0	-1,999.6	-1,528.7	..
..
0.0	0.0	10.0	0.0	86.8	282.9	154.7	390.0
..	-159.0	-282.0	-462.0	403.9	-117.0	-439.0	-471.0	-316.0	-15.0	..
0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	..	0.0	0.0	0.0	..
6.0	49.0	35.0	59.0	70.2	170.0	473.5	1,045.8	712.1	950.1	..
44.4	95.6	126.0	113.0	145.0	449.0	345.0	230.0
..	1,913.0	2,491.0	3,199.0	3,757.0	5,336.9	7,345.3	10,041.6	11,841.0	11,997.3	..
..	1,953.0	2,534.0	3,241.0	3,788.0	5,363.9	7,441.1	10,214.1	11,979.0	12,124.3	..
..
0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0	0
0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0
0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0	0	0
0.0	0.0	0.0	0.0	228.5	246.0	265.0	502.2	465.8	553.1	0
0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0
0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	125.8	47.0	188.6	180.8	254.3	0
17,980.6	20,050.8	19,958.5	20,263.7	20,622.3	20,733.4	20,261.0	20,257.0	21,340.0	21,660.0	..
20,908.3	23,492.4	23,616.4	24,533.4	24,458.0	25,114.6	25,813.0	26,764.0	24,544.6	25,118.3	..
107.8	111.7	102.3	98.4	99.6	282.3	377.2	538.6	484.6	406.6	..
0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
1,526.0	1,894.1	2,046.0	2,698.8	2,583.4	2,778.2	3,396.9	3,881.9
0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0	0	0
59.1	58.5	57.9	57.3	56.7	180.6	230.8	411.5	592.3	822.3	0
1,167.0	1,306.0	1,367.6	1,330.6	1,049.6	1,093.6	1,454.4	1,561.7	1,920.0	2,001.7	..
..	24,234.2
57.7	46.4	32.7	36.4	50.8	60.0	85.6	100.0	326.9	290.1	239.3
0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0	0	0
0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.6	1.6	1.9	0.2	0.2	0
0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
-50.4	-86.1	-45.3	224.7	-150.5	105.6	96.2	295.1
-3.3	0.0	50.0	139.7	-36.7	-20.8	375.2	170.8
235.3	174.1	161.7	232.1	406.7	300.9	366.8	346.0
..	94.3	-523.5	..
928.368	1,266.330	2,313.595	3,185.365	3,453.112	3,775.430	4,410.591	4,658.083	4,808.116	5,183.149	..
-0.49	-0.31	0.98	4.6	3,090.0	8,533.0	13,641.0	17,820.0	15,671.9	17,923.7	..
..	-1,219.00	-510.00	-1,774.18	-1,629.43	..
3,899.0	6,153.4	10,353.0	21,023.0	30,500.0	41,440.0	53,256.0	60,920.0	60,322.0	67,458.2	..
2,204.4	3,164.0	4,858.0	7,330.0	12,961.0	14,196.0	20,784.8	24,772.1	26,002.1	29,329.7	..
2,204.4	2,447.0	1,462.0	2,046.0	3,151.0	..	3,806.0	3,958.0	4,057.0	4,138.1	..
24,645.5	36,282.7	59,179.0	80,873.0	101,743.0	125,626.0	165,633.8	197,407.9	212,033.2	250,931.4	..
24,645.5	24,855.9	24,399.0	23,865.0	26,477.0	..	33,052.0	38,934.0	39,970.0	40,769.4	..
6,700.0	11,084.0	25,002.0	35,836.0	38,542.0	58,569.0	80,890.9	111,460.5	140,455.6	151,210.6	..
6,700.0	7,566.0	9,825.0	12,249.0	13,367.0	20,300.3	25,466.0	34,986.0	39,638.0	40,946.1	42,338.2

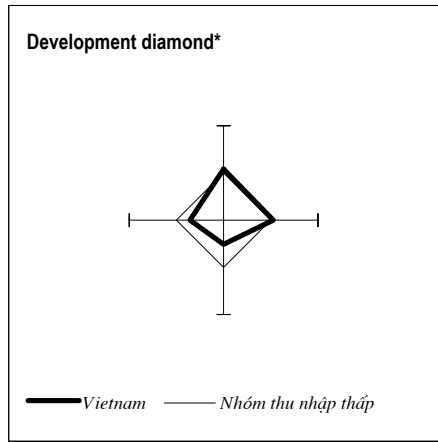
DATA

4,110.2	5,443.3	11,506.0	19,498.0	28,007.0	43,375.0	60,488.0	71,858.0	81,508.0	64,544.0	..
4,110.2	3,794.0	4,156.0	5,995.0	8,155.0	11,457.0	13,969.0	16,840.0	18,160.0	18,704.8	..
9,567.1	14,019.0	23,838.0	33,002.0	44,682.0	71,508.0	104,957.6	147,148.5	164,111.3	170,437.9	..
9,567.1	9,136.9	8,556.0	10,164.0	14,415.0	23,248.1	32,496.0	46,830.0	50,181.0	51,987.5	..
11,470.0	15,720.0	30,314.0	36,468.0	39,320.0	48,865.0	63,219.0	70,334.0	77,520.0	93,068.0	..
11,470.0	11,642.0	11,894.0	12,751.0	13,235.0	14,169.0	14,841.0	15,494.0	16,191.2	16,596.0	..
5,366.0	7,900.0	15,193.0	23,956.0	29,371.0
5,366.0	5,500.0	6,042.0	6,925.0	7,766.0
6,444.0	9,513.0	18,252.0	30,135.0	39,472.0	50,481.0	66,804.0	79,501.0	92,357.0	117,803.0	..
6,444.0	6,629.0	7,228.0	8,242.0	9,324.0	10,631.0	12,114.0	13,785.7	15,591.7	16,761.0	..
10,179.0	16,722.0	28,141.0	43,932.0	57,779.0	70,912.0	92,817.0	108,774.0	125,819.0	115,014.0	..
10,179.0	11,255.0	12,164.0	12,998.0	14,176.0	15,182.0	16,842.0	18,608.3	20,327.1	20,576.8	..
..
28,093.0	41,955.0	76,707.0	110,535.0	136,571.0	170,258.0	222,840.0	258,609.0	295,696.0	325,885.0	..
28,093.0	29,526.0	31,286.0	33,991.0	36,735.0	39,982.0	43,797.0	47,888.0	52,110.0	53,933.9	55,713.7
1,243.1	2,508.3	12,670.0	22,332.0	21,867.0	30,436.0
28,260.0	29,526.0	31,286.0	33,991.0	36,734.1	39,981.4	43,795.6	47,888.0	50,579.0
..	170	190	240	290	320	330	..
1,436.9	..	13,021.3	22,992.9	22,614.0	32,299.6	37,882.8	43,187.7	58,547.8	48,556.9	..
..	..	7,979.200	#####	#####	#####	#####	#####	#####	#####	..
..	12.4	6.3
..	103.0	111.0	113.0	114.0
..
..
..	38.0
..	44.9	44.9	44.9	44.9
..	58.1	37.4	..
32.7	33.6	34.3	34.9	35.6	36.3	37.1	37.8	38.5
..	45.2	..	44.0	40.9
..	66.6	..	67.1	67.7	68.0	68.2
64.8	65.8	66.9	68.0	69.2	70.3	71.5	72.7	73.9	75.1	76.3
19.7	20.4	20.4	19.4	19.5	19.9	20.0	20.3	20.8	21.3	..
..
..	356.0	485.0	616.0	650.0
..	86.0	82.0	82.0	84.0
..	561.0	714.0	950.0	1,441.0
1,790.0	1,901.0	2,377.0	2,950.0	4,199.0	6,509.5	9,523.7	13,254.6	13,465.5	17,442.8	19,934.8
..
319.0	272.0	225.0	300.4	363.0	429.0	547.2	855.0	926.5
200.0	390.0	581.0	756.2	844.0	866.0	1,062.8	1,346.0	1,443.2
..
1,320.0	1,731.0	2,042.0	2,475.0	2,850.0	4,053.9	5,198.3	7,330.6	8,954.9	10,379.1	12,246.4

Validation

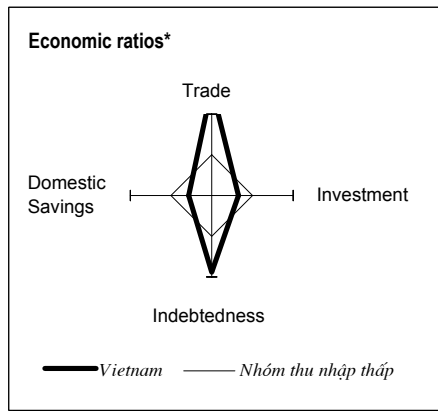
COUNTRY: Vietnam	0	1987	1998	1999
Expenditure shares of GDP	FALSE	..	FALSE	..
Gross domestic savings	FALSE
Gross national savings
CAB to GDP ratio	FALSE	FALSE
Sectoral shares of GDP	FALSE
Terms of trade index
Resource balance
Current account balance
Financing items	FALSE	FALSE
Debt to GDP ratio	FALSE	FALSE

DATA FOR GRAPHS



	Life expectancy	Gross primary enrollment	Access to safe water	GNP per capita
Nhóm thu nhập thấp	1	1	1	1
Vietnam	1.08	1.05	0.51	0.71
Country data	68	114	38	370
Income group data	63	108	74	520

Group normalized to Country / income gr



	Trade	GDI	PV/EXP	GDS
Nhóm thu nhập thấp	1	1	1	1
Vietnam	2.64	0.65	1.88	0.57
Country data	101.2	19.4	237.3	17.9
Income group data	38.3	29.6	126.0	31.6

Group normalized to Country / income gr

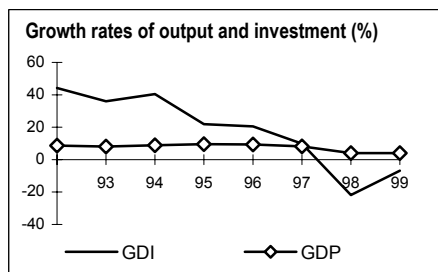
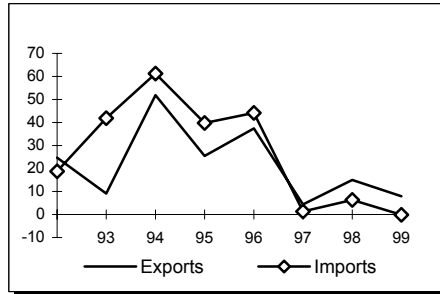


Chart data

GDI, GDP growth

NE.GDI.TOTL.KN
NY.GDP.MKTP.KN

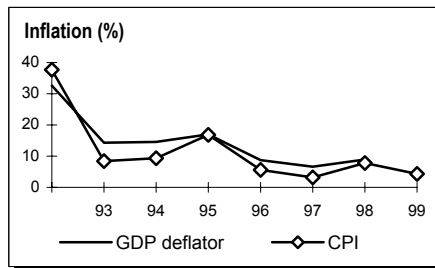
	88	89	90	91	93	94
GDI	#N/A	#N/A	-7.7	9.5	44.2	40.5
GDP	5.1	7.4	5.1	6.0	8.6	8.8



Export, Import growth

NE.EXP.GNFS.KN
NE.IMP.GNFS.KN

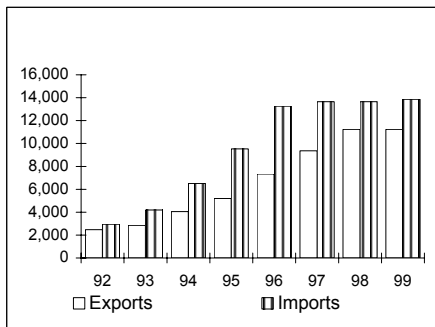
	88	89	90	91	93	94
Exports	#N/A	#N/A	12.9	29.9	24.7	51.9
Imports	#N/A	#N/A	-4.5	-6.4	18.8	61.3



% change

NY.GDP.MKTP.CN / N
FP.CPI.TOTL

	88	89	90	91	93	94
GDP deflator	411.1	82.6	42.1	72.5	32.6	14.3
CPI	374.2	95.8	36.4	82.7	37.7	9.3



Trade

TX.VAL.MRCH.CD.WB
TM.VAL.MRCH.CD.WB

	88	89	90	91	92	93	94
Exports	733	1,320	1,731	2,042	2,475	2,850	4,054
Imports	1,412	1,790	1,901	2,377	2,950	4,199	6,509

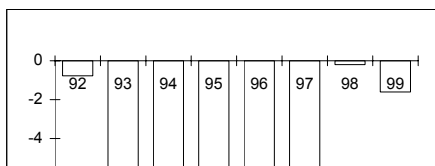
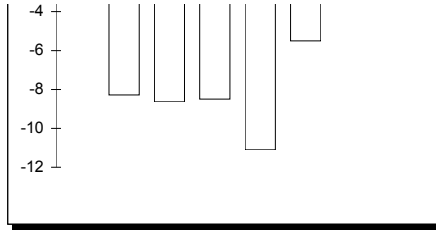


Chart data



BN.CAB.XOKA.CD

	88	89	90	91	92	93	94
CAB/GDP	#VALUE!	#VALUE!	#VALUE!	-2.0	-0.8	-8.3	-8.6

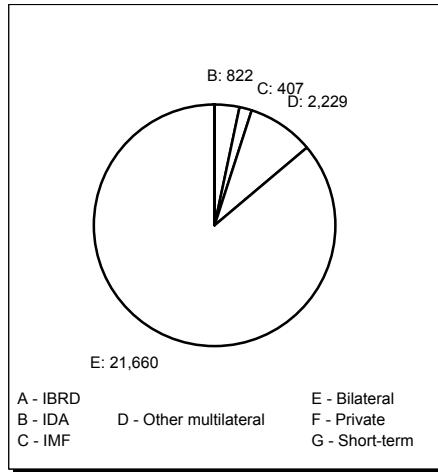


	Chart year:	
Composition of total debt	1998	
DT.DOD.MIBR.CD	IBRD	0
DT.DOD.MIDA.CD	IDA	822
DT.DOD.DIMF.CD	IMF	407
DT.DOD.DECT.CD - ot	Other multilateral	2,229
DT.DOD.BLAT.CD	Bilateral	21,660
DT.DOD.PRVT+DPNG	Private	0
DT.DOD.DSTC.CD	Short-term	0

Chart labels:
Composition of total debt, 1998 (US\$ millions)
B: 822
C: 407
D: 2,229
E: 21,660

Chart data

VNMLDB.XLS

Chart data

Chart data

Chart data

Chart data

Chart data

Delete Link?
Yes

3 1
oup

3 1
oup

95 96 97 98 99

Chart data

95	96	97	98	99
21.9	20.6	9.9	-21.8	-6.8
9.5	9.3	8.2	4.0	4.0

95	96	97	98	99
25.4	37.4	4.4	15.0	7.9
39.8	44.1	1.3	6.3	-0.1

95	96	97	98	99
17.0	8.7	6.6	8.9	#N/A
16.8	5.6	3.2	7.8	4.3

95	96	97	98	99
5,198	7,331	9,365	11,240	11,240
9,524	13,255	13,656	13,656	13,866

Chart data

95	96	97	98	99
-8.5	-11.1	-5.5	-0.2	-1.6

Việt Nam
Một số chỉ số chọn lọc về kết quả hoạt động
và việc quản lý chương trình đầu tư của Ngân hàng

Chỉ tiêu	1997	1998	1999	2000
<i>Đánh giá vốn vay</i>				
Số dự án đang thực hiện /a	13	17	20	21
Thời hạn thực hiện trung bình (năm) /b	1.78	2.24	2.59	2.98
Tỷ lệ của số dự án có vấn đề /a, /c	23.08	23.53	5	0.0
Tỷ lệ vốn trong những dự án có vấn đề /a, /c	11.73	35.82	2.43	0.0
Tỷ lệ số dự án đang gặp rủi ro /a, /d	23.08	29.41	5	0.0
Tỷ lệ vốn trong những dự án gặp rủi ro /a, /d	11.73	38.54	2.43	0.0
Tỷ lệ giải ngân (%) /e	19.32	18.6	17.27	14
<i>Quản lý vốn vay</i>				
CPPR trong năm (có/không)				có
Nguồn lực giám sát (tổng cộng US\$)				
Giám sát trung bình (US\$/dự án)				77.5

Hạng mục ghi nhớ	Từ NTC1980	5 NTC trở lại đây
Các dự án do OED đánh giá theo số lượng	3	2
Các dự án do OED đánh giá theo số vốn (triệu US\$)	244.7	185
% dự án được xếp loại U hoặc HU theo số dự án	0	0
% dự án được xếp loại U hoặc HU theo số vốn	0	0

/a Như trong báo cáo hàng năm về Hoạt động của Chương trình đầu tư (trừ NTC hiện tại)

/b Tuổi trung bình của dự án trong Chương trình đầu tư quốc gia của Ngân hàng Thế giới

/c Tỷ lệ dự án xếp loại U hoặc HU theo mục tiêu phát triển hoặc theo tiến độ thực hiện

/d Như đã được xác định trong Chương trình cải tiến đầu tư

/e Tỷ lệ giải ngân trong năm và phần chưa giải ngân trong chương trình đầu tư của Ngân hàng Thế giới vào đầu năm: chỉ kể những dự án đầu tư. Tỷ lệ dự kiến đến tháng 3-2000

Việt Nam
Tóm tắt chương trình vay IDA
(NTC1999-NTC2002)

NTC	Dự án	Giá trị (triệuUS\$)
FY99	Giáo dục đại học	83.3
FY99	Nguồn nước đồng bằng sông Cửu Long	101.8
FY99	Giao thông đô thị	42.7
FY99	Vệ sinh ba thành phố	80.5
	Tổng cộng	308.3
FY00	Giao thông nông thôn II	103.9
FY00	Bảo vệ và phát triển vùng ngập mặn ven biển	31.8
FY00	Năng lượng nông thôn	150.0
	Tổng cộng	285.7
FY01	Đào tạo giáo viên tiểu học (APL: tổng cộng 80.0 tr.)	20.0
FY01	Giao thông và ngăn lũ sông Cửu Long	110.0
FY01	Môi trường TP Hồ Chí Minh	180.0
	Cộng (Phương án thấp)	310.0
FY01	Cơ sở hạ tầng dựa trên cộng đồng (cho 1700 xã nghèo nhất)	100.0
	Cộng (Phương án trung bình)	410.0
FY01	Tín dụng điều chỉnh cơ cấu II	250.0
FY01	Điện Phú Mỹ II (IDA bảo lãnh một phần rủi ro)	75.0
	Tổng cộng (Phương án cao) trừ bảo lãnh	660.0
	tính cả bảo lãnh	735.0
FY02	Giảm nghèo ở miền núi phía Bắc (S)	100.0
FY02	Giáo dục tiểu học ở những vùng kém phát triển	90.0
	Cộng (Phương án thấp)	190.0
FY02	Hệ thống và hiệu suất năng lượng	150.0
FY02	Quản lý tài nguyên nước quốc gia	130.0
FY02	Y tế cho người nghèo (APL: tổng cộng 230 triệu)	30.0
	Cộng (Phương án trung bình)	500.0
FY02	Tài chính nông thôn II	200.0
	Tổng cộng (Phương án cao)	700.0

Vietnam
IDA Lending Program Summary (Based)
(FY99-FY02)

Fiscal Year	Project	Amount (US\$ million)
FY99	Higher Education	83.3
FY99	Mekong Delta Water Resources	101.8
FY99	Urban Transport	42.7
FY99	Three Cities Sanitation	80.5
	Total (Low case scenario)	308.3
FY00	Rural Transport II	103.9
FY00	Coastal Wetlands Protection and Development	31.8
	Sub-Total (Low case scenario)	135.7
FY00	Rural Energy	150.0
	Sub-Total (Medium case scenario)	285.7
FY01	Primary Teacher Training (APL: total 80.0 mil.)	20.0
FY01	Mekong Transport and Flood Protection	110.0
FY01	HCMC Environment	180.0
	Sub-Total (Low case scenario)	310.0
FY01	Healthcare for the Poor (APL: total 230.0 mil.)	30.0
FY01	Community Based Rural Infrastructure (for poorest 1,700 communes)	100.0
FY01	Northern Mountains Poverty Reduction	100.0
	Sub-Total (Medium case scenario)	540.0
FY01	Structural Adjustment Credit II	250.0
FY01	Phu My II Power (IDA Partial Risk Guarantee)	75.0
	Total (High case scenario) excl. Guarantee	790.0
	incl. Guarantee	865.0
FY02	Primary Education in Disadvantaged Areas	90.0
FY02	Haiphong-Halong Improvement (Urban Upgrading)	200.0
	Sub-Total (Low case scenario)	290.0
FY02	Energy System and Efficiency	150.0
FY02	National Water Resources Management	130.0
FY02	Barren Hills Afforestation (APL)	50.0
	Sub-Total (Medium case scenario)	620.0
FY02	Rural Finance II	200.0
	Total (High case scenario)	820.0

Việt Nam
Tóm tắt các dịch vụ phi tín dụng
(NTC1999-NTC2000)

Sản phẩm	Hoàn thành NTC	Chi phí (US\$000)	Đối tượng /a	Mục tiêu /b
Mới hoàn thành gần đây				
CAS	99	83	Tất cả	KG, PD, PS
CEM	99	186	Tất cả	KG, PD, PS
Chiến lược phát triển nông thôn	99	285	Tất cả	KG, PD, PS
Minh bạch tài chính	99	20	Chính phủ	KG, PS
Báo cáo ngành giao thông vận tải	99	142	Tất cả	KG, PD, PS
Cập nhật về ngành năng lượng	99	369	Tất cả	KG, PD, PS
Hội nghị Vịnh Hạ Long	99	124	Tất cả	KG, PD, PS
Cải cách ngân hàng và DNNN	99	170	Chính phủ	KG, PS
Đánh giá nghèo đói có sự tham gia	00	97	Tất cả	KG, PD, PS
Báo cáo phát triển Việt Nam	00	169	Chính phủ	KG, PD, PS
Chiến lược phát triển đô thị	00	278	Tất cả	KG, PD, PS
Chiến lược PPI	00	132	Tất cả	KG, PD, PS
Đang tiến hành				
Báo cáo tiến độ Chiến lược trợ giúp quốc gia	00	62	Tất cả	KG, PD, PS
Báo cáo tổng quan ngành y tế	00	89	Tất cả	KG, PD, PS
Đánh giá chỉ tiêu công	00	181	Tất cả	KG, PD, PS
Cải cách ngân hàng và DNNN	00	243	Chính phủ	KG, PS
Đánh giá mua sắm quốc gia	00	20	Chính phủ	KG, PD, PS
Dự kiến				
Báo cáo khuôn khổ phát triển toàn diện	01	170	Tất cả	KG, PD, PS
Các hoạt động hỗ trợ Chiến lược giảm nghèo	01	150	Tất cả	KG, PD, PS
Đổi mới Ngân hàng và Doanh nghiệp	01	150	Tất cả	KG, PD, PS
Trách nhiệm tài chính quốc gia	01	30	Chính phủ	KG, PD, PS

a/ Chính phủ, các nhà tài trợ, Ngân hàng, công chúng

b/ KG: tạo kiến thức; PD: tranh luận công khai; PS: giải quyết vấn đề

Việt nam

Các chỉ số kinh tế chính

Chỉ tiêu	Thực tế		Thực tế sơ bộ		tính sơ bộ		Dự báo			2005
	1989	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	
Các tài khoản quốc gia (% trong GDP theo giá thị trường hiện hành)										
Tổng sản phẩm quốc nội	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Nông nghiệp a/	42.2	27.2	27.8	25.8	27.4	26.4	26.2	26.2	26.2	25.5
Công nghiệp a/	23.5	28.8	29.7	32.1	30.6	32.5	32.7	33.2	34.1	37.1
Dịch vụ a/	34.3	44.1	42.5	42.2	42.1	41.1	41.1	40.6	39.7	37.4
Tổng tiêu dùng	93.4	81.8	82.8	79.9	80.0	80.3	80.7	80.6	80.0	78.6
Tổng đầu tư cố định trong nước	11.6	27.3	27.9	28.2	21.6	19.4	20.1	21.2	23.1	25.4
Đầu tư từ ngân sách chính phủ	5.8	5.4	5.7	6.2	5.5	6.8	6.8	6.8	6.8	7.5
Đầu tư tư nhân phi chính phủ b/	5.8	21.9	22.2	22.0	16.1	12.6	13.3	14.4	16.3	17.9
(gồm cả thay đổi về trữ lượng)										
Xuất khẩu (Hàng hoá và dịch vụ cho tiêu dùng)	20.5	36.3	43.1	46.9	50.5	50.5	51.7	53.0	53.9	59.0
Nhập khẩu (Hàng hoá và dịch vụ cho tiêu dùng)	25.5	47.1	56.9	54.5	52.3	50.7	52.7	55.0	57.2	63.1
Tổng tiết kiệm quốc gia	3.2	16.9	16.6	20.9	16.6	18.9	18.4	18.4	19.1	22.1
Các hạng mục ghi nhớ										
Tổng sản phẩm quốc nội (triệu US\$ theo giá hiện hành)	7,026	20,227	23,278	24,926	25,840	26,692	27,474	29,664	32,347	42,681
Tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người (US\$)	108	240	290	320	330	340	350	380	410	520
Tỷ lệ tăng thực tế hàng năm (%, tính theo giá năm 1989)										
- Tổng sản phẩm quốc nội theo giá thị trường	8.0	9.5	9.3	8.2	4.0	4.0	4.5	5.5	6.5	7.0
- Tổng thu nhập trong nước	-	11.9	11.4	9.4	6.5	1.8	4.9	5.0	6.3	6.6
Tăng trưởng thực tế hàng năm tính theo đầu người tỷ lệ (% , tính theo giá 1989)										
- Tổng sản phẩm quốc nội theo giá thị trường	-	7.3	7.1	6.2	1.9	1.9	2.5	3.6	4.6	5.3

Chú thích: các số có thể cộng không khớp do làm tròn số

- a. Ước tính theo giá thị trường .
- b. Tính cả đầu tư của DNNN và đầu tư tư nhân (trong nước và nước ngoài)
- c. "GNFS" là hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng.

Việt nam

Các chỉ số kinh tế chính

Chỉ số	Thực tế				Sơ bộ	Ước tính	Dự báo			
	1989	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2005
Cán cân thanh toán (triệu US\$m)										
Xuất khẩu (GNFS) a/	1440	7615	10041	11681	11974	13778	15145	16614	18345	26460
- Xuất hàng hóa f.o.b.	1320	5198	7330	9145	9365	11240	12493	13925	15564	23226
Nhập khẩu (GNFS) a/	1789	9524	13255	13594	13656	13866	15573	17490	19715	27781
- Nhập hàng hóa f.o.b.	1670	7542	10483	10460	10500	10584	12210	14037	15993	22861
Cán cân nguồn lực	-350	-1909	-3214	-1913	-1682	-88	-428	-876	-1371	-1321
Dịch vụ ròng (Net)	-811	-374	-431	-617	-689	-825	-824	-775	-720	-599
Chuyển giao vãng lai tịnh	574	624	1196	887	1149	1023	989	997	1008	1053
trong đó: Chuyển giao tư nhân	574	474	1046	712	951	855	812	820	828	853
Cán cân tài khoản vãng lai	-586	-1659	-2449	-1642	-1222	110	-263	-654	-1082	-867
(Sau khi trừ các khoản vốn viện trợ chính thức)										
Vay dài hạn và trung hạn	412	-292	98	390	433	18	150	335	536	733
- Giải ngân	762	443	772	1022	1120	774	822	955	1003	1435
- Trả nợ gốc	350	735	674	632	687	756	672	620	467	702
Nguồn vốn đầu tư nước ngoài tịnh	100	2236	1783	1832	436	39	-34	122	222	554
- Đầu tư nước ngoài trực tiếp	100	2236	1838	2003	800	600	700	900	972	1294
- Trả nợ gốc đầu tư nước ngoài trực tiếp			55	172	364	561	734	778	750	740
Các nguồn vốn khác (tịnh)	-146	-487	289	-584	-174	9	0	0		
(bao gồm cả các sai số và số đã bị lược bỏ)										
Cán cân chung	-220	-202	-279	-4	-527	176	-146	-198	-324	420
Tài chính	220	202	279	4	527	-176	146	198	324	-420
- Thay đổi trong dự trữ ngoại tệ	-110	-439	-441	-265	63	-151	-200	-200	-250	-350
<i>Các hạng mục ghi nhớ</i>										
Cán cân nguồn lực (% GDP theo giá thị trường hiện tại)	-5.0	-10.8	-13.8	-7.7	-6.5	-0.3	-1.6	-3.0	-4.2	-3.1
Mức tăng trưởng thực hàng năm (theo giá năm 1989)										
Xuất khẩu (GNFS)	-	25.4	37.4	13.4	4.4	15.0	7.3	7.1	7.7	11.2
Nhập khẩu (GNFS)	-	39.8	44.1	1.3	6.3	-0.3	9.9	9.6	9.7	8.6

Ghi chú: các số có thể cộng không khớp do làm tròn số

a. "GNFS" là hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

b. Bao gồm cả các nguồn của IMF

Việt Nam

Các chỉ số kinh tế chính

Chỉ số	Thực				Sơ bộ	Ước tính		Dự báo		
	1989	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2005
Tài chính công										
<i>(%GDP tính theo giá thị trường hiện tại) a/</i>										
Thu thường xuyên (bao gồm cả viện trợ)	13.9	23.9	22.9	21.1	20.2	18.0	17.4	17.9	18.1	18.9
Chi thường xuyên (tiền mặt)	15.6	19.1	17.4	16.3	14.7	12.8	12.5	13.0	13.2	13.4
Chi phí đầu tư	5.8	5.4	5.7	6.2	5.5	6.0	6.8	6.8	6.8	7.5
Số dư (+) hoặc thâm hụt (-) tài khoản chung Tiền mặt	-7.5	-0.5	-0.2	-1.4	-0.1	-0.8	-1.9	-1.9	-1.9	-2.0
Các chỉ số tiền tệ										
M2/GDP (theo giá thị trường hiện tại)	..	23.7	23.8	26.0	28.4
Tăng trưởng của M2 (%)	..	22.6	22.7	26.1	24.0
Tăng trưởng tín dụng của khu vực tư nhân tổng mức tăng tín dụng (%)	..	1.7	1.8	1.5	0.8

Ghi chú: các số có thể công không khớp do làm tròn số

Việt nam
Các chỉ số chính về mức độ nợ

Chỉ tiêu	Thực	Thực sơ bộ	Ước tính	Dự báo c/		
	b/ 1997	b/ 1998	b/ 1999	2000	2001	2002
Tổng nợ tới hạn và đã giải ngân (TDO) (tỉ US\$) a/	10.05	10.76	11.14	13.46	13.82	14.38
- Công nợ	6.57	7.30	7.76	10.37	11.00	11.72
- Đa phương	1.30	1.97	2.28	2.61	3.03	3.48
- Song phương	5.27	5.34	5.48	7.76	7.96	8.24
- Ưu đãi	3.34	3.66	3.98	6.46	6.86	7.24
- Không ưu đãi d/	1.92	1.68	1.50	1.30	1.10	1.00
- Đầu tư nước ngoài trực tiếp	3.49	3.45	3.38	3.09	2.83	2.65
Tổng trả nợ (TDS) (tỉ US\$)	1.34	1.84	2.00	2.10	2.00	2.00
Các chỉ số nợ và trả nợ (%)						
Tổng trả nợ/xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ	11.5	15.3	15.3	14.3	12.5	10.6
Tổng trả nợ/GDP	5.4	7.1	7.7	7.4	6.6	5.7

Chú thích: các con số được làm tròn

a/ kể cả giải ngân trong tương lai.

b/ chỉ tính nợ chuyển đổi được .

c/ từ năm 2000 trở đi, tính cả những khoản thanh toán được ước tính thuộc nợ không chuyển đổi đã được giãn, trả cho Nga

d/ Tín dụng của nhà cung ứng, các tổ chức tài chính, tín dụng xuất khẩu, và các chủ nợ tư nhân khác.

Tín dụng IDA trong tổng vốn đầu tư

(tính đến 20/4/2000)

Số ID của dự án	Năm TC	Người vay	Mục đích	Giá trị chính (triệu US\$)				Chênh lệch giữa số giải ngân thực và giải ngân dự kiến (%) a/	Mức đánh giá của ARPP trước b/	
				IBRD	IDA	Hủy giải ngân	Chưa giải ngân		Mục tiêu Phát triển	Tình trạng chung
Năm dự án đã hoàn thành										
84500	1979	CP	Thuỷ lợi	0.00	60.00	0.30	0.00			
25610	1994	CP	Khôi phục nông nghiệp	0.00	96.00	0.00	1.88	(2.02)		
26570	1994	CP	Tín dụng điều chỉnh cơ cấu	0.00	150.00	0.00	0.00	-		
28200	1996	CP	Phát triển ngành điện	0.00	180.00	0.00	0.55	(0.34)		
30300	1998	CP	Giảm nợ	0.00	35.00	0.00	0.00	0.0		
Cộng					521.00		2.44			
Các dự án hiện nay										
25480	1994	CP	Giáo dục tiểu học	0.00	70.00	0.00	17.49	(2.62)	S	S
25490	1994	CP	Khôi phục đường quốc lộ	0.00	158.50	0.00	34.60	(22.95)	S	S
27110	1995	CP	Khôi phục thuỷ lợi	0.00	100.00	0.00	58.97	(26.84)	S	S
27240	1996	Điện VN	Khôi phục ngành điện	0.00	165.00	0.00	20.31	14.61	S	S
27650	1996	CP	Hiện đại hóa ngân hàng	0.00	49.00	0.00	41.34	(8.97)	S	S
28070	1996	CP	Dân số và sức khoẻ gia đình	0.00	50.00	0.00	27.24	(18.98)	S	S
28080	1996	CP	Sức khoẻ quốc gia	0.00	101.20	0.00	68.25	(27.45)	S	S
28550	1996	CP	Tài chính nông thôn	0.00	122.00	0.00	33.45	(25.98)	S	S
29290	1997	CP	Giao thông nông thôn	0.00	55.00	0.00	17.36	(0.61)	S	S
CN0130	1997	CP	Khôi phục đường quốc lộ II	0.00	195.60	0.00	144.61	(43.79)	S	S
CN0260	1997	CP	Cấp nước	0.00	98.61	0.00	84.84	(12.95)	S	S
29960	1998	CP	Bảo vệ rừng	0.00	21.51	0.00	20.29	(23.93)	S	S
30000	1998	CP	Đường thuỷ	0.00	73.00	0.00	69.86	(22.83)	S	S
30340	1998	CP	Truyền tải và phân phối điện	0.00	199.00	0.00	183.29	(4.82)	S	S
30990	1998	CP	Đa dạng hóa nông nghiệp	0.00	66.85	0.00	65.76	(12.07)	S	S
31250	1999	CP	Giao thông đô thị	0.00	42.74	0.00	41.12	(20.02)	S	S
31260	1999	CP	Giáo dục đại học	0.00	83.30	0.00	79.93	(9.58)	S	S
31980	1999	CP	Nguồn nước sông Cửu long	0.00	101.80	0.00	95.40	(4.37)	S	S
32110	1999	CP	Vệ sinh ba thành phố	0.00	80.50	0.00	79.84	(0.25)		
32920	2000	CP	Bảo vệ vùng đất mặn ven biển	0.00	31.80	0.00	31.05	-		
33060	2000	CP	Giao thông Nông thôn II	0.00	103.90	0.00	100.40	-		
Tổng giá trị các dự án hiện tại					1969.31	0.00	1315.38	-11.69%		
Tổng giá trị tất cả các dự án (đã hoàn thành và hiện tại)					2490.31					
				Các khoản vay đang thực hiện	Các khoản vay đã kết thúc	Tổng				
Tổng số đã giải ngân				562.88	512.33	1075.21				
trong đó đã trả được				0.00	8.66	8.66				
Tổng số thuộc IDA hiện nay				1969.31	521.00	2490.31				
tổng số đã bán				0.00	0.00	0.00				
trong đó đã trả được				0.00	0.00	0.00				
Tổng số chưa giải ngân				1315.38	2.44	1317.82				

Ghi chú: a. Giải ngân dự kiến đến nay trừ giải ngân thực đến nay

b. Tiếp theo Đánh giá hàng năm về tình hình thực hiện vốn vay NTC 1994 đã áp dụng một hệ thống đánh giá dựa trên các chữ cái (HS=rất hài lòng, S=hài lòng, U=không hài lòng, HU=rất không hài lòng).

c. Dự kiến giải ngân sẽ tiếp tục trong thời gian dài hơn là một năm sau ngày kết thúc

d. Dự án đã được thông qua nhưng chưa có hiệu lực

Nguồn: Ngân hàng Thế giới

Báo cáo của IFC
Vốn vay đã giữ và đã giải ngân
Cho đến tháng 2-2000
(triệu USD)

NTC Duyệt	Công ty	IFC giữ			Người tham gia	IFC giải ngân		
		Vay IFC	Cổ phần của IFC	Góp vốn		Vay IFC	Cổ phần IFC	Góp vốn
<u>Dự án đầu tư:</u>								
1994	Khách sạn Hanoi Sofitel Metropole	3.67	-	3.50	12.12	3.67	-	3.50
1995	Công viên Serece Bà Rịa	2.25	-	-	1.18	2.25	-	-
1995	Nhà máy sữa Foremost	4.80	-	-	3.90	4.80	-	-
1996	Morning Star Cement Limited	28.50	-	-	60.61	28.50	-	-
1996	Kính San Miguel Hải Phòng	10.00	-	-	4.50	10.00	-	-
1996	Đường Bourbon	19.80	-	-	17.50	19.80	-	-
1996	Vina Kyoei Steel Limited	11.79	-	-	-	11.79	-	-
1996	Vietnam International Leasing	-	0.75	-	-	-	0.75	-
1996	VimafLOUR Company Limited	7.00	-	-	2.50	7.00	-	-
1997	Nghệ An Tale nad Lyle Sugar	20.00	-	-	20.00	-	-	-
1997	Xí măng Nghi Sơn	30.00	-	-	26.50	2.65	-	-
1998	MFL Vĩnh Phát	0.30	-	-	-	0.15	-	-
Tổng vốn		138.11	0.75	3.50	148.81	90.61	0.75	3.50
<u>Cam kết đã duyệt</u>								
1996	Vietnam International Leasing	5.00	-	-	-	-	-	-
1998	Điện Bà Rịa (Wartsila)	24.20	4.00	-	49.00	-	-	-
1998	Công ty nước Bình An	12.50	-	-	12.50	-	-	-
Tổng cam kết		41.70	4.00	-	61.50	-	-	-

Người
tham gia

12.12
1.18
3.90
60.61
4.50
17.50
-
-
2.50
-
2.35
-
<hr/> 104.66